

VŨ BẰNG

NÓI  
CÓ  
SÁCH



nguyễn đình vương

VŨ BẰNG

# NÓI CÓ SÁCH

*(Giải thích các danh từ mới thường dùng)*

TIMSACH.COM.VN

NGUYỄN-ĐÌNH VƯỢNG

1971

## CÙNG MỘT TÁC GIẢ

### *đã xuất bản*

Miếng ngon Hà-nội	1967
(Kim Lai xuất bản)	(hết)
Bốn mươi năm nói láo	1969
(Kim Lai xuất bản)	(hết)
Mê chữ	
(Tân Văn xuất bản)	1970
Món lạ miền Nam	
(Tân Văn xuất bản)	1970
Những cây cười tiền chiến	
(Văn Học xuất bản)	1970
Cười đông, cười tây	
Cười kim, cười cồ	
(Phong Phú xuất bản)	1971
Phù dung ơi, vĩnh biệt !	
(Thế Giới xuất bản)	1971
Các sách trước tác trước năm 1967 đã hết	

### *sắp xuất bản*

Người Việt chịu chơi  
Nhà văn lăm chuyện  
Nghệ thuật và danh giáo



NÓI CÓ SÁCH

TIMSACH.COM.VN

Nói có sách, mách có chứng.

(Tục-ngữ)

Biết thì thừa thốt, không biết  
dựa cột mà nghe.

(Tục-ngữ)

Tri chi vi tri chi, bất tri vi  
bất tri, thị tri.

(Luận-ngữ)

TIMSACH.COM.VN

## THƯ THAY LỜI TỰA

*Kính anh Vũ-Bằng,*

Ngôn-ngữ-sử của dân tộc chúng ta vướng đôi điều bất hạnh: là ai muốn viết làm sao thì viết, ai muốn ghép chữ cách nào tùy ý — chẳng hạn như « lảnh-mạnh-hóa » (vì theo tôi chữ hóa chỉ có thể để sau một số tính từ hán-việt mà thôi, như « phong-phú-hóa », « giản-dị-hóa »...) ai muốn bắt chước ai cũng được ! Những người như Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Phạm Duy Tốn... trước đây và Nguyễn Tuân, Nguyễn Ngọc... ngày nay đều là những người có một bút pháp hẳn hoi không để gì tác giả đem dạy thiên hạ mà cũng không để gì muốn học mà nên — thượng số là chịu một màu ảnh hưởng. Nói rộng ra, khi đã hóa nhập hóa thể với văn chương rồi thì André Malraux viết *La condition humaine* hay Jean-Paul Sartre viết văn độc thoại nội tâm rồi để *adjectif possessif* in chữ



nghe về chữ ý của một yếu lý hiện sinh, hay như Gertrude Stein, Samuel Beckett, Clézio... viết không... kể văn phạm cổ điển nữa — văn của họ có nhạc tính riêng, nếp hành văn riêng. Họ không tuyệt đối theo công thức cổ nhân để lại, mà vẫn hay.

Chưa còn những người mới cầm bút !...

Và một khi mà ngôn ngữ chưa diễn chế và thống nhất, thì lại có thêm một điều rắc rối nữa : chẳng hạn như chỉ riêng một chữ *être* trong triết học, mà có đến mấy chữ viết để diễn : nào là bản-thể, nào là yếu-tồn, nào là hữu-thể, nào là vật-thể, nào là hiện-hữu-thể — năm người dùng năm danh từ để diễn một ý, hay là năm người để một danh từ trong một văn mạch hay năm văn mạch (contexte) khác nhau... để cho ai nấy có thể diễn cái đầu !

Thưa Anh, chỉ khổ cho người đọc và người học — mà đã là người đọc người học thì ai cũng vì lòng tự ái mà phải giấu sự... không hiểu của mình đi chứ ! Xin thưa thực với Anh rằng cách đây gần hai chục năm, tôi đọc cuốn Triết lý đã đi đến đầu của ông Trần Đức Thảo — lúc ấy ông chưa về Hà-nội —, tôi đọc đủ hai lần mà chẳng

hiều ông muốn nói gì, rồi phải đi tìm bản pháp văn để đọc coi đầu đuôi ra sao !

Có khờ chưa, anh Vũ Bằng !

Một chữ, nó có cái nghĩa quán lệ, dù có là...  
chương, thì cũng đã qua bao nhiêu miệng con người  
trong không-thời-gian rồi, thiên hạ phải chấp nhận ;  
nó còn có cái nghĩa mà văn mạch (contexte), lớn  
hay nhỏ, gán cho nó ; nhưng nói gì thì nói, cái  
nghĩa nó ở trong từ điển phải là chính xác. Nói  
một cách khác : có dùng là dùng cái nghĩa đó, có  
gán nghĩa là gán cái nghĩa đó trước — sai một ly  
đi một dặm, cái ý niệm (idée-concept) mà chữ nó  
chứa nếu không ăn khớp với ý chủ quan, người  
dùng nó (hay người đọc) có thể dẫn thiên hạ đi xa  
— dăm đến chỗ có nước mắt chan hòa kia đây, thưa  
anh, thật không phải là nói ngoa ! Cái câu của Hégel  
« *Tout ce qui est réel est rationnel, tout ce qui  
est rationnel est réel* », mà tôi thường thấy diễn ra  
là : cái gì thực tại là duy lý, cái gì duy lý là thực  
tại, thì thật là dùng chữ quán lệ ngoài ý Hégel !  
Có dịp tôi sẽ xin trở lại... (Tôi nghe nói trên giấy  
tờ ngoại giao quốc tế có một bản chữ pháp : hễ có  
tranh tụng thì đem nó ra mà đối chiếu ! Có lẽ pháp  
ngữ nó chính xác, nó nhiều « nuance » chính xác  
hay sao đấy chứ !)



**Thưa Anh,**

Bề nào, thời chúng ta cũng ở vào thời loạn về xã hội — cái loạn ấy gây ra các thứ mất-thứ-tự khác, rồi nó thành ra một tình trạng mà Emmanuel Mounier là một « giáo tổ » về thuyết nhân-vị gọi là *désordre établi*. Giữa lúc ấy thì ngôn-ngữ-sử đòi hỏi sự có mặt của những nhà diễn chế: tôi nghĩ rằng nếu có một đoàn thể văn học nó giống giống như một cái viện hàn lâm chẳng hạn bên Pháp đề mà lập nên một xã hội đồng giám khảo lo về một số phương diện của văn đề, thì những người như anh, như các anh phải là người có vị trí ở trong: anh đã có nửa thế kỷ « tâm » trong văn thơ; anh đã sống qua những « nếp » hưng vong của lịch sử và đã chứng kiến những biến thiên của văn học nói chung từ Thăng Long đến Bến Nghé; anh lại đã làm cái việc mà riêng tôi tôi gọi là vượt biên giới của thế hệ mới: anh vẫn viết những truyện ngắn như *Cái nổi*, là một truyện trong mười mười truyện ngắn tôi cho là hay nhất trong tiền bán thế kỷ hai mươi này; anh đã viết hồi ký *Thương nhớ mười hai* mà tôi đã đọc và tôi thấy bút pháp trữ tình của anh vẫn là bút pháp bậc thầy và sáng-tạo-tình (*créativité*) của anh chưa hề sút

mẻ; anh đã sống với văn chương, cười vì nó, khóc  
do nó... suốt gần một nửa thế kỷ... không buông  
thả nó, nó không buông thả anh... (Tôi cho là  
nghiệp đó!)

Vậy thì cuốn sách có tính chất một cuốn tư  
diễn và chứa tinh thần bách khoa — do anh biên  
soạn, tôi tin là không thể nào dở được.

Thưa Anh,

Chỉ còn chờ cho nó ra đời. Học giới chờ. Sinh  
viên giới chờ — nói tóm lại, có cùm bắt là có chờ,  
kể cả kẻ viết Bức thư thay lời tựa mà nó có hân  
hạnh viết cho Anh.

Trân trọng  
Sài Gòn, gần hè Tân Hợi  
TAM-ÍCH



## MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Phong trào kháng chiến chống Pháp đã đến với ta kèm theo một phong trào khác : phong trào dùng danh từ mới bằng chữ nho. Nói « mới » tức là nói rằng trước đây các nhà văn, nhà báo, các chính khách, sinh viên, nghị sĩ... cũng đã có một thời kỳ đưa nhau dùng chữ nho, kiểu Phạm Quỳnh. Dùng như thế, có vẻ... nho nhã, và ham vẻ, tuy rằng có ích trong sự duy tân, và cần văn do ít lời mà nhiều ý, nhưng đồng thời cũng tỏ ra rằng người viết hay nói hơi nhác, không muốn mất thời giờ tìm một chữ Việt tương đương để cho đại chúng đều hiểu được.

Đến thời báo « Đông Tây » ra đời một số nhà văn trẻ đã tích lịch liệt những tác phẩm dùng nhiều danh từ chữ nho. Trong một thời gian khá dài, văn viết đã thấy bớt danh từ chữ nho, nhưng đến lúc dân ta nổi lên chống Pháp thì người ta lại

thấy các danh từ mới bằng chữ nho thật hiện  
nhiều hơn cả bao giờ.

Đó là một nêu cầu, vì nói cho thục, lúc đó ta  
vẫn chưa đủ chữ để diễn tả những ý nghĩ cần dùng  
để mặt chính trị, kinh tế, xã hội v.v... nhưng đồng  
thời ta cũng phải nhận rằng có nhiều căn bộ lúc ấy  
cũng lạm dụng danh từ thay vì nói một cách bình  
thường, dễ hiểu, thục ngữ mà « chữ » danh từ mới ra,  
trước là để dọa唬唬 dân sau là vì họ tưởng rằng  
có dùng các danh từ mới ấy thì mới là cách mạng,  
mới là người thời cuộc.

Đã danh rằng trong các căn bộ của người bằng  
danh từ đó, cũng có nhiều người đang dùng, nhưng  
lúc cách mạng mới bằng lên thì đã sử dụng « trái  
lắc ». Vì thế ngay nay và ở đâu ta cũng thấy có  
những câu chữ như « căn bộ đang sai danh từ, như  
mấy thì đã được đây mà ông Lãnh-Nhân đã ghi  
trong cuốn « Chơi chữ » tại bản lần thứ ba :

Thầy ông Lãnh-Nhân, chữ quốc ngữ dễ học, dễ  
đọc, nhưng không phải vì thế mà dễ viết, dễ nói.  
Là vì muốn nói hay viết cho rành rọt, cần phải có  
một ít vốn chữ Hán là thứ chữ đã thấm nhập vào  
tiếng ta rồi.

Nếu chỉ đọc được mà không rõ nghĩa thì sẽ  
có những cái chuyện đàm thoại như ông Đàm  
Trung Mịch đã kể trong bài « Bàn dân v. »



« Trên xe điện, Látô lên xe điện, và tôi bị một bà níu lại, nói thưa ư :

— Cô em, giờ nào dạo đàn cầu mợ đến đây ? Tiên bạc ga em không biết, tôi gì mà đi coi xe phở tập rập ? Mợ ợu nên nghe chú, học vừa vừa chơi, phải điều trị lác sư khỏe chơi. Còn mợ nữa, cần có chầu qua vắng đến chơi nhà chú. »

« Hai vợ chồng cái nhau. Anh chồng mua một đũa cho em nhấm rươn, say rồi gảy vớ vớ. Vợ nhức lo đi te quắc vì hôm đi đề nghị với bà ban. Chồng quát : Cô thà đàn bà chơi ai vắng đã te te đi ủng bộ như mợ, mợ th. tịch cực lắm, mợ làm thì chẳng thây có sên quắc q. hết. mợ đi n. h. đề nghị đi đề nghị cho một th. ông trương kỳ với mợ mợ !... »

« Chàng Látô cõng trong tay ban. Một chị nhỏ nhẹ nói với chị cán bộ :

— Thưa đồng chí, chứ bữa nọ đồng chí có ủy nhủ n. em mua mợ, em đã tham gia đa số cực chơ, rảo riết truy tầm, mà thuật tình không thấy dấu còn oa trứ thư nón đo, thành ra đến nay cuộc điều tra vẫn chưa kết quả, em xin trân trọng báo cáo đề đồng chí bẻ mợ cho... »

Có ngay n. n. sản xuất ra những danh từ mới





cảnh giác », « cao độ », « đặc thù », « tư liệu », « ý đồ » dân, nhưng hay vì tư tưởng, vì kết cấu, vì giản dị, vì có biện chứng, vì cảm hóa và đi sâu được vào lòng nhân dân.

Ấy là nói những danh từ trên dùng đúng nghĩa và đúng chỗ. Những chữ Thạch, lãnh tu dùng làm danh từ, hoặc dùng không đúng chỗ, không những đã không đạt được ý muốn của mình mà lại còn làm cho người hiểu biết nghe thấy mà phải tức cười và thương hơn cho lẫn chữ.

Chưa kể bạn đọc còn nhớ mà Tân Đà Ngạn Khắc Thiền đã viết một bài văn nói về chữ Tồn ruộng tại Liêm Vương những nhà văn đã « lăm lăm lăm lăm » chữ nghĩa, dùng lăm chữ, dùng sai chữ.

Câu chuyện ấy là hải văn nhưng thực ra cũng có một phần nào thực. Cái phần thực đó là chữ nghĩa không phải là vật vô tri, nhưng mỗi chữ đều có một đời sống, một cái hồn, thương lấy chữ tức là thương lấy mình, thương lấy văn hóa nước mình, thương lấy chữ tức là tư trong.

Đã là người, ai mà lại không lăm lăm. Có người lăm lăm về hành động, có người lăm lăm khi viết, có người lăm lăm khi nói. Sự lăm lăm ấy gần như

không tranh đua, tuy có một điều cần biết là phải tự giác, nhận lấy lầm lạc, học hỏi, để tranh những làm làm, không để cho tại diễn.

Tôi không tôn thành những người cổ chấp, không chịu học hỏi, chỉ trong cái gì của địch thì không dùng mà chỉ có cái gì của ta mới hay, mới đẹp. Nói rằng trong phạm vi nước ta, Bắc hay Nam cũng chỉ có một văn hóa mà thôi, ngay cả Nam dùng chữ của Bắc hay ngược lại dùng chữ của Nam không phải là vấn đề hèn hay cao.

Điểm cần thiết là không nên làm dấy chữ ngoại quốc, nếu có thể dùng chữ của mình thì bao giờ cũng vẫn hơn. Nhưng nếu có những trường hợp mà tiếng ta không có hay chưa có định từ để diễn tả một ý, một cảm giác, một tư tưởng, ta có thể sử dụng những danh từ ngoại quốc của ngoại quốc hay ngược lại dùng những danh từ khác và theo hệ thống, nhưng điều quan trọng là đã không dùng từ. Thứ, chữ đã dùng thì cũng nên dùng cho đúng nghĩa và đúng chỗ, nếu không chữ lại phải tả oán ở nơi âm phủ.

Sau cuốn sách này, chúng tôi không dám có ý tưởng sửa sai hay bắt bẻ bất cứ ai. Đây là những điều chúng tôi học hỏi được, sửa tập lại để tranh



chúng bạn đọc, trừ c là để giúp ích cho những người chưa có dịp học hỏi, mà sự tu để cho các bạn càng mạnh như in chính là giúp ích cho những người đến sau muốn sự đang năng danh từ mới một cách chính xác và đúng đắn.

Chúng tôi biết rằng tương lai của chúng tôi còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi chỉ tìm hiểu những định từ ngữ ngữ pháp. Nhưng mong các bạn bạn phương sẽ gặt thêm những đến học hỏi của các bạn về nhà xuất bản để cho lần tái bản, chúng ta sẽ có một cuốn sách từ ngữ lỗi đầy đủ hơn và nhận được cũng như các bạn chỉ báo cho chúng tôi những sai lầm mà các bạn nhận thấy. Ph. đọc sách.

Sài Gòn tháng Giêng Tân-Hợi.

V.B.

## PHẨM LỆ

1) Cuốn sách này không phải là từ điển, nên không xếp theo thứ tự A,B,C...

2) Chúng tôi chỉ lựa những chữ hay dùng và xếp đặt tùy theo sự cần thiết hay tùy theo trường hợp.

3) Kèm với những danh từ sai, chúng tôi đưa ra những danh từ có thể coi là đúng hơn. Mỗi danh từ sai hay đúng đều có ghi thứ tự.

4) Về vấn đề giải thích, chúng tôi đưa ra những điển dĩ hạp hời dư ra. Nhưng cũng có nhiều danh từ chúng tôi được các bạn quen biết tìm tới và giúp đỡ. Một khác, chúng tôi cũng đưa vào nhiều cuốn từ điển như « Hán Việt từ điển », « Anh Việt từ điển », « Larousse », « Từ điển Trạng Trình Kỳ », « Phạm Việt từ điển », « Từ điển tiếng Việt »... Vì không muốn làm lạc ý của

các tác giả các từ điển này, có những câu giải thích chép đúng nguyên văn, và cũng có những câu mà chúng tôi phải đặt lại theo ý của chúng tôi, vì nhiều vấn đề không tiện nói ra.

5) Chúng tôi tin rằng sau khi đọc sách này, độc giả sẽ gửi thêm về cho chúng tôi nhiều danh từ làm thắc mắc các bạn, được các bạn giải thích rồi hay chưa giải thích. Chúng tôi rất hoan nghênh và sẽ cố gắng làm cho cuốn « *Vu co sich* » tại bìn tư ng đối đầy đủ hơn.

Chúng tôi xin thành thật cảm tạ tất cả các bạn hứa đã giúp cho chúng tôi hoàn thành được cuốn sách này.



## CHỦ NGHĨA CƠ HỘI CÓ KHÁC CHỦ NGHĨA HOẠT ĐẦU ?

Cơ hội chủ nghĩa là chủ nghĩa của những kẻ « gào thét » nào theo chiều ấy và cara cạnh của những người theo chủ nghĩa này là quyền lợi cá nhân. Họ không cần lý tưởng, không cần chân lý, mà cần cơ hội. Cơ hội là họ, họ có danh có lợi, là họ.

« Đầu cơ » là là con ruột ruột với « cơ hội ». Giống như đầu cơ kinh tế, những người đầu cơ chính trị là những người không chấp bỏ lỗ để tốt để làm tiền lấy tiền thân. Có khác chăng là khác ở chỗ bản thân họ không có một chút giá trị, nên họ gặp cơ hội là họ sống to, chờ thì rồi không dám làm các giữ gá để chờ một cơ hội khác.

Chủ nghĩa hoạt đầu cũng là một thứ chủ nghĩa cơ hội, song trình độ nghĩ nghĩ của những người hoạt đầu có cao hơn nhiều.

Trên sân khấu chánh trị, những kẻ không những thấy cơ hội là « chớp » lấy mà có lúc thì uốn lưng quí gối, có lúc đánh bên tả, gạt bên hữu với những mưu đồ n gòn manh, thì những kẻ đó đích danh là những phần tử loại đầu vạy.

Người có tư tưởng cơ hội có thể n phạm phải muôn ngàn lầm lạc, nhưng người có tư tưởng hoạt động nhất định sẽ đi vào con đường phản bội.

### CHÍ SĨ, CHIẾN SĨ, LIỆT SĨ, TỬ SĨ

Chí sĩ (志士) là những người tr thức, có lễ tiết, trong tâm si, trong nơi trường học, giữ được lòng trung thành với d t nước.

Dưới chế độ nô lệ hay thống trị, hà khắc, người chiến sĩ thường là những người từ khước mọi cám dỗ, danh lợi của bọn thống trị. Những người có chí lớn nhưng chán nản cuộc đời đen bạc, ở ẩn, cũng gọi là chí sĩ.

Chí sĩ mà là có tinh thần chiến đấu cách mạng, tức có tinh thần luôn luôn vận động, tuyên truyền, tổ chức cách mạng được gọi là chí sĩ cách mạng. Thủ dụ chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu.

Chiến sĩ chỉ những người chiến đấu ngoài mặt trận. Dần dần, danh từ chiến sĩ được định

nghe rõ ràng ra cho tất cả mọi công tác chiến đấu khác, vì thế có đủ loại chiến sĩ: chiến sĩ tổng kho, chiến sĩ nước ga, chiến sĩ tung gươm sản xuất... Song có điều cần biết là các chiến sĩ sản xuất phải có thành tích chiến đấu cụ thể, nếu không, không thể thành chiến sĩ được.

Với nội dung ấy, chiến sĩ phải là những người tích cực, gương mẫu nhất.

Liệt sĩ là những chiến sĩ vì dân tộc tinh thần hăng hái hy sinh và đặc biệt coi cái chết nhẹ như lông hồng.

Những người có tinh thần ấy mà chưa chết, chưa được gọi là liệt sĩ, cho nên nói liệt sĩ là nói người có thành tích tranh đấu và có cái chết anh dũng, như liệt sĩ Nguyễn Thái Học, liệt sĩ Phạm Hồng Thái.

Tử sĩ là danh từ để nêu chung những chiến sĩ bị chết ngoài mặt trận.

## SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CẢM GIÁC, CẢM ỨNG, CẢM XÚC

Ba chữ cảm giác, cảm ứng và cảm xúc khác biệt nhau.

Cảm giác là sự tiếp nhận từ nhận về sự vật bên ngoài, qua sự kích thích của thần kinh. Sự



khách thích ấy sở dĩ phát sinh là do ở giác quan (tai, tay, mắt, mũi, lưỡi và lục tinh hay giác quan thứ sáu) đem lại cho ta.

Cảm giác là một vấn đề thực tế, song nó vẫn thường xuyên còn tồn tại hai tính chất chủ quan và mơ hồ.

Cảm ứng là cảm giác nảy nở theo cảm giác, như uống rượu thì thấy say, ăn chấy, thì thấy ngọt. Cảm ứng tuy đi liền với cảm giác, nhưng kết quả hai dạng có khác nhau. Cảm giác thì có sai biệt, còn cảm ứng thì không sai biệt (trừ trường hợp những người có chứng bệnh thần kinh).

Cảm xúc là sự thông cảm hay xúc động vì sự vật bên ngoài, qua đường cảm giác. Có cảm giác mới có cảm xúc, có cảm xúc mới có cảm ứng.

Cảm thông để có thái độ hòa ái hay cảm khai để phát tiết ra ý chí của nhân dân là kết quả tinh thần sau khi có cảm xúc.

## XÁC NHẬN, XÁC ĐỊNH, KHÁNG ĐỊNH

Hàng ngày, chữ xác nhận vẫn được dùng nhất là trên mặt báo. Tài dư, theo tin tức được xác nhận... Tổng trưởng Ngô Đình Diệm xác nhận là có'Brien thì ở Qu. Nhơn. Xác nhận là công nhân là có thực, là xác đáng, chắc chắn

Xác định là định rõ một cách đúng đắn, rõ ràng. Thí dụ, xác định thời độ học tập. Xác định một thái độ đối với việc Mỹ đổ bộ lên Việt Nam. Xác định kiên với quyết định. Quyết định có ý nghĩa là quyết chí định một cách chắc chắn, quyết chí phải thực hiện một ý định, một quan điểm, một kế hoạch. Thí dụ: Chính phủ quyết định hạ giá lương và tăng phát lương để những kẻ đầu cơ tích trữ.

Không định là không khai quyết định là dùng Chữ không định mạnh hơn chữ xác nhận. Trái với không định là phải định cũng phải phủ nhận, có nghĩa quyết định là không. Thí dụ: Chữ Hán gần hẳn với Nho học, với giáo dục, khoa cử. Nhà nước phong kiến cần Nho học để khẳng định et ả nghĩa phong kiến, giữ gìn địa vị thống trị của giai cấp, nên phải đem Nho học truyền bá cho nhân dân.

Danh từ « thẩm định » và « thẩm đoán » có ý nghĩa xét trước rồi đoán, định sau. Căn cứ định định lập trường là làm cho vững lập trường.

## PHẢN ẢNH HAY PHẢN ANH?

Phản ảnh và phản ánh đều có nghĩa là chiếu lại trở lại (refleter), nhưng chữ phản ảnh bây giờ ít được dùng như phản ánh. Thí dụ: văn học dân

giáo phản ánh cuộc sống của quần chúng, biến họa thế giới quần của quần chúng, do đó có tính nhân dân sâu sắc.

Từ ý nghĩa đó, chữ phản ánh được dùng với một ý nghĩa rộng rãi, rộng rãi hơn. Phản ánh có nghĩa là tỏ ra, biểu hiện ra. Thí dụ lời văn của ông ta phản ánh một nội tâm thất vọng.

Ở ngoài kháng chiến, chữ phản ánh còn được dùng với một ý nghĩa rộng rãi nữa, phản ánh là kể lại sự việc đã xảy ra. Thí dụ: phản ánh tình hình chiến sự cho cấp lãnh đạo.

## THÔNG QUA

Ở đây chúng ta thường dùng lãnh từ thông qua và cho là có ý nghĩa biện quyết chấp thuận. Sự thực thông qua có ý nghĩa đó, ý nghĩa quyết định chấp nhận một liên ngữ. Thí dụ: Việc tiếp thu văn hóa ngoại quốc đã tiến hành trên cơ sở một tinh thần dân tộc, không phải chỉ có sự khuôn rập, đang phản nân mà còn có tinh thần độc lập sáng tạo trong đó. với ngày nay, đó là một nền phần khởi, đồng thời cũng là một ba, học hay không thông qua cơ sở dân tộc, nhất định không có sự tiếp thu tốt văn hóa nước ngoài.

Một khác, thông qua của một văn hóa nữa mà



th người nghệ sĩ khi dùng danh từ này. Thông qua con có nghĩa là từ qua, đi qua, dựa vào. Thí dụ: Giai cấp công nhân thông qua Đảng Cộng Sản mà lãnh đạo cách mạng.

Nhưng thông suốt thì có ý nghĩa khác hẳn. Thông suốt chính sách không có nghĩa là chớp nháy chính sách nhưng có nghĩa là hiểu rõ chính sách từ đầu đến cuối.

## CHỦ NGHĨA TỰ NHIÊN, KINH TẾ TỰ NHIÊN

Hành từ tự nhiên dùng để chỉ tất cả những vật có sẵn trong tự nhiên, cho không phải do sự người tạo ra, như cây saug, không khí, núi non, sông nước, cây cối...

Chủ nghĩa tự nhiên là một quan niệm nghệ thuật thành hành vào cuối thế kỷ 19, cuối 19 trong miền tả sự thật kinh tế, sự thật ấy thế nào thì ghi lại đúng như thế. Thí dụ: Émile Zola là một nhà văn có hàng trong phái tự nhiên.

Kinh tế tự nhiên là nền kinh tế sản xuất ra để cho mình tiêu dùng, trái với kinh tế sản xuất hàng hóa.

Về y học, tự nhiên liệu pháp là cách trị bệnh không cần đến thuốc mà chỉ cần trị theo lẽ tự

nhuộm nhuộm là đưa vào kho lửa thẻ đen, cho đồ ăn uống như nấu nước lữ để chữa bệnh như nấu huy an sẽ đi từ bệnh phòng chữa hạn.

Về tôn giáo, tư nhân thân giáo là một thuyết cho rằng đấng Thượng Đế tạo ra thế giới, nhưng người ta không cần phải có lễ nghi tôn giáo và ăn thờ, có cùng đức tin Thượng Đế.

### BIỂU THỊ. BIỂU HIỆN

Biểu hiện là tỏ ra, hiện ra, để lộ ra, để cho người ta thấy. Thí dụ: cô gái dân tộc Việt Nam, sau những cuộc tiếp thu văn hóa nước ngoài, biểu hiện ra một chế độ trong ngôn ngữ Việt Nam. Hay: Câu chuyện ông ta nói với chúng bạn hôm đó biểu hiện tư tưởng của anh.

Chủ nghĩa biểu hiện là quan niệm nghệ thuật cho rằng nghệ thuật chỉ có nhiệm vụ trình bày đời sống tâm lý của con người chứ không cần diễn tả những sự vật bên ngoài.

Cũng nên biết rằng biểu hiện không phải là biểu hiệu. Biểu hiệu là tên riêng. Thí dụ: tôi tên là Trần Văn Khoa biểu hiệu là Văn-Kh. Biểu hiện còn có nghĩa là một vật dùng để nêu ra một ý gì, tượng trưng cho một ý gì. Con chó là biểu hiện cho sự trung thành, con lừa là biểu hiệu cho tính ưa nặng, phải gánh đã mới chịu đi.

Chữ hiểu thì cần xứng với chữ hiểu là tỏ ra đầy đủ. Thế đó. Trong khi tiếp xúc với tiếng Hán, tiếng Việt và học thu một trăm độ tiến hóa nhất định của xứ non Việt Nam. Hay tác phong của người dân tộc, từ một tài liệu đọc tập.

## HIỆU NĂNG, HIỆU LỰC, HIỆU XUẤT, HIỆU NGHIỆP, HIỆU QUẢ

Hiệu lực được dùng là hiệu lực. Hiệu lực là năng lực có thể đưa ra kết quả. Thế đó. Đạo luật này có hiệu lực từ ngày được ban hành. Hiệu lực còn có nghĩa là lực, năng lực, bất pháp, qui chế, đời sống, đời sống. Thế đó. Hiệu lực của một đạo luật.

Hiệu năng cũng đồng nghĩa với hiệu lực. Hiệu năng có nghĩa là năng lực, năng lực là khả năng đưa ra kết quả.

Hiệu nghiệp là có kết quả rõ ràng. Tại đây, thế này là có nghiệp như thối, năng vào năm phút là hiệu nghiệp giảm dần. Hiệu quả cũng có thể là có kết quả rõ rệt. Tại đây, năng lực, năng lực về tâm là phía bên trái, năng lực, năng lực về tâm là phía bên phải, năng lực, năng lực về tâm là phía bên phải, năng lực, năng lực về tâm là phía bên phải.

Hiệu xuất là kết quả của sự sản xuất.



## CÁ NHÂN VÀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

Cá nhân, theo nghĩa chính của nó, là một người nói riêng, đối với đoàn thể và xã hội. Thí dụ, đảng ủy chỉ lưu thừa có mấy chục người, nhưng xét cho kỹ thì có vài cá nhân xuất sắc có thể « làm trò » được.

Chủ nghĩa cá nhân là nhà sinh quan của những người chỉ biết chu toàn đến quyền lợi riêng của mình, không cần lý đến quyền lợi của đoàn thể, của xã hội. Hồi Pháp thuộc, thể theo chiều hướng tư tưởng của các lớp thanh niên tư sản và tiểu tư sản - nhất là một số ông « tây an nam » môn du học Pháp về - đòi giải phóng tình cảm đòi tự do luân lý, lý ái tình và tự do bỏ vợ rồi lấy vợ khác làm hình phục duy nhất, làm lý tưởng ở đời để trốn tránh cuộc sống trước mặt đầy chồng gai, đau khổ dưới ách thực dân phương kiến; thể theo tư tưởng b. quan, tiểu cực phát sinh trong các tầng lớp do dao động, hóng mương sau các cuộc kháng khổ, thực dân lại không hề ngăn cấm mà ra mặt khuyến khích, cổ vũ các nhà văn thơ đi vào những tâm trạng xã hội yếu hèn ấy, gây thành một chủ nghĩa cá nhân, đòi giải phóng cá nhân, thực chất là đòi tự do an chơi, trây lác, để hủy hoại ý chí đấu tranh của thanh

nên, đưa dần dần con trong lòng tay sai chung nó.

Một lúc, cả hai cô nhona là tiếng lè, ít có.  
Thì lại trường hợp cả hai.

## YÊU CẦU CÓ KHÁC YÊU SÁCH ?

Trong các cuộc tranh đấu của công nhân đã  
vẫn chủ yếu các cuộc biểu tình của dân phản đối  
các cuộc khinh bỉ trang lứa với sinh viên, các  
lễ giã, vang gá lay lung chữ yêu sách.

Yêu sách có nghĩa là đòi cho kỳ được một  
điều. Thí dụ yêu sách của công nhân nhà máy  
gồm có tiền lương đã được thỏa mãn. Trong  
tranh đấu yêu sách, có ý nghĩa tranh đấu, đòi  
hỏi, bắt gao.

Yêu cầu, so với yêu sách tương đối nhẹ hơn,  
tuy là cũng có ý nghĩa đòi hỏi. Dùng chữ yêu cầu,  
người ta biểu đạt một yêu cầu nhẹ hơn. Thí dụ : cảnh  
buna yêu cầu các người đến dự cuộc vui giữ  
trật tự.

Ngôn ngữ này ra, danh từ « yêu cầu » còn  
một nghĩa nữa mà ở trong quốc gia ít có người  
dùng. Yêu cầu có nghĩa là đòi hỏi, cũng đòi hỏi  
tới một mức nào đó, trong một công việc nhất  
định. Thí dụ yêu cầu của các truyện vui cười là  
khả năng làm cho gây được cười cho người

đọc. Hay yêu cầu của công tác ấy là làm thế nào cho giả trẻ lớn họ đều vui vẻ tự ý muốn đi học, chứ không bắt buộc.

## MỸ HỌC. MỸ HÓA

Vì lẽ chúng ta sống bên cạnh người Mỹ nên nhiều người nghe thấy, đọc thấy, danh từ « mỹ học » và « mỹ hóa » dần dần ngay đầu rằng mỹ học là cái học của người Mỹ và Mỹ hóa là hóa ra người Mỹ, đồng hóa với Mỹ.

Trong danh từ « mỹ học », mỹ được dùng và hiểu như chữ mỹ trong mỹ thuật. Mỹ học là môn học nghiên cứu cái đẹp và tác động của những sự vật mà mình cho là đẹp. Tại đây Tiếng cười trong truyện ấy có một ý nghĩa châm dẫu, một ý nghĩa mỹ học.

Mỹ hóa là hóa đi cho đẹp. Chứ không phải là hóa ra người Mỹ. Tại đây : Trên con đường mỹ hóa của truyện cổ tích, nhiều truyện cổ tích ở nhiều nước đã được kể thành văn bản hoàn toàn. Ta có truyện Trương Chi, Thạch Sanh...

## GIAO ĐIỂM, GIAO LƯU, GIAO HƯỞNG

Học trong một bài diễn văn gần đây, tôi thấy có câu sai: « Văn hóa, văn học chữ Hán của Trung Quốc đi vào Việt Nam không phải do sự giao hưởng bình thường mà chính là cùng với quân đội Trung Hoa xâm lược ». Chữ giao hưởng dùng như thế, không đăt. Giao hưởng, nơi cheng, chỉ dùng để nói về một giàn nhạc có nhiều thứ nhạc cụ hòa hợp với nhau. Ví dụ : giàn nhạc giao hưởng.

Trong câu trích trong bài diễn văn nói trên lại phải dùng « giao lưu » mới đúng. Giao lưu nghĩa là sự trao đổi giữa hai luồng luồng hòa, văn hóa, tư tưởng. Ví dụ : giao lưu văn hóa, giao lưu tình cảm.

Còn giao điểm, không có nghĩa là trao đổi, hòa hợp. Giao điểm, thường dùng trong toán học, chỉ có nghĩa là cái điểm mà tại đó hai hay nhiều đường gặp gỡ nhau.

Sau này, đang rộng ra, giao điểm chỉ những nơi mà nhiều đường lộ gặp nhau. Ví dụ : xe chiến đã diến ra ở một giao điểm các lưan, Prebang 10 cây số.



## PHÂN CHIA, PHÂN CẤP, PHÂN TÁN, PHÂN HÓA, PHÂN ĐỊNH

Nói về đất nước chia đôi, ta thường dùng chữ phân chia, qua phân. Thí dụ sau hiệp định Genève, đất nước ta phân chia làm hai mảnh lấy sông Bến Hải làm ranh. Hay dưới thời Thập Nhị sứ quân, đất nước qua phân thân dân đổ loạn.

Về quân sự ta hay dùng chữ phân tán. Thí dụ đánh đề phân tán lực lượng địch. Đánh tư phân tán cũng nghĩa với phân hóa, nhưng phân tán có nghĩa là chia ra làm nhiều phần, còn phân hóa ngoài ra là có ý là chia ra nhiều phần để lo nhau. Thí dụ bắt được địch, ta không giết, nhưng rải họ họ, lấy nữa họ, rồi cho họ về, nhằm mục đích phân hóa địch, một khi họ trở về nước họ.

Phân hóa giải cấp cũng có nghĩa là chia ra nhiều giai cấp để lập nhau đề đề cai trị, ví làm như thế thì nhân dân bị phân hóa.

Cũng nói về giải cấp, còn đánh tư phân cấp, nhưng phân cấp không có nghĩa là chia ra thành nhiều cấp, nhưng là chia ra cho các cấp. Phân cấp quản lý là chia việc quản lý cho nhiều cấp. Chữ phân cấp đây cũng tựa như phân công, nghĩa là chia công việc cho nhiều người theo khả năng và yêu cầu.

Phân định thành phần gọi cấp nghĩa là chia ra và xác định thành phần của các giai cấp.

## CẢM TÍNH VÀ LÝ TÍNH

Đi nói đến cảm xúc, cảm giác và cảm ứng, cũng nên biết cảm tính là gì.

Cảm tính là tính — nơi rỗng rả là ý thức, hệ thống tư tưởng — phát lộ trên cơ sở cảm nghĩ hay cảm giác.

Cảm tính mang theo tính cảm cá nhân và chủ quan. Nó khác hẳn với ý thức tức là ý thức tư tưởng được suy diễn và chứng minh qua lẽ phải và sự vật thực tế.

Để nâng cao những nhận thức còn trừu tượng, ta thường nói: «Phân nâng cao trình độ cảm tính tới trình độ lý tính». Như thế, có nghĩa là — hoặc phải xác định nhận thức mơ hồ (trường hợp giữa cảm tính và lý tính thống nhất với nhau) để kiến tạo một ý-thức-hệ dứt khoát; hoặc phải khắc phục những tính cảm cá nhân còn tồn tại để xác định lập trường theo lẽ phải, có căn cứ vững chắc.

## TẠI SAO CÓ DANH TỬ ĐỆ TAM ĐẾ QUỐC, ĐỆ TỬ CỘNG HÒA ?

1— Đệ tam đế quốc là một danh từ của Hitler tự gán cho nước Đức trong đại chiến thứ nhì (3e Reich). Thời ấy, định nghĩa Đệ quốc chỉ là một nước hùng mạnh, có nhiều nước khác thần phục. Nó cũng tương tự như « *empire* » thời Đông Châu Việt Quốc, cho chưa có qui định dứt khoát như ngày nay.

Hitler muốn đề cao tinh thần dân tộc Nhật Nhĩ Man, một dân tộc đã từng có những thành tựu hiển赫 ở Châu Âu từ thời hoàng cổ và hiện nay là dòng giống chính thống ở Đức. Với ý định ấy, Hitler hy vọng xích động được tinh lực cường của dân tộc Đức lao đầu vào con đường chiến tranh xâm lược.

Theo Hitler, Đệ nhất Đế Quốc là Đế Quốc của Mã, Cận Đức-y-chi Đế Quốc là Đệ nhị Đế Quốc, Đệ nhĩ, và Đệ tam Đế Quốc đều có dòng giống Nhật Nhĩ Man xây dựng. Ngày nay, Đệ tam Đế Quốc cũng phải là Đế Quốc của ta, chỉ những người Nhật Nhĩ Man hợp lại và lập nên. Lịch sử sẽ chứng minh như thế và chỉ có ta mới là kẻ thừa kế xứng đáng của dòng giống Nhật Nhĩ Man.

11. **Đệ tứ Cộng Hòa** (tê Republique) là nền Cộng Hòa lần thứ tư ở nước Pháp, sau đại chiến thứ nhứt, tức sau thời kỳ đi đánh lại phát xít Đức, tái lập quyền độc lập cho nước Pháp.

Theo lịch sử Pháp thì cao tới 1945, nước Pháp đã có ba nền Cộng Hòa. Sở dĩ như vậy là vì sau cuộc cách mạng tư sản lần thứ Pháp (1789) nước Pháp bị hai lần cơ mưu đảo lộn lại chế độ quân chủ.

Nước Pháp tuyên bố thành lập Cộng Hòa Quốc (sau này gọi là Đệ Nhất Cộng Hòa) từ 1792, tức sau cách mạng 1789 và hợp xướng Quốc Dân Đệ Nhị.

Năm 1804 (tức sau 12 năm), Nã Phá Luân đế nhất xưng đế, đệ nhất cộng hòa bị xóa bỏ.

Từ 1818 đến 1852, nhân dân Pháp lại nổi lên lập lại nền Cộng Hòa trong sự sụp đổ của Nã Phá Luân đế như. Thời này gọi là Đệ Nhị Cộng Hòa.

Năm 1852, Nã Phá Luân đế tái lập xưng đế, làm cho nền Đệ Nhị Cộng Hòa lại tan vỡ. Cho tới tới 1870 Nã Phá Luân đế tan tành bị phế, nền Cộng Hòa thứ ba mới hình thành.

Từ 1958, sau khi ông De Gaulle lên nắm chính quyền lần thứ hai, ngườ ta cũng gọi là Đệ Ngũ Cộng Hòa với ngụ ý đề cao hoạt động cá nhân của



De Gaulle với nội tình nước Pháp, song lối lời động từ ấy viết ra không được xác đáng.

## THỀ NÀO LÀ ĐẠO SƯ ?

## THỀ NÀO LÀ ĐẠO CỤ ?

Độc truyền kiếm hiệp, có nhiều cuốn nhắc đến danh từ « đạo sư ». Tuy tác giả không gãi thích nghĩa chữ đạo sư, song người đọc cứ hễ gặp là tác giả muốn nói đến một vị chân tu vào lúc tuầy, như Thiên Quang Đạo sư với phép hô phong hoán vũ, Phó Ôc Đạo sư với những môn thần chương kinh người.

Mặt khác, đề giờ, thiếu một cuốn phim kiệt tác no, các nhà sản xuất, ngoài việc kể lể đủ thứ giá trị và sự xây dựng cuốn phim, không bao giờ quên nêu danh người đạo diễn mà họ say tôn làm đạo sư. Trong trường hợp này, đạo sư có ý nghĩa là người đạo diễn vào bực thầy.

Vậy thực nghĩa danh từ đạo sư là gì ?

Đạo sư là người tài giỏi, có bản lĩnh, có đức độ, nghĩa là có đầy đủ khả năng để dẫn dắt quần chúng. Có thể là nhà kinh tế, chính trị hay văn hóa có tài lãnh đạo về một trong các lãnh vực ấy. Nó không có nghĩa hẹp, hạn chế vào một nhà sư, một tay kiếm khách hay một người đạo diễn.

Đạo sư như vậy, còn « đạo cụ » là gì ? Có người nói « đạo cụ » là vật dụng của những kẻ ăn trộm (trong nghĩa đạo là trộm) hay nói chung những đồ vật ăn trộm được, không phải. Danh từ đạo cụ dành riêng để chỉ đồ vật bày trí trên sân khấu để đạo kích.

Đồ vật lớn như bàn ghế, tủ v.v... gọi là « đại đạo cụ », vật nhỏ như khay chén, bình trà, thuốc lá, bao diêm gọi là « tiểu đạo cụ ».

## TÁC DỤNG, TÁC ĐỘNG

Nhữn người hay dùng lầm chữ tác dụng và tác động. Hai chữ ấy nghĩa khác hẳn nhau. Tác dụng là liên quả của một vật ảnh hưởng đến một vật khác. Thi dụ : sân có tác dụng làm cho người đứng mệt mỏi thấy khỏe khoắn lại ngay.

Tác động là có ảnh hưởng mạnh. Thi dụ : đời sống vật chất tác động đến phẩm chất văn nghệ của văn nghệ sĩ.

Tất cả những gì gây ra một tác dụng gọi là tác nhân. Thi dụ : tác nhân gây ra tình lao là vi trùng Kock.

## NHÂN VĂN

Chữ nhân trong danh từ nhân văn có nghĩa là người, nhưng giải thích nhân văn là người thợ viết văn thì nông cạn. Nhân văn là văn hóa của loài người. Chủ nghĩa nhân văn của tư sản chủ trương phá tan những trói buộc kinh tế phong kiến, mưu giải phóng cho cá nhân trên cơ sở thừa nhận giá trị của con người, tin tưởng vào sức sáng tạo của con người. Chủ nghĩa nhân văn của cộng sản đi xa hơn thế. Công tác chủ trương nâng cao và thừa nhận giá trị của con người như tư sản, chủ nghĩa nhân văn của cộng sản còn chủ trương chiến đấu để giải phóng cho con người thoát khỏi mọi áp bức, đưa con người đến chỗ thống tự nhiên, làm chủ vận mệnh của mình.

Chủ nghĩa nhân văn, nguyên thủy, phát triển ở Ý Đại Lợi, sau lan ra khắp Âu Châu, và chủ trương phục hưng văn học và nghệ thuật của cổ Hy Lạp và La Mã.

## CÔNG THỨC

Công thức là khuôn phép căn cứ theo lẽ lẽ khoa học để có thể thích dụng cho những trường hợp càng thuộc vào loại đó. Về lý hóa, công thức là formule, thí dụ: đại số thức, hóa học thức.

Hệnh công thực là tinh cố chấp, nhất nhất theo đúng công thực, không chịu linh động, miễn dẽ theo hoàn cảnh.

Chủ nghĩa công thực là quan niệm sai lầm của một số nhà xã hội học chủ trương rằng người ta có thể căn cứ vào một vài nguyên tắc nhất định để khảo cứu và giải thích tất cả các hiện tượng xã hội.

Khi muốn chuyển một vấn đề gì thành công thực, người ta dùng danh từ công thực hóa.

## CỔNG HIẾN

Cống hiến có thể vừa đang làm đồng tư vừa làm danh từ.

Là đồng tư, cống hiến có nghĩa là đóng góp vào một sự nghiệp, một việc ích lợi chung. Thí dụ: Tôi xin cống hiến các nhà bác học Việt Nam hai con mắt của tôi khi tôi bắt đề các vi nghiên cứu xem tại sao mắt tôi lại không có lông trắng, chỉ toàn lông đen.

Đồng làm danh từ, cống hiến có nghĩa là phần đóng góp về tinh thần hay vật chất của một người vào sự nghiệp chung của xã hội hay nhân loại. Thí dụ: Bài Bình Ngô Đại Cáo là một cống hiến lớn và tốt cho văn chương yêu nước của ta,



## TƯƠNG QUAN VÀ LIÊN HỆ

Liên hệ là dính dăng với nhau. Tại dụ vụ đánh đèo Ma Gia và đồ bỏ sang Lào có liên hệ với nhau. Nói rộng nữa ta ngời ta đang chữ liên hệ khi nhận một vấn đề đã được hiểu biết, nhắc đến những vấn đề có liên quan đến việc ấy.

Tương quan cũng là dính dăng với nhau, liên quan với nhau, nhưng ngời ta dùng chữ tương quan khi nào có ý muốn so sánh. Tại dụ quyền lợi trong quan giữa ngời này và ngời kia. Hay việc xem xét các hiện tượng thiên nhiên đặt mỗi tương quan giữa ảnh hưởng của thời tiết đối với đất đai, cây cối để rút ra những nhận xét có ích cho sự trồng trọt là một vấn đề không thể thiếu được trong nông nghiệp.

Về quân sự tương quan lực lượng là lực lượng so sánh hơn kém giữa hai bên. Tại dụ xét về tương quan lực lượng thì quân số của ta đông hơn địch, nhưng vũ khí của ta thì ít hơn của họ.

## ĐẦU TRANH TƯ TƯỞNG, CẢI TẠO TƯ TƯỞNG

Tư tưởng là sự suy nghĩ. Tại dụ « người ta là một cây sậy có tư tưởng », « Giá trị của ta là ở

tư tưởng. Tư tưởng có khi có nghĩa là chỉ ý, kế hoạch hay ý tư, ý hướng. Thí dụ: Đọc một cuốn sách và hiểu rõ tư tưởng của tác giả.

Ý tư đồ, ý hướng đồ là nội dung của ý thức do tư duy tạo nên. Vì thế có người nói: Tư tưởng của giai cấp công nhân.

Cải tạo tư tưởng là cuộc vận động để làm cho tư tưởng tốt đẹp hơn, khoáng khoáng hơn, nhưng theo cộng sản hiểu thì cải tạo tư tưởng có nghĩa là cuộc vận động đánh đổ tư tưởng phi vô sản, nhằm hình thành và củng cố tư tưởng vô sản.

Đấu tranh tư tưởng, cũng giống như đấu tranh chính trị, là cuộc đấu tranh nhằm mục đích làm cho tư tưởng vô sản thắng lợi trong một cá nhân, một đoàn thể hay một xã hội. Về phía dân chủ, đấu tranh tư tưởng nhằm làm cho tư tưởng dân chủ thắng.

Hệ tư tưởng là hệ thống ý thức của một người lấy một giai cấp do lợi ích giai cấp tạo nên.

Cốt tủy tư tưởng là sự phản ánh bản chất và ý nghĩa triết học của sự vật trong một công trình khoa học hay nghệ thuật, khiến công trình đó có tác dụng giáo dục.

## BÁCH KÍCH PHÁO VÀ BƯC CÁCH PHÁO DANH TỪ NÀO ĐÚNG ?

Không phải bách kích pháo mà cũng không phải bức cách pháo, mặc dù nói cách nào, mọi người cũng đều biết đó là khẩu « mao ché ».

Có người nói bức kích pháo, vì đó là khẩu súng bắn xuyên tương, và cũng có người nói là bức cách pháo (nổi là trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp) vì nó bắn lỗ, của vòng cách bức. Gọi như thế đều không đúng.

Tên chính của nó là bách kích pháo. Bách kích thông phải là đánh trên trên, hay là trên phải. Bách kích là đánh ép.

Ngay cả « mao ché » là một loại súng cối không nặng lắm, hai người có thể mang chạy được, bắn không xa lắm (bên, năm cây số trở lại) nhưng bắn được theo lối vòng cung, mà sức tàn phá khá mạnh. Di chuyển được bách kích pháo đến gần địa điểm chiến đấu, nó thành một uy hiếp, một áp lực (sức ép) khá lớn cho đối phương.

Bách kích pháo là loại súng đại bác tầm thường trong trận-dia- chiến, nhưng đối với du kích chiến, nó có giá trị rất lớn, không kém giá trị của các khẩu súng cối tấn bắn không giật.

## SAI ÁP VÀ CAO ÁP

Nhân vừa nói đến áp lực, chúng tôi ghi nhận có hai loại từ cao áp và sai áp nhiều người dùng không đúng lắm.

Chỉ sai áp thường dùng trong các hoạt động kinh tế. Sai áp là sự dẫn dắt những hàng hóa trái phép, hoặc do luồn lách, hoặc do trái với qui định thông thường của chính phủ. Hàng hóa sai áp được mang tới các cơ quan pháp lý để định đoạt.

Về luật pháp, Tòa Án cũng dùng tính từ sai áp để chỉ sự cần đoán người mắc nợ không còn quyền sử dụng hay phân bổ tài sản của mình trước khi thanh toán nợ (vì chủ nợ đã trình Tòa Án).

Còn cao áp không có nghĩa tương tự với sai áp mà cũng không có nghĩa là tích tụ như một số người vẫn hiểu.

Chỉ áp dụng trong trường hợp này là áp lực chứ không phải là áp gút. Cao áp là một hình thức khủng bố của người thống trị dùng để đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân.

Chính sách đàn áp tàn khốc ấy gọi là «cao áp chính sách».



## LƯU MANH DU DANG, DU THỦ DU THỰC KHÁC NHAU THẾ NÀO ?

Đó vẫn là tag người chơi hơi lêu lổng, tư cách xấu xa, ta thường gọi cho em tên lưu manh, em dân, du thủ du thực. Trong những danh từ ấy có gì khác nhau không ?

Lưu manh là một danh từ mới. Lưu là lang thang, lêu lổng (như lưu thủy), manh là hiền lành, ăn tử. Lưu manh là họ đầu chỉ để gọi những kẻ bỏ nghề nghiệp sinh sống chính đáng để đi lang thang dòng dật và làm điều xấu bậy.

Sau này, danh từ lưu manh đang để chỉ chung tất cả những tag người mất dạy, lêu lổng, cẩu thả của bất ai, không cần biết họ có tham gia sinh sản hay không. Có thể họ vô nghề nghiệp, làm nghề ăn cắp đi bán, có thể họ có nghề nghiệp nhưng là một thứ nghề nghiệp lấy lừa đảo làm chính.

Theo công sản, tất cả những người hành nghề như ăn cắp, gian lận, cờ bạc, lừa dối, lầy cẩu, hơi mù (không cần cứ vào một định lý khoa học nào) đều là những người lưu manh.

Những người đó phần đáng sợ là những người nghèo khổ, vì sinh kế quá khó khăn nên bất buộc phải làm điều xấu. Vì thế mà gọi họ là hạng « lưu manh vô sản giai cấp » hay « lưu manh từ ».

Những người vì tang thiếu mà phải đi ăn mày, xin xin không thuộc và hạng « nhĩ lưu tử », song họ vừa ăn xin vừa đồng lời lẽ đối trả hay có những hành động lừa đảo thì họ là « nhĩ lưu tử ».

Năm 1953, Trung Cộng kéo đã cải tiến được 30.000 nhĩ lưu tử trở thành « ho đồng gương mới » (2).

Du đãng, nghĩa đen là chơi bởi phóng túng. Ngay nay, danh từ du đãng cũng được dùng để chỉ nhiều hạng người làm Thanh niên diếm dăng, đi đầu đường gòe phố; anh em « kẹ » ở bên xe, máy nước; hạng người vô nghề nghiệp lang thang chỗ nào chỗ khác và « u sảng » làm bất cứ việc gì mà người ta trên sai lầm — kể cả đánh lòn, biển thủ — đều được kể là du đãng.

Vì chữ du đãng có nghĩa rộng rãi như thế và bao gồm nhiều loại người như thế, cho nên những chính phủ độc đoán thường dùng mấy chữ « ruộng bát du đãng », « bãi trừ du đãng » để bắt những phần tử chống đối, vì các phần tử này bị các người dò gài là « chính trị du đãng ».

Còn du thủ du thực ra sao? Nếu dịch ra chữ Pháp, phải dịch du thủ du thực là vagabond mà người mình thường kêu là ma cà bông hay ma cà chóp. Ma cà bông hay ma cà chóp là hai danh từ Việt hóa (như Việt hóa chiến tranh Việt Nam?)

để cho thích hợp với con mắt lao hiền và bàn tay « chop le », khi bao tử được phải có những hành động đó.

Nghĩa đen của du thủ du thực là những người chơi cũng phong tuồng am ân oán, phóng túng. Những người du thủ du thực là những người không muốn làm việc gì cả, tách là cả đầu đường xó chợ và hề thầy, chỉ nào có ai là « anh » vào đề « boong ».

Người du thủ du thực khác với người « tha phư » « cầu thực », là « phư » « cầu thực » là những người lương thiện vì sinh kế mà phải dốt bỏ quê hương để ra ngoài kiếm miếng ăn.

## BẠCH CUỐNG, HẮC CUỐNG

Hồi mở ma tổng thống Ngô Đình Diệm, có mấy ông ở bộ Thông Tin đưa ra một mô danh từ mới để dọa người ta.

Chưa hết khây lăm để tin hiểu thế nào là « tuyên truyền đen », « tuyên truyền trắng » thì các ông lại xỏ ra hai danh từ mới là « bạch cuống » và « hắc cuống ».

Có mấy ông bày giờ nói chuyện với đồng bào quốc dân, gần đây lại nhắc lại « bạch cuống » và « hắc cuống ».

Mà nghe cũng hiểu là g. và hỏi cũng đây là cũng, rau có phải không ?

Không, «cũng» đây nhất định không phải là cũng rau dân bà đẻ, tay cả cũng, hoặc «cũng dít lẹ». Cũng có nghĩa là nói lạo, nói dối.

Bạch cũng là điều nói, tỏ, không hề trọng gì, không làm ai tỏ, ai. Vì dù ông thấy thuốc chưa cho một người bệnh biết là không, qua khỏi được nhưng nói dối là bình nhẹ để cho bệnh nhân khỏi sợ, khỏi buồn như thế là bạch cũng.

Trở lại bạch cũng là «bắc cũng» cuối những đời đời, nhậm hờn, hờn người.

## KHẮC PHỤC, CHỀ NGỰ, KHÔNG CHỀ, TUẦN HÓA

Mấy danh từ này có ý nghĩa gần giống nhau nên có nhiều người dùng không mấy dặt.

Khắc phục, danh từ thường được dùng nhiều, có nghĩa là thắng những khó khăn, vượt những khó khăn để đạt tới mục đích ấn định. Thí dụ Khắc phục các khó khăn.

Khắc phục khuyết điểm là sửa chữa các khuyết điểm để tiến tới một kết quả tốt đẹp hơn.

Chế ngự cũng có nghĩa là cổ gàng, nhưng trong cổ gàng này có hàm ý bắt phục tùng. Chế ngự cũng nghĩa với chính phục. Thí dụ : chế ngự thiên nhiên.

Khi nói chế ngự tâm tính mình, để nên đức vọng của mình, danh từ « khắc chế » đắt hơn. Nhưng khi nói một người chủ việc khắc phục một con sư tử, bắt nó phục tùng để làm trợ theo ý muốn của mình thì nên dùng danh từ « thuần hóa ». Thí dụ : người ấy đã thuần hóa một con sư tử.

Khống chế cũng có nghĩa là bắt khuất phục, bắt phải phục nhưng trong chữ « khống chế » có ý nghĩa kiểm soát và chỉ phối bằng sức mạnh hay quyền lực. Thí dụ : máy bay Mỹ khống chế không phận của Bắc Việt trong hai năm 1968, 1969.

## TÁC GIẢ VÀ TÁC GIA

Hai danh từ này cũng nói về những người, trước tác nhưng cách dùng khác nhau.

Tác giả là người biên soạn, sáng tác ra một công trình nghệ thuật nhất định. Thí dụ : Tác giả truyện Lục Vân Tiên là Đỗ Cồn, tác giả truyện Kiều là Nguyễn Du.

Tác gia là những người cũng trước tác những tác phẩm khoa học, nghệ thuật nhưng nói với một



tin cách chung. Tại đó Người ta có thể giải  
thien sự thành công trong việc học tập ngôn ngữ.  
văn học Trung quốc bằng nhiều cách, nhưng không  
thể phủ nhận vai trò tiếng Việt và cố nhiên tài  
năng sử dụng tiếng Việt của các tác gia.

Hãy lực truyền các tác gia Việt Nam.

## VỊ TRÍ

Vị trí, cũng như phương thế, là chỗ ngồi, chỗ  
đứng (position). Thí dụ vị trí của một chiếc tàu.  
Hay, đứng vào hàng ngũ của mình, không nên  
đi vị trí của mình.

Vị trí còn có nghĩa là tình thế, trạng huống,  
cảnh ngộ, địa vị, chức nghiệp. Thí dụ vị trí của  
công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên,  
có nhiều chỗ không nên dùng vị trí mà nên dùng  
những danh từ thích ứng cùng ý nghĩa. Đại khái  
il a une position difficile mà dịch là ông ta có một  
vị trí khó khăn thì ngô nghê, mà phải dịch là ông  
ta gặp một tình thế, cảnh ngộ khó khăn.

Un homme de position mà dịch là một  
người có vị trí thì càng ngô nghê không kém,  
mà ứng phải dịch là một người có địa vị.

Trong câu « la position le ce malade est alar-  
mante », chữ position không thể dịch là vị trí

nhưng phải biết là tình thế tình thế của tình thế nhân nguy kịch lắm.

Vị trí còn có nghĩa là chỗ một đội quân đóng. Thí dụ : cả đêm qua quân ta tấn công vị trí địch. Nhưng nói về vị trí của một thành phố (position d'une ville) người ta nên dùng danh từ "phương thế" : phương thế của một thành thị.

Nói về một luận án như position d'une thèse chẳng hạn, position là yếu chỉ. Yếu chỉ của một luận án.

## KIẾN THỨC VÀ KIẾN GIẢI

Kiến thức là những điều trong thấy và hiểu biết do trải nghiệm và học tập mà thu được. Thí dụ Ông ta có kiến thức sâu rộng (connaissances). Sơ phát kiến thức là những kiến thức đầu ; lý tính nhận thức là connaissances rationnelles, còn ultimes connaissances là tối chung kiến thức.

Kiến giải là ý kiến hiểu biết đối với một vấn đề gì. Nói một cách khác, kiến giải có một ý nghĩa hẹp hơn kiến thức.

Thí dụ : Những nhân vật trong truyện cổ tích có thực không ? Hình dáng của họ có thực không ? Về vấn đề này có những kiến giải khác nhau.

## CÔNG TY HỢP DOANH HAY CÔNG TƯ HỢP DOANH ?

Công tư hợp doanh là một hình thức kinh doanh hợp tác giữa tư nhân và chính phủ, (cũng như danh tư lao tư lưỡng lợi, có ý nói cả lao động lẫn tư bản đều có lợi).

Công tư hợp doanh là tổ chức thương mại, hay sản xuất rất có lợi. Đa số tư nhân có thể có tiền nhưng thương thiếu nguồn tiếp tế về nguyên liệu và không thiếu triết dư về nhu cầu của cấp trong nước, trong lúc chính phủ cũng thiếu thiếu tư bản, thiếu cả bộ kinh doanh và đang muốn tiến đến lên kim - tế - kế - hoạch - hóa, do đó, sự hợp tác giữa những người tư bản trong nước và chính phủ để cùng khắc phục những nhược điểm, đẩy mạnh sản xuất tiến lên là điều rất cần thiết để phục hưng xã hội.

Để cho tư bản ngoại quốc tự do kinh doanh theo chủ trương mở rộng đầu tư của chính phủ (tất nhiên tư bản ngoại quốc phải tuân theo nguyên tắc đã qui định để tranh lũng đoạn) là một điều cũng tốt, nhất là trong Loan cần một nước còn chưa được mở mang, nhưng không bao giờ nên để cho thành phần «đầu tư» ấy tội non thành phần «công tư hợp doanh».

Ở nước ta đã có một số xí nghiệp công tư hợp doanh được thành lập, song số ấy xét ra còn quá ít, so với một hoạt độ<sub>g</sub> kinh tế ở miền Nam, nói chung.

Có người không hiểu hình thức Công Tư Hợp Doanh kẻ<sub>g</sub> chech ra là «Công Ty Hợp Doanh». Công ty là một hình thức hợp doanh rồi; nơi công ty hợp doanh thì thừa nghĩa mà không định được nội dung.

### BẢN CHẤT, BẢN NĂNG, BẢN LĨNH

Có nhiều người do<sub>g</sub> và viết — nhất là các ông hay lên tiếng với đồng bào quốc dân — thường lẫn lộn bản chất, bản năng và bản lĩnh. Họ nói «Người Việt Nam bản năng thực thà» hay «Người Việt Nam đều có bản lĩnh đang chờ cho người Mỹ khám phá». Nói như thế là nơi hòa vi ba chữ bản lĩnh, bản năng và bản chất hoàn toàn có ý nghĩa khác nhau.

Bản chất là chất d<sub>g</sub> một vật có ở mỗi người, sự vật để thành những nét đặc biệt của người hay vật ấy. Ví dụ ta nói «Anh ấy bản chất nóng nảy» thì ý ta anh ấy do vấn đề của tạo sinh lý sao đó (gan, ruột, thần kinh, v.v...) nên tính tình thường xuyên nóng nảy, khác hẳn người khác.

Bản năng (càng con kêu là thiên năng) là tính tự nhiên, không cần phải học tập mà cũng không phải do ảnh hưởng mà có. Ví dụ bản lợi là bản năng của loài cá. Bản năng của loài người là mới đẻ ra đã biết bú, đến tuổi cấp kẻ thì tự nhiên biết tính ai, yêu đương... Bản năng không thể thực thả dơ, phải nói là bản chất.

Con bản lĩnh thì có nghĩa là tài lực, kỹ năng. Bản lĩnh không thể tự nhiên mà có, nhưng có được là nhờ tu thông minh và sự điều luyện, học tập. Nói rằng toàn thể người Việt Nam đều có bản lĩnh cao, dùng để cho người Mỹ khám phá là nói láo. Nói láo cũng chỉ có một số người có bản lĩnh cao thôi, chứ không thể là vấn đề của toàn thể nhân dân được.

## PHẢN CHỦ DẤU TRẦU

Không phải chỉ người Bắc mới nói « trại » (chếch) như tôi đã nêu thí dụ ở đầu cuốn sách này. Người Trung, người Nam cũng có thể nói trại như người Bắc.

Ở Bắc, những thanh ngữ « Đem bừa luồn kéo » đã biến thành « đem là i lồi neo » trong miệng một số nông dân, cũng như thanh ngữ « Bò dục



chấm nước cây » đã biến thành » dư dục chấm  
mắm cây ».

Ở trong Nam, tại các vùng quê, chúng tôi thấy  
có một số người hay nói « phản chủ đầu trâu ».  
Họ nói « phản chủ đầu trâu » để chỉ những hạng  
người xấu xa, phản bội, đang khinh bỉ.

Nhưng tại sao lại phản chủ, đầu trâu ?

Nguyên văn ở chữ « phản Tru đầu Châu », vốn  
đề chỉ bọn quân thân nhà Tru ngày xưa, khi nhà  
Tru đổ, quay sang phò tá nhà Châu, gồm có bọn  
Khâu Khôi, Bạch Phong v.v ..

Dùng về mặt lịch sử hồi đó, nhà Châu đã có  
nhiều công trạng trong vấn đề thảo tôn Trung  
Hoa, phục hồi chính nghĩa và nhân tài, cho nên  
dùng về mặt thực tế, quan quân nhà Tru hướng  
về nhà Châu khá nhiều. Đó cũng là một lẽ rất tự  
nhiên trong qui luật phát triển xã hội.

Song đối với một số sĩ phu mang nặng triết lý  
« trang thân bất sự nhị quân » thì đó lại là một  
điều « bất khả ».

Vì thế các sĩ phu này cho bọn Khôi Phong là  
những người không xứng đáng, là những người  
« phản Tru đầu Châu ».

Từ « phản Tru đầu Châu » đến « phản chủ  
đầu trâu » trong lòng người dân, trước sau cùng

chỉ là một nội dung ý nghĩa, song vì sự truyền khẩu dần dần trong dân gian đã làm sai lệch đi mà thôi.

Có lẽ đồng bào ta coi bốn « phản Tru đầu Chấn » hay « phản chủ đầu châu » đều xấu cả, đều là bốn đầu trâu một ngựa cả, nên thấy thành ngữ « phản chủ đầu trâu » cũng chẳng có gì sai tra. — mà nó lại có ý nghĩa Việt Nam hơn — nên cứ vậy mà truyền lan mãi.

### TRUNG DỤNG, TRUNG THU, TRUNG TẬP, TRUNG BÌNH, TRUNG CẦU

Trung là bày ra. Trưng bày là bày ra cho cho người ta coi. Thí dụ trưng cầu các vô khí cướp được của địch.

Trưng cầu không có nghĩa là bày ra nhưng tìm cách đề bạt ý kiến của số đông. Thí dụ : nhà nào mở một cuộc trưng cầu ý kiến để gả đề xem có nên thêm mưc mới hay không.

Về chánh trị, trưng cầu dân ý là tìm biện pháp đề hỏi ý kiến nhân dân, để cho nhân dân tự ý bỏ phiếu quyết định một vấn đề gì. Thí dụ : phải làm ngay một cuộc trưng cầu dân ý để tìm biết dân muốn hòa hay chiến.

Về bốn chữ trung, tập trưng dụng, trưng thu,

trung bình, đại đa số chúng ta thường hay dùng  
lộn xộn.

Chữ trung tập chỉ nên dùng vào việc tập trung  
tài sản của tư nhân để dùng vào việc công. Tại  
cụ ngay khi bắt đầu tác chiến chính phủ đã tình  
trạng việc trung tập xe cộ lại để dùng vào  
công việc tiếp tế. Chữ trung thu cũng có nghĩa là  
thu lại sản lợi như trung tập.

Nhưng trung dụng thì có ý nghĩa rộng lớn  
hơn. Trung dụng thường dùng để nói về việc cơ  
quan chính quyền sử dụng nhà máy, nhà cửa, nhà  
băng... của tư nhân để dùng vào việc công. Tại dụ  
vùng đó thuộc vùng quân sự, cảnh phải phải  
trung dụng hết nhà cửa và tài sản cho các  
chủ nhà.

Chữ trung bình thì chỉ dùng vào một công tác  
nhất định về quân sự. Trung bình là gọi những  
người có nghĩa vụ đặc biệt quan vào bộ đội.

Ngoài mấy danh từ trên ra, còn « trung mùa »  
mà chúng ta ít khi dùng tới. Trung mùa là ép  
bước tư nhân phải bán vật gì cho chính phủ để  
dùng vào việc công (như trung dụng). Thời đại  
trung mùa ruộng đất ở Long Khanh.

## HẬU BỊ, HẬU CẦN

Những người đọc báo không hiểu chữ hậu cần. Hậu cần cũng như chữ hậu phương, thường lung tung lະ lờ không chắc chắn. Ph. p. có ý nghĩa là miền ở sau mặt trận, nhưng hậu cần có ý nghĩa là công việc (cần lao) ở hậu phương, nhằm phục vụ quân đội ở tiền tuyến như việc tăng gia sản xuất, chế tạo vũ khí, cung cấp lương thực v.v... Thí dụ : người tiền tuyến binh sĩ đánh nhau với địch, nhưng ở hậu cần, công việc của người làm cũng quan trọng và có ích lợi không kém.

Hậu bị (tên được dùng) là để dùng về sau, để bổ sung. Thí dụ : trong lịch các chiến sĩ đi một châu, bộ quốc phòng vẫn phải lo trưng binh và huấn luyện tân binh để làm một lực lượng hậu bị. Quân hậu bị, do đó, có nghĩa là quân dự trữ, có khả năng tác chiến, nhưng chưa cho ra ngoài mặt trận.

Hậu đội khác hẳn với hậu bị. Hậu đội là đội quân đi sau để tiếp ứng hay hỗ trợ quân chủ lực.

## ĐẠI NGỘ

Có người dùng chữ đại ngộ trong một câu văn như thế này : "Chúng tôi phải nán lại đây của nhà nước đối với tương phước bình vì tử ra

đôi ngó không vắng đang — có kàu tối tẻ với anh em ».

Đồng như thế nọ, sa vì trong chữ «đãi ngộ» phải hiểu là từ tẻ rồi. Chỉ một chữ đãi không, còn có thể ngộ là đãi tối tăm, không từ tẻ, (nó đãi tối không ra gì), nhưng đãi ngộ thì có nghĩa là đối đãi, cư xử từ tẻ. Thí dụ các nhà trí thức đi du học không về vì nhiều lý do, trong đó có lý do chính phủ không đãi ngộ các nhà trí thức.

Chữ «đãi ngộ» hàm cái ý từ tẻ chân thành, không giống chữ đãi nói có nghĩa là đối xử từ tẻ ngoài mặt, nhưng có vẻ giả dối ở bên trong. Thí dụ anh nọ đãi bôi cho xong miệng xôn, trôi miệng thụt. Hay ô, anh ta từ tẻ gì mới mặt dai bở, dầy thớt, chờ nó ngàn mình muốn chết.

### CỒ HỦ, CỒ GIẢ, CỒ DIỄN

Nếu về các nhà văn tiền chiến, có người viết trên một tập san về các nhà văn tiền chiến là cồ diễn. Qua chữ cồ diễn họ muốn nói rằng văn chương, tư tưởng, của các nhà văn tiền chiến bủ lâu, cồ hủ. Thật ra cồ diễn không bao giờ có nghĩa là cồ hủ, cồ giả.

Cồ giả là người xưa cũ, người nhà quê, cồ hủ là nủ lộn, quê mùa. Chữ cồ diễn không



bao giờ có nghĩa là quá mua cả. Cổ điển là danh từ để chỉ những tác phẩm nghệ thuật của cổ đại Hy Lạp và La Mã. Nói rộng nghĩa ra, cổ điển dùng để chỉ chung những tác phẩm hay nhất của trào lưu nghệ thuật một thời đại được công nhận là mẫu mực. Thí dụ đến bây giờ các trường vẫn còn học văn học cổ điển Pháp. Hay : báo Tri Tân có các công dịch nhiều sách cổ điển của Việt Nam bằng chữ Hán ra chữ Việt.

Chỉ nghĩa cổ điển là quan niệm và trào lưu nghệ thuật thịnh hành ở Âu Châu hồi thế kỷ 17 và 18, chủ trương phục hồi tinh thần và hình thức cổ đại Hy Lạp và La Mã.

### TỬ KHUYNH TẢ. KHUYNH HỮU. ĐẸN KHUYNH LOÁT VÀ KHUYNH ĐẢO

Tả khuynh, hữu khuynh nghĩa là có xu hướng, chủ trương, hành động nghiêng về hữu hay về tả. Thí dụ tư tưởng tả khuynh không thích hợp với trình độ quần chúng lúc này vì nó quá mạnh.

Khuynh ở đây có nghĩa là thiên về phía, nghiêng về phía . nhưng trong danh từ khuynh đảo thì không có nghĩa như thế mà là làm cho sụp đổ. Thí dụ : Lon tay sai của ngoại quốc, đến

lúc chờ chiều, khuyển đảo lẫn nhau chung qui ch' vì chuyện tiền nong phân chia không đều.

Chữ khuyển loát có v nghĩa mạnh hơn khuyển đảo. Khuyển loát là hất cẳng người khác vì ghen ghét. Thí dụ : các nhà trí thức học xong ở ngoại quốc rồi không chịu về nước vì các nhân viên ăn bám chế độ tìm các cách để khuyển loát những người tài đức ; do đó ta không có chuyên viên mà phải đi mượn chuyên viên Đại Hầu, Ph. Luật Tân...

### CHIẾN TRANH, CHIẾN THUẬT, CHIẾN LƯỢC

Chiến tranh là danh từ chung để nói về tình trạng xung đột bằng vũ lực trong một nước. Thí dụ nước ta, sau ngót ba chục năm chiến tranh, bị tàn nát tới bời, nhưng dân chúng vẫn kiên trì chịu đựng để kiến toàn nền độc lập đất nước.

Chiến tranh chia ra làm hai loại

1) chiến tranh lạnh tức là chiến tranh bằng chính trị, kinh tế và ngoại giao.

2) chiến tranh nóng tức là chiến tranh bằng vũ khí và bom đạn.

Chiến tranh tam lý (hay chiến tranh cân não) là thủ đoạn, mưu mẹo có tính cách bịp bợm, dọa

dẫn đề gây hoang mang trong hàng ngũ đối phương. Thí dụ: địch nay dọa tấn công, mai dọa tấn công, đó là một đòn chiến tranh cầu vồng.

Chiến trận là cuộc giao chiến chính thức giữa hai quân đối địch ở chiến trường tức là khu vực diễn ra chiến tranh.

Chiến tuyến là mặt trận. Thí dụ: chiến tuyến quân sự, chiến tuyến văn hóa.

Cũng thuộc về chiến tranh, còn danh từ chiến công tức là công lao lập được trong chiến tranh; chiến cụ tức là vũ khí; chiến cuộc tức là tình hình chiến tranh; chiến dịch là các trận đánh có quan hệ với nhau trên một mặt trận, trong một thời gian (thí dụ chiến dịch Điện Biên Phủ); chiến khu tức là khu vực chiến tranh (chiến khu năm); chiến lũy, thành xây để chống giặc; chiến hào là đường hầm để quân đội núp mà bắn quân địch; chiến lợi phẩm là những đồ vật bắt được của địch... nhưng có hai danh từ cũng về chiến tranh mà đến nay vẫn có người dùng lầm là chiến thuật và chiến lược.

Chiến lược là kế hoạch đặt ra nhằm thắng quân địch trên một hay nhiều mặt trận. Thí dụ: chiến lược đánh lâu dài để làm cho địch nản chí; những quân đội xâm lăng không chịu được những

chiến lược lâu dài. Ngoại trừ phạm vi chiến tranh, danh từ « chiến lược » còn dùng để chỉ một phương pháp tiến công của một giai cấp trong một thời kỳ, chủ trong xếp đặt lực lượng của mình và hạn của mình nhằm chiến thắng giai cấp thù địch.

Chiến thuật khác chiến lược. Chiến thuật chỉ là một bộ phận của chiến lược rộng lớn, gồm những kế hoạch tổ chức để thực hiện và thủ thắng cho chiến lược. Thí dụ, địch quá nhiều mà lại có vũ khí tối tân, nếu ta đánh họ thì thua mất, vậy phải dùng chiến thuật đánh kích là hơn. Chữ chiến thuật còn có nghĩa là bộ phận của chiến lược chiến đấu, gồm những phương pháp hành quân, tổ chức và khẩu hiệu đấu tranh để thực hiện chiến lược. Thí dụ muốn chiến thắng địch, ta phải áp dụng chiến thuật cách mạng, không bỏ lỡ một kẻ nào để cho địch có thể phản công.

Cuối cùng, cũng nên ghi thêm rằng chiến lợi phẩm khác với chiến phẩm. Chiến lợi phẩm, như trên kia đã nói, là đồ vật bắt được của địch trên chiến trường. Chiến phẩm khác thế, dùng để chỉ tất cả những phẩm vật dùng vào chiến tranh như lương thực, y phục thuốc men v.v...

## THẺ NÀO LÀ « DANH MỤC SỞ ĐẶC » VÀ « THỰC CHẤT SỞ ĐẶC » ?

Trong sách vở kinh tế, hay nói « danh mục sở đặc » để chỉ các phần được hưởng giá trị của sở sách. Thí dụ : Một người thọ lương tháng được 1.200\$. Sở tiền 1.200\$ ấy là sở tiền « danh mục sở đặc » của anh ta.

Đối lại với « danh mục sở đặc » là « thực chất sở đặc ». « Thực chất sở đặc » là phần được hưởng thực sự.

Thí dụ : nếu đồng lương của anh ta chỉ có thể kiếm, nhưng giá sinh hoạt rẻ anh ta có thể mua được nhiều gỗ, nhiều thịt, nhiều gạo, thì cái « thực chất sở đặc » của anh cao. Ngược lại thì anh bị thiếu thốn cực khổ.

Cho nên đừng về mặt kinh tế mà xét, không chỉ có thể căn cứ vào tiền lương nhiều hay ít, mà phải căn cứ vào giá trị của đồng tiền ấy nhiều hay ít, nghĩa là phải căn cứ vào « thực chất sở đặc » chứ không nên căn cứ vào « danh mục sở đặc ».



## THIỆN QUYÊN HAY THUYỀN QUYÊN ?

Thường thường ta nói « thuyền quyên » để chỉ người con gái đẹp, lanh lợi, tháo vát.

Nói như vậy là nói trại.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, có khá nhiều tiếng nói trại như vậy, nghe mãi cũng quen tai, như tông giáo nói quen (lánh tôn giáo, bỏ từ thành bỏ từ (áo bỏ từ con cò) v.v...

Thiện quyên là một tính từ để chỉ người hay vật xinh đẹp. Thí dụ: Hoa thiện quyên, trăng thiện quyên.

Người con gái đẹp vì thế mà được gọi là gái thiện quyên.

Chú ý: chữ « thiện » đây không phải có nghĩa là thiện = nhà chùa (như cửa thiện hay thiện sư). Trong chữ Hán, sự phân biệt các chữ thiện với các nghĩa khác nhau bằng các « bộ » đứng bên cạnh nó.

Thiện = chùa, bộ y trước chữ Đan.

Thiện = đẹp, bộ nữ trước chữ Đan.

## CÁCH MẠNG HAY CÁCH MỆNH ?

Nói cách mạng hay cách mệnh đều được cả.

Chỉ có điều nên biết : cách mạng là gì ? Theo nghĩa đen của danh từ, cách mạng là sự hủy bỏ hay đổi dời (cách) của một vật thể (mệnh).

Có người nói cách mệnh là danh từ rút gọn của « cách thiên chi mệnh » (thay đổi mệnh trời). Ý muốn nói sự vung tay tạo bạo định mệnh ấy không đúng.

Về mặt xã hội, hiện nay người ta thường dùng danh từ « cách mệnh » để chỉ những việc thay đổi lớn lao có tính chất đột biến (thứ không phải từ từ) của một trạng thái lạc hậu chuyển qua một trạng thái tiến bộ về chính trị, quân sự, kinh tế hay văn hóa.

Muốn biết thực chất của một sự biến có thực sự cách mạng hay không, ta phải xét xem, so với trước, nó có sự thay đổi thực sự tiến bộ hay không.

Thí dụ kết quả của một cuộc vận động cách mạng chống độc tài, chống áp bức, không kỳ thị tôn giáo chẳng hạn, phải là cuộc vận động thực sự dân chủ, với đầy đủ những thể chế, luật pháp dân chủ bảo đảm, trong đó mọi quyền hạn về sinh sống được coi trọng, không còn có sự phân biệt đối xử về tu ngưỡng hay tôn giáo v.v...

Nếu không có những thay đổi căn bản ấy thì không thể coi đó là một cuộc cách mạng.

Ngược lại, nếu tình hình càng trở nên đen tối hơn, quyền dân chủ càng bị bóp chẹt hơn, thì đó chính là một cuộc vận động cách mạng (chờ không phải cách mạng thực sự).

Tom đi, cách mạng là cuộc thay đổi tận cội gốc những quan niệm và hành thức cũ để tiến tới một tổ chức mới, nhằm cải thiện đời sống của quần chúng.

Sau mỗi cuộc cách mạng, con người phải dễ thở hơn, sung sướng hơn.

Theo quy luật tự nhiên của sự phát triển xã hội, loài người cứ phải mỗi ngày mỗi tiến, thì cứ sau một thời gian nhất định (dài vẫn tùy theo trình độ tiến hành, tiến chậm của mỗi nước) lại có một cuộc cách mạng. Đó là những cuộc vận động mẫu chốt để thay đổi quan hệ về sự làm việc và cách hưởng thụ về sự làm việc ấy nhằm đẩy mạnh sức sản xuất trong nước.

Như trên đã nói, cách mạng là một cuộc vận động thay đổi lớn và có tính chất đột biến, cho nên cách mạng khác với cải lương. Cải lương, cải tiến, chỉ là sự thay đổi dần dần.

Những người chủ trương cách mạng triệt để thường chống chủ nghĩa cải lương, cải tiến, vì

theo nó, cải lương, cải tiến tuy không phải là thoái bộ, nhưng chỉ là một hình thức sa đọa, làm nhạt ý chí đấu tranh của ng ròi cách mạng. Quân chúng vì ngại đấu tranh khó khăn, cũng dễ từ mãn hay được an ủi phần nào về những kết quả của các cuộc vận động cải lương, cải tiến.

Tuy nhiên vẫn có những người, chỉ trương cách mạng triệt để, song không từ chối các cuộc vận động cải lương, cải tiến vì theo họ, nhiều cuộc vận động cải lương, cải tiến góp lại cũng thành một cuộc cách mạng. Có điều là họ không bao giờ chủ trương nắm lấy và chỉ đấu tranh định lại sau một cuộc vận động cải lương, cải tiến.

### VU TRỤ QUAN, THẾ GIỚI QUAN, NHÂN SINH QUAN

Vũ trụ quan và thế giới quan cũng như nhau. Đó là cách thức nhìn nhận và giải thích các hình thức tự nhiên và xã hội. Thí dụ các thủ lãnh tư bản có một vũ trụ quan khác hẳn các thủ lãnh cộng sản về kinh tế, xã hội và nhiều địa hạt khác.

Chữ quan đây là quan sát. Nhân sinh quan cũng là một cách nhìn, nhưng hạn định trong một phạm vi nhìn nhận đời sống, công tác, xã hội, lịch sử, dựa theo lợi ích của giai cấp mình. Thí

du : nhân sinh quan cách mạng, tức là nhân sinh quan của những người yêu nước, yêu giống nòi đấu tranh để thực hiện công bằng xã hội, đưa đất nước đến tự do, độc lập và phồn thịnh.

### QUÁ TRÌNH, LỊCH TRÌNH, GIÁO TRÌNH

Lịch trình có một ý nghĩa rộng rãi, nói chung, về bước đường đã trải qua. Thí dụ lịch trình tiến hóa của xã hội loài người.

Quá trình cũng có ý nói tới bước đường đã trải qua, nhưng con đường đây có một ý nghĩa tiến triển, phát triển. Thí dụ quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Quá trình không giống danh từ quá kỳ có ý nói về việc vượt qua kỳ hạn đã định.

Giáo trình cũng khác hẳn nghĩa lịch trình và quá trình. Giáo trình là sưu tập các bài giảng về một bộ môn trong trường đại học. Thí dụ Giáo trình về văn học sử Việt Nam.

### GIÁ TRỊ TINH THẦN, GIÁ TRỊ ĐỒI CHÁC, GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Gần đây, nhiều người hay nói tới những giá trị tinh thần. Chữ « giá trị » do có hai nghĩa, muốn hiểu theo cách nào cũng được.



1) Giá tốt hay xấu, đắt hay rẻ của một vật, cũng như giá hàng, giá tiền.

2) Tác dụng tốt đẹp, cao quý. Thí dụ người có giá trị, bài diễn văn có giá trị.

Về lãnh vực kinh tế, nói quy luật giá trị tức là nói tới quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa, theo đó việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tiến hành trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Giá trị sử dụng là giá trị của những vật có thể thỏa mãn được nhu cầu của người ta, như cơm gạo thỏa mãn được nhu cầu ăn, quần áo thỏa mãn được nhu cầu mặc.

Giá trị đổi chác, cũng như giá trị giao dịch, là giá trị của hàng hóa làm cho hàng hóa có thể đem đổi lấy tiền hoặc một thứ hàng hóa khác.

Sau hết, giá trị thặng dư là giá trị do lao động của công nhân làm thuê sáng tạo ra thêm, ngoài giá trị của sức lao động mà cộng sản cho là « bị các nhà tư bản chiếm không. »

## QUÁ ĐỘ

Nhiều người dùng lầm chữ quá độ và cho rằng, danh từ này chỉ bất cứ cái gì không bình

thường, đi quá cái mức của nó (như ăn quá độ, chơi quá độ).

Sự thực, quá độ có một ý nghĩa khác hẳn : quá độ dùng để nói về thời gian chuyển tiếp giữa hai thời kỳ. Thời du - thời kỳ qua độ. Lúc ấy, Nhất đi, Tàu đến. Dân ta khổ sở vô cùng : trong giai đoạn quá độ ấy, số người chết đói hàng ngày không kể sao cho siết.

Cũng nên ghi thêm rằng có nhiều người viết và nói « qua độ » là sai.

Một khác cũng nên nói thêm rằng quá độ không bao giờ cũng một nghĩa với cao độ. Trong một truyền đơn ở miền Bắc thời chống Pháp, có người viết « Địch phá hại đến cao độ ». Dùng danh từ như thế là sai. Người viết có ý muốn nói là quá độ, quá sức.

Cao độ có ý nói tới một mức vượt xa mức thường. Chữ « độ » đây cũng như chữ « độ » trong danh từ « quá độ », chỉ một khoảng thời gian nhất định, một số đo lường nhất định. Thí dụ : độ này, độ trước. Hay độ cao, độ thấp.

## QUAN NIỆM, Ý NIỆM, KHÁI NIỆM

Ba danh từ quan niệm, ý niệm, khái niệm có ý nghĩa và tầm quan trọng khác nhau.

Quan niệm là cách hiểu một vấn đề. Thí dụ

Sau khi đổ bộ sang Cam Bốt, một đây quân ta lại đổ bộ sang Lào. Có một số sinh viên biểu tình ở Cầu Ông Lãnh chống mở rộng chiến tranh. Quan niệm của anh về việc đó ra sao?

Khái niệm có một ý nghĩa lớn lao và trang trọng hơn quan niệm. Khái niệm là hình thức tư duy \* của loài người khiến người ta hiểu biết những đặc trưng, những thuộc tính, những mối liên lạc cơ bản nhất của các sự vật và các hiện tượng trong hiện thực khách quan. Thí dụ khái niệm về văn chương dân gian Việt Nam.

Còn ý niệm thì cũng là khái niệm về một sự việc, nhưng có ý chất hạp và sự lược.

## TRANH ĐẤU, TRANH THỦ, TRANH CHẤP

Danh từ được dùng rất nhiều từ ngày cách mạng tháng tám bùng lên là danh từ tranh đấu.

\* Tư duy. Danh từ triết học dùng để chỉ những hoạt động của tinh thần, đem những cảm giác của người ta sửa đổi và cải tạo, làm cho người ta có nhận thức đúng đắn về sự vật. Thí dụ Tư duy bao giờ cũng là sự giải quyết vấn đề thông qua những tri thức đã có từ trước.

Tranh đấu (cũng như đấu tranh), là sử dụng triệt để và tích cực mọi phương pháp nhằm đánh bại đối phương để giành lấy phần thắng về mình. Thí dụ : Ta và V.C tranh đấu từ hai mươi nhăm năm nay để giành lấy thắng lợi cuối cùng. Về phía công sản, đấu tranh giai cấp ngụ ý cố gắng đưa giai cấp công nhân lên. Trong chữ đấu tranh giai cấp, ta phải hiểu rằng đây là một cuộc vật lộn giữa các giai cấp đối lập để tranh lấy quyền lợi, phần giai cấp thống trị thì giành quyền lợi cho phe mình còn giai cấp bị trị thì tranh đấu để đánh bại giai cấp thống trị.

Tranh đấu tư tưởng là một cuộc đấu tranh làm cho tư tưởng đúng đắn thắng lợi. Chữ này cũng giống như chữ đấu trí. Chữ tranh luận có vẻ hẹp hơn bản cái đề tìm ra lẽ phải. Thí dụ tranh luận để xem việc nói rộng chiến tranh có nên không — tranh luận về giá trị một cuốn tiểu thuyết. Chữ tranh biện cũng giống như chữ tranh luận, tranh cãi. Thí dụ : tranh biện, tranh cãi gay go về vấn đề nghệ thuật vì nhân sinh.

Cũng được người ta dùng nhiều là chữ tranh thủ. Tranh thủ có ý mạnh hơn chữ tranh đấu. Tranh đấu chỉ là tìm mọi phương pháp để giành lấy thắng lợi về mình, còn tranh thủ là tranh đấu lấy thắng lợi và giữ lấy, hay cố gắng lôi cuốn về phía

minh để làm lợi khi, để làm hậu thuận hay vạy cảnh. Thí dụ Về lãnh vực ngoại giao, trong bao nhiêu năm nay cả thế giới tự do và thế giới cộng sản đều tìm cách tranh thủ các nước Phi Châu. Tranh thủ thời gian có một ý nghĩa khác thế một chút sử dụng một khoảng thời gian để làm một công việc đáng lẽ phải làm vào lúc khác. Thí dụ tranh thủ giờ nghỉ để đi về nhà thăm vợ và mua bán. Do đó, chữ tranh thủ thời gian dần dần có một ý nghĩa rộng rãi hơn. thay vì một lúc khác mới làm công việc đó, nhưng làm ngay để cướp thời giờ. Thí dụ : tình hình nguy cấp lên rồi ta không thể chờ đợi được nữa, phải tranh thủ thời gian để cướp ngay lấy dân, kéo sang tay địch mất.

Ngoài hai danh từ tranh đấu và tranh thủ ra, còn tranh chấp. Tranh chấp là giành giật nhau. Thí dụ : các ông lớn tranh chấp quyền hành — Nhật và Trung Hoa Dân Quốc tranh chấp thị trường.

Chữ tranh chấp còn có thể dùng để nói về sự lắt đổng ý kiến trong một cuộc tranh luận. Thí dụ, ý kiến tranh chấp. khi cuộc tranh giành có sức mạnh xen vào, người ta nên dùng chữ tranh cường. Tranh cường cũng là tranh chấp, tranh đua, tranh giành, nhưng có ý nhấn về hai lực lượng giành giật nhau quyền lợi, đo sức với nhau để giành lấy



thua, được Thi đại trước cỡ ai dám tranh hùng, như năm hung cử một phương hải, tằm.

Tranh đoạt cũng có ý giành nhau để chiếm lấy quyền lợi, cũng như tranh giành, tranh chấp (tranh giành thì trường), nhưng tranh hùng thì có ý nghĩa mạnh hơn một chút, tuy cũng chỉ có ý nghĩa giành giật nhau. Thí dụ Cộng sản và dân chủ tranh hùng ở Đông Nam Á.

Sau hết, còn danh từ tranh tằm. Danh từ này có ý rộng rãi và ngụ ý tranh đấu để giành lấy sự sống. Danh từ này bị coi là cũ, ít ai dùng tới.

## CẨM CHIN CẨM ĐỒ

Thanh ngữ « cẩm chin cẩm đồ » thực ra không là một từ Trung Hoa nào, nó hoàn toàn là tiếng của người miền Nam Việt Nam. Thế mà đồng bào ta cũng nói trại được !

Nguyên văn nó ở thanh ngữ « Cẩm tĩn mà đồ », để chỉ những trận mưa rào xối xối, mưa lớn tới mức như có người cầm tĩn nước mà đổ xuống vậy.

Tĩn là một thứ lo bần sành, chứa được từ ba đến năm lít nước, bần phình ra, cở thất lại. Đây là một thứ lo của đồng bào miền Nam thường

đang để dzag nước mưa, cá mắm v.v... mà ta thường thấy rất nhiều tại chợ Cửa Ông Lành.

Nếu tìn đẩy nước, ta dể ngược lên mà đổ ra thì nước chảy từ trong ra rất mau, lại thêm có lểng ào ào, ục ục... Nước mưa dể xuống mà cứ cằn trốg như « cằn tìn mà đổ » thì quả là một trận mưa rào không khiếp vậy.

Song lo uông thôn ta thường thường nói « cằn cằn cằn đổ », bất quá cũng chỉ để phát ra cái ý nghĩa như trên mà thôi.

## • ĐỘNG CƠ LUẬN • CÓ KHÁC • KẾT QUẢ LUẬN • KHÔNG ?

Động cơ, nghĩa thông thường, là bộ máy tạo ra sức chuyển động. Thí dụ : xe có động cơ, hay động cơ xe lửa, xe điện, xe hơi v.v... Nghĩa rộng, động cơ là những nguyên nhân, yếu tố phát sinh ra hành động.

Con người ta mỗi khi noi làm một việc gì đều có những nguyên nhân sâu xa của nó. Nguyên nhân ấy nhằm thỏa mãn dục vọng hay quyền lợi nào đó. Nguyên nhân ấy có lúc bộc lộ rõ ràng, song đại đa số được che đậy bởi nh ều lý do trá hình khác.

Thi dụ một người lính chiến đấu ngoài mặt trận, có cả hàng người làm sự gác ngõ quyền lợi tổ quốc, thấy cần phải hy sinh để hoàn thành nhiệm vụ ấy. Nhưng cũng có người từng thiếu nhà phải đi lính, cũng có người chỉ vì có người yêu muốn có một người chồng, say sưa công kiếm mà tâu nguyên vào lính. Ba người ấy có ba động cơ khác nhau, một người vì danh lợi, một người vì kinh tế và một người vì tình yêu.

Vì có ba động cơ khác nhau nên có ba ý thức và tình thần chiến đấu khác nhau. Do đó mà thuyết "động cơ luận" chỉ tương phản lại cho thấy các động cơ của công việc thì mọi danh được giá trị của công việc ấy cho thật đúng. Nếu có sai, cần sửa, thì phải sửa ngay từ các động cơ.

Nghịch lại với "động cơ luận" là "kết quả luận". Người chủ trương kết quả luận không cần biết có động cơ và cho rằng sự thuộc về chuyện riêng tư của mỗi người, miễn là có thành tích thì có khen thưởng, có sai lầm thì có trừng phạt.

Công bình xã hội phải dựa vào kết quả, chứ không thể dựa vào động cơ.

## BỒ SUNG, BỒ TỤC, BỒ TRỢ BỒ KHUYẾT, BỒ DI

Chữ « bồ » có nghĩa là tăng thêm. Bồ dưỡng là làm tăng thêm sức khỏe cho toàn thân (thuốc bồ dưỡng, thức ăn bồ, thuốc bồ thân). Vì thế trong những danh từ bồ sung, bồ túc, bồ trợ, bồ khuyết, bồ di đều có ý tăng thêm vào, nhưng mỗi danh từ có một ý khác nhau và dạng cũng khác nhau.

Bồ khuyết là bù vào chỗ thiếu. Thí dụ : tài liệu của ông không đúng phải bồ khuyết mới được.

Bồ di cũng là bổ thêm vào chỗ thiếu sót cho đầy đủ. Thí dụ : Kiến thức của anh ta nông cạn lắm, cần phải học hỏi, nghiên cứu để bồ di.

Chữ « bồ sung » có ý nghĩa thiếu và cần phải thêm vào cho tốt đẹp hơn. Thí dụ : Bồ sung quân số, bồ sung tài chính.

Bồ túc là giúp thêm cho đầy đủ, nhưng thường dùng vào những trường hợp trừu tượng, như bồ túc vào hòa cho cân bằng, bồ túc ý kiến cho bài văn hoàn hảo hơn.

Riêng danh từ bồ trợ không có nghĩa thiếu, nhưng là cái trợ giúp cho cái kia cho đầy đủ hơn. Bồ trợ cũng tựa như bồ trợ (giúp đỡ lẫn nhau). Thí dụ : bài văn ấy được ý nhưng từ chưa chính phải sửa lại từ để bồ trợ cho ý.

## PHI VÔ SẢN, PHI QUÂN SỰ.

### PHI XÃ HỘI

Trong bản tư kiêm thảo, phê bình, Thế Lữ viết : « Tư lực Văn đoàn nê , ra khẩu hiệu yêu đời vui vẻ trẻ trung, còn tiền thuyết văn thơ thì để cao tư tưởng phi vô sản ».

Trong chữ phi vô sản, phi có nghĩa là trái với đạo nghĩa trái với lẽ phải (ph. lý), trái với pháp luật (phi pháp), trái với lẽ nhân thương (phi nhân). Phi vô sản là trái với hệ thống tư tưởng vô sản, không thuộc về hệ thống tư tưởng vô sản.

Phi quân sự là một bản đề ra do hạ, bên đối phương đồng ý là không để xảy ra việc gì có tính chất quân sự. Thí dụ quân Mễ đem thủy quân lục chiến đến ra ở phía Nam vùng phi quân sự, vì có tin Bắc Việt muốn đánh thòng xuống miền Nam.

Phi xã hội chủ nghĩa là không có tính chất xã hội chủ nghĩa.

Thí dụ tư hữu cách mạng, nọ, ngành dĩ thay đổi cho hợp thời, dĩ y có nhà kinh tế vẫn có tính cách phi xã hội chủ nghĩa.



## THỰC TẬP, THỰC CHẤT THỰC LỰC

Thực lực là sức mạnh có thật. Thi đua muốn chống lại thực dân, chỉ nói yếu nước không được, nhưng cần phải có thực lực. Chữ thực lực đây cũng có ý nghĩa như thực học là cái vốn văn hóa có chất lượng. Thi đua con người có thực học.

Thực chất là cái cốt yếu, cái căn bản có thật sự. Thi đua thực chất kháng chiến chống Pháp đã mất từ năm 1950, nhưng kháng chiến lại có một thực chất khác là chống Mỹ.

Thực tập có nghĩa khác hẳn. Đó là đem những điều đã học ra để làm thực sự (cũng như thực thi, chỉ khác một chút là thực tập là để tập mà thực thi là để thi hành). Thi đua sinh viên trường đại học nông nghiệp đi thực tập trên đồng ruộng.

Cuối cùng, cũng nên biết về nghĩa chữ thực dụng. Thực dụng là dùng vào việc thực tế được. Thi đua bài học thực dụng.

Chủ nghĩa thực dụng là quan niệm triết lý hoài nghi lý luận, cho rằng chỉ có hiện quả thực tế mới là tiêu chuẩn của chân lý.

## CHÍNH HUÂN, CHÍNH LÝ, CHÍNH PHONG

« Anh ấy bị chính ». Chính nghĩa là bị cấp trên phê bình gắt gao về một hay nhiều khuyết điểm, hay không làm tròn nhiệm vụ của cấp trên giao phó.

Chính đảng là cuộc vận động cải tạo tư tưởng nhằm bài trừ những tư tưởng không thuộc hệ thống tư tưởng của đảng, để làm cho tư tưởng và hành động được nhất trí.

Chính huấn là cuộc vận động cải tạo tư tưởng trong cán bộ và nhân dân bằng cách tổ chức học tập chính trị và liên hệ kiểm điểm. Chữ chính huấn cũng nghĩa với chữ cải tạo tư tưởng.

Chính lý là sửa chữa, sắp xếp cho đúng. Thí dụ : cuộc chỉnh lý dưới thời Nguyễn Khanh — chỉnh lý tài liệu lịch sử — chỉnh lý giáo trình để in thành sách.

Chính phong là cuộc vận động chỉnh đốn đảng phong, học phong và văn phong trong đảng Cộng Sản Trung quốc.

Phong đây là tác phong, tức là lề lối làm việc, đối xử với người khác.

## NGHỊ LUẬN NGHỊ QUYẾT BÌNH NGHỊ. NGHỊ SỰ

Nghị luận là bản bực đưa ra phải trái. Thí dụ: báo ấy có những bài nghị luận đúng đắn, triết trung. Nghị luận cũng như bình luận, riêng chữ bình nghị thì có ý sâu rộng hơn. Bình nghị có nghĩa là bàn bạc và cân nhắc cẩn thận, xét định hơn, kém, phải, trái. Bình phẩm cũng có ý nghĩa như thế, nhưng khác bình nghị là bình phẩm có mục đích đánh giá cao thấp. Thí dụ: bình phẩm văn học, bình phẩm một cuốn sách.

Nghị sự là việc đem ra thảo luận

## HIỆU TRIỆU, KHẨU HIỆU, HIỆU LỆNH

Hiệu triệu là lời kêu gọi quần chúng. Thí dụ: lời hiệu triệu của tổng thống Nixon không được dân chúng hoan nghênh.

Hiệu lệnh chỉ là lệnh của cấp trên đưa ra để cho cấp dưới thi hành. Thí dụ: cán bộ đã thi hành hiệu lệnh ông ấy một cách tích cực.

Hiệu suất có một ý nghĩa khác. Đó là kết quả của sức lao động chân tay hay trí óc trong một thời gian nhất định. Thí dụ: so với thời gian này năm ngoái thì công nhân hãng mền len X đã có

một hiệu suất kèm hẳn. Hiệu suất còn có nghĩa là tỷ số giữa công hữu ích của một cái máy và công toàn phần phải cung cấp cho nó.

Khẩu hiệu là các tóm tắt một nhiệm vụ đưa ra để động viên tuyên truyền quần chúng. Muốn làm khẩu hiệu, trước hết phải biết khẩu hiệu nhằm mục đích gì và có nghĩa là gì. Có lẽ vì không biết như thế nên ở đây người ta thường phải đọc những khẩu hiệu bất thành khẩu hiệu vẽ ý và cũng bất thành khẩu hiệu cả về tư. Bất khẩu hiệu là phải có động ý tưởng lại cho thật ngắn, nhưng thật đủ để cho người dân hiểu ngay, nhớ ngay và biết ngay nhiệm vụ của mình. Thí dụ, khẩu hiệu đấu tranh. Nhiều khẩu hiệu lại đang sai về chữ, thí dụ chữ hoan nghênh và hoan hô.

Hoan nghênh là một danh từ nói lên sự đón tiếp, tiếp nhận một cách vui vẻ. Thí dụ dân chúng hoan nghênh việc trợ thất học men của nước bạn gửi tới; nhiều người hoan nghênh chiếc tàu binh viện của Tây Đức và đã viết bài ca ngợi trên báo.

Hoan hô là tiếng reo mừng, tỏ ý sự hoan nghênh tan thành. Thí dụ, hoan hô tổng thống Bắc Phi! Hoan hô tinh hữu nghị Việt — Phi!

## CƯƠNG LĨNH, CƯƠNG VỊ, CƯƠNG VỰC

Cương vị là vị trí công tác. Nó còn có nghĩa là tư cách, danh nghĩa.

Thí dụ, xét vấn đề này trên cương vị tâm lý chiến — Cần phải có cương vị để giải quyết vấn đề tổ chức và sắp xếp cán bộ.

Cương lĩnh khác hẳn cương vị. Cương lĩnh là chương trình hoạt động của một chính đảng hay một mặt trận trong một thời kỳ, để đưa đường chỉ lối cho đảng viên, thành viên (nhân viên của mặt trận hay nhóm kêu là thành viên). Thí dụ, người ta đã bắt được ở nhà ông X nhiều tài liệu và bản cương lĩnh của đảng Y in tư Pháp gửi về.

Cương mục là bản trình bày về một vấn đề, chia ra từng phần lớn và phần nhỏ. Phần lớn gọi là cương, phần nhỏ gọi là mục.

Cương vực là bờ cõi đất nước, còn cương giới là biên thùy giữa hai nước.

## TẠI SAO LẠI LÀ BA XÍCH DỄ ?

Khi muốn chỉ một câu chuyện gì đó không chính xác hoặc phù phướm, hão huyền, ta thường gán cho nó một câu, « chuyện ba xích dễ ».



Nếu đem triết tư mà x. t. « ba xich đế » chẳng có một nghĩa gì hết. Nhưng nói như vậy, không phải nó không có xuất xứ.

« Ba xich đế » không bắt gốc từ tam hoàng, ngũ đế, mà rất đơn giản, từ « ba xi đế ». Đó là một thứ rượu lậu, ta thường uống, nấu bằng cỏ « đế ».

Trước đây, vì chế độc quyền nấu rượu ở trong tay người Pháp, nên ở miền Nam ta, muốn có một thứ rượu vừa rẻ vừa ngon do nông dân ta lấy gạo nếp làm ra, cũng phải nấu « lậu ». Muốn nấu « lậu » thì phải ra « biên » (rừng) mà nấu. Ngoài miền không có sản củi, nên phải nấu rượu bằng cỏ đế. Vì thế mà ta gọi rượu đó, tức là rượu « lậu » đun bằng cỏ đế.

Uống trung bình chỉ ba xi (ve nhỏ) là say. Một lế nữa là ở miền Nam ta thường hay có cái lối nói ăn ba miếng chơi, uống ba chén chơi, nói ba câu chuyện chơi tiêu khiển. Thành ra ba xi đế.

Sau ba xi đế rồi, người bắt đầu « tẩu nhập ngôn xam » nói có « chất say » không kể n. soát được nữa.

« Chuyện ba xich đế » tức là « chuyện ba xi đế ». « Tao lao ba xich đế » là nói chuyện tao lao sau khi uống ba xi đế rồi.

## QUẦN CHÚNG, DÂN CHÚNG, ĐẠI CHÚNG

Dân là danh từ chung để gọi cùng dân trong một nước. Thí dụ : dân Việt Nam. Từ nghĩa đó, dân chúng có nghĩa là những người dân đông đảo gồm có công nhân, nông dân, nhân dân lao động trong một nước.

Đại chúng cũng như dân chúng, nhưng có tính cách rộng rãi hơn và « chánh trị » hơn. Đại chúng hơn là áp dụng phương pháp đi đi sâu vào đông đảo quần chúng. Thí dụ : đại chúng hóa văn chương.

Quần chúng cũng nói về dân của một nước, nhưng nghiêng mạnh về phía những người là thực dân, phong kiến bóc lột. Thí dụ : đảng ta có nhiệm vụ cấp thiết lãnh đạo quần chúng nổi dậy đánh thực dân, chống phong kiến.

Những người lãnh đạo ấy phải hành động theo đường lối quần chúng, nghĩa là hành động cách nào để đi sâu vào quần chúng, tìm hiểu nguyện vọng và khả năng của quần chúng, rồi do đó mới có thể đề ra chủ trương đem ra giáo dục quần chúng để quần chúng tự giác thi hành. Lẽ lối thi hành tùy thuộc cảnh ngộ : có khi ngầm ngầm, có khi công khai. Chữ quần chúng do đó còn có nghĩa là số đông người. Thí dụ : quần chúng kéo

đi biểu tình chống sưu cao thuế nặng. Nhưng trải  
lâu, quần chúng có khi chỉ một số ít người đối  
tượng của một hoạt động. Thí dụ sinh viên là  
quần chúng của các giáo sư.

## DÂN TỘC. CHỦ NGHĨA DÂN TỘC. DÂN TỘC TỰ QUYẾT

Dân tộc khác dân chúng tuy cũng nói về dân  
chung một nước. Dân tộc là khối người đã định  
thành lập trong một quá trình lịch sử, cùng chung  
một tiếng nói, một lãnh thổ, cùng liên quan với  
nhau về sinh hoạt, kinh tế và cũng có những điểm  
giống nhau về tâm lý. Thí dụ dân tộc Việt Nam  
là một dân tộc oai hùng liên tiếp đánh đuổi xâm  
lăng để bảo toàn lãnh thổ, duy trì độc lập.

Chủ nghĩa dân tộc là chủ nghĩa nhằm tranh  
đấu để giành độc lập cho dân tộc, đánh đổ mọi  
chế độ áp bức dân tộc, để sống ngang hàng và hòa  
bình với các dân tộc khác trên thế giới, nói tóm  
lại đề đi tới dân tộc giải phóng.

Dân tộc tính là tính chất đặc biệt của từng  
dân tộc, thường biểu hiện trong văn hóa. Thí dụ  
ta vẫn tiếp thu cái hay của nước ngoài, nhưng  
vẫn cứ phải giữ dân tộc tính của ta.

Dân tộc hóa là hóa theo tinh thần của dân tộc, làm cho có tinh thần, nết của dân tộc. Thí dụ: Ta bắt chước nhiều di vật của Tàu, nhưng dân tộc hóa cả rồi, nên vẫn có tinh chất Việt Nam.

Dân tộc học là khoa học nghiên cứu sự hình thành và phát triển của các dân tộc trên thế giới.

Dân tộc tự quyết là quyền của dân tộc được định đoạt số phận của mình, hoặc theo chế độ quân chủ, hoặc theo chế độ dân chủ, hoặc tách ra thành một nước riêng hoặc sáp nhập với một vài nước khác để lập thành một liên bang. Tất cả các dân tộc nào trong thế giới cũng có quyền tự quyết.

Nhưng nên nhớ rằng quyền dân tộc tự quyết không phải là dân quyền. Dân quyền là quyền lợi chính trị của nhân dân một nước như tự do, bình đẳng.

Chủ nghĩa dân quyền là một nguyên tắc chánh trị trong chủ nghĩa tam dân của Tôn Văn, chủ trương nam nữ công dân trong quốc gia có bốn quyền (quyền tuyển cử, quyền bãi miễn, quyền sáng chế, quyền phúc quyết) và chính phủ có năm quyền (hành chính, lập pháp, tư pháp, khảo thí, kiểm sát).

## QUÂN CHỦ VÀ DÂN CHỦ

Quân chủ là chế độ của một ông vua đứng đầu nhà nước. Thí dụ: nước ta từ 1915 trở về trước theo chế độ quân chủ.

**Quân chủ chia ra hai loại:**

1) quân chủ chuyên chế tức là chế độ chính trị một nước mà quyền lợi đều nằm cả trong tay ông vua, ông vua có quyền lãnh đạo quân, ai chống lại và bất tuân lệnh sẽ chết. Thí dụ: Chế độ Tần Thủy Hoàng là chế độ quân chủ chuyên chế.

2) quân chủ lập hiến tức là chế độ chính trị một nước có vua và hiến pháp quy định quyền hạn của vua và của nhân dân.

Có nhiều người khi nói đến « quân phật » tưởng rằng chỉ quân đây có ý nói về vua. Quân phật có ý nói khác đó là học quân nhân phản động dựa vào lực lượng quân đội để nắm lấy quyền hành chính trị.

Dân chủ trái hẳn với quân chủ. Dân chủ là nền chính trị mà nhân dân nắm trong tay quyền quản lý nhà nước. Chủ nghĩa dân chủ, còn gọi là dân chủ tư sản, chỉ trương đánh đổ phong kiến để cho tư sản tự do phát triển về mọi mặt. Chủ nghĩa dân chủ nhân dân (còn gọi là dân chủ mới) là chủ nghĩa chính trị ra đời vào lúc đại chiến thứ

nhà, mục đích đánh đổ bọn phát xít, giành độc lập dân tộc, tiêu diệt phong kiến, thực hiện người cày có ruộng, quốc hữu hóa ngân hàng và các sản nghiệp lớn.

Chủ nghĩa dân chủ tập trung là tư tưởng hành trị chủ trương phát triển dân chủ để mọi người được tự do phát biểu ý kiến làm cho sáng kiến nảy nở; khi ý kiến đã được thảo luận và quyết nghị thì thiểu số phải phục tùng đa số, cấp dưới phải phục tùng cấp trên.

## ĐẢNG, ĐẢNG CƯƠNG, ĐẢNG ĐOÀN, ĐẢNG TRỊ, ĐẢNG TRANH

Đảng (hay chính đảng) là bộ phận có tổ chức của một giai cấp gồm những phần tử có ý thức giác ngộ cao nhất về giai cấp của mình, đứng ra lãnh đạo giai cấp ấy làm hành trị.

Đảng hoạt động phải có đảng cương tức là cương lĩnh của đảng (cương lĩnh là chương trình hoạt động của một đảng hay một mặt trận trong một thời kỳ để đưa đường chỉ lối cho các đảng viên).

Đảng có đảng bộ (cơ của đảng), đảng viên (người có chân trong một chính đảng) làm việc



với nhau (đồng vị công việc của đảng) chia ra đảng bộ — tức là cơ quan của đảng như chi bộ, huyện bộ, tỉnh bộ và trung ương. Đảng trưởng là người đứng đầu một đảng. Đảng viên là tinh thần chiến đấu phục vụ đảng, đặt lợi ích đảng lên trên hết. Đảng ủy là Ban chấp hành của đảng bộ một ngành công tác.

Đảng tổ là bộ phận lãnh đạo của đảng cách mạng ở một ngành công tác.

Đang tranh là sự tranh chấp về đường lối chính trị hoặc quyền hành hoạt động giữa các đảng.

Cơa đảng trị là lẽ lối làm việc đặc biệt của một chính đảng chấp chính nắm hết mọi cơ quan vị công tác.

## BIỆN PHÁP VÀ GIẢI PHÁP

Giải pháp là phương sách đường lối để giải quyết một vấn đề. Phương sách giải quyết vấn đề có thể thuộc về mặt chính trị, kinh tế hay quân sự... Thí dụ giải pháp quân sự không có hiệu lực kết thúc chiến tranh ở Việt Nam, ta phải dùng giải pháp chính trị mới được.

Biện pháp là cách thức để giải quyết vấn đề ấy. Biện pháp có thể mạnh, yếu, lâu dài hay cấp

tức Tu di. Nếu Pháp và Ho nói không chịu dời  
lấy đư... bẻ đi nơi khác, ngai tướng VNCH  
đời sẽ dùng biện pháp mạnh.

## TỔNG ĐỘNG VIÊN HAY TỔNG ĐỘNG BINH ?

Ở đây, ta thường dùng quen chữ tổng động  
viên là chữ **tổng động binh** cũng giống tổng  
động viên.

Tổng động binh là gọi tất cả những người có  
đủ tiêu chuẩn tổng quân ra nhập ngũ. Còn tổng  
động viên là động viên mọi lực lượng trong  
nước để phục vụ cho chiến tranh.

Đang như thế này, không cần phải nói là  
« tổng lực lượng » là lực lượng để phục vụ chiến  
tranh, như có một vài tờ báo ở đây đã viết.

Nhân chữ tổng cũng nên nói thêm về vài danh  
từ bắt đầu bằng chữ tổng.

Tổng công kích là tấn công ở khắp các mặt  
trên.

Tổng khởi nghĩa là khởi nghĩa khắp nước.

Tổng phản công là phản công về mọi mặt ở  
khắp mọi nơi.

Ngoài ra, còn mấy danh từ như nữa mà ta ít  
khí dùng tới.

Tổng chính ủy là cơ quan lãnh đạo của đảng  
**Cộng sản trong quân đội.**

Tổng dư toán là bản ước tính trước các khoản  
chi thu của Nhà nước trong một năm.

Tổng kháng hồng là cuộc kháng hồng toàn  
diện. Thu đủ tổng kháng hồng của chủ nghĩa  
tư bản.

Tổng sản lượng là số lượng sản phẩm thu hoạch  
trong một năm của toàn bộ nền kinh tế quốc gia.

## LINH ĐỘNG

Linh động có nghĩa như nằm dẻo, tức là khéo  
leo. Linh hoạt và cử động với tính cách phao lạt.  
Tàu đã trước hơn thế nên chuyển hàng giờ, là  
phải có một chính sách mềm dẻo (hay linh động).  
Hay Nguyên tắc phải giữ vững nhưng phương  
pháp thực hành thì có thể linh động.

Linh động do đó, còn có một nghĩa rộng rãi  
hơn, tức là nơi rộng rãi, đứng theo đảng nguyên  
tắc quá. Thì ra Tôi đề nghị với ông linh động  
bản hàng ngũ giờ lên loạn ăn đình.

## TỒ

Ta thường nghe nói đảng cộng sản chưa ra thành  
những tổ là người hay năm người để hoạt động

Tổ là gì? Tổ là một tổ chức tập hợp những người cùng làm một công việc, có thể gồm nhiều nhóm (nhưng không phải chỉ ba hay năm người.) Thí dụ : tổ học tập, tổ làm đàn.

Đứng đầu một tổ là tổ trưởng, kế đó là tổ phó tức là người điều khiển một tổ, sau tổ trưởng.

Tổ đôi công là nhóm những người nông dân có thể tập hợp lại để làm giúp nhau những công việc đồng áng.

Tổ hợp tác là nhóm những người thợ thủ công hoặc những người luôn bán lẻ chung sức chung vốn để sản xuất hoặc buôn bán.

## **TỰ KIỂM THẢO, TỰ PHÊ BÌNH, TỰ LỰC CÁNH SINH, TỰ NGUYỆN TỰ GIÁC**

Kiểm thảo nguyên là một chức quan trong Hán lâm viên thời phong kiến, hàm tòng thất phẩm. (Hán lâm kiểm thảo). Sở dĩ người ta nhắc đến chữ kiểm thảo nhiều là vì kháng chiến hay dùng chữ kiểm thảo, tức là kiểm soát và thảo luận xem có đúng hay không, để tìm nguồn gốc những khuyết điểm hay ưu điểm. Tự mình kiểm thảo lấy mình là tự kiểm thảo, phê bình lấy mình, không do ai bắt buộc là tự phê bình.

Thi đa. Các nhà văn tư sản tư động làm Lãn phê bình kiến thức đưa ra thông q. a. đing.

Tư phê bình là chữ tắt của tư nghĩ phê bình. Nói tắt hơn nữa, có thể dùng danh từ tự phê, tức là tự mình phân tích những hành động và tư tưởng của mình, theo nguyên nhân đã tạo ra ưu điểm và khuyết điểm để phát lộ ưu ca hay và khắc phục cái xấu.

Tư lực cánh sức là hành tư được nhiều người biết đến từ xưa tới nay. Tư lực cánh sức là tự mình làm cho mình tồn tại (tự lập) và phát triển không cần nhờ vả ai. Tư lực cánh sức ý nói tự gọi là tự lực, tự mình giữ gìn cho mình từ đó tự mình lo làm hành động cho mình là tự lực; tự mình cố gắng của mình để tồn tại là tự lực; tự mình cho mình một đức vì là tự lực; tự mình cho mình là giỏi là tự lực; tự mình quản lý công việc của mình là tự lực; tự mình định đoạt công việc của mình là tự quyết; tự cho mình hơn kém hơn người là tự lực; tự mình củng cố những tư tưởng cho mình là tự lực; tự mình giữ lấy mình chống lại sự xâm phạm của kẻ khác là tự vệ.

Tư nguyên tư lực là tư lực mạnh mẽ như thế và hiểu biết như thế. Thi đa tư nguyên tư lực bộc lộ khuyết điểm của mình.

## VẬN ĐỘNG VẬN DỤNG, VẬN ĐỘNG CHIẾN

Vận là chuyển di. Tại đó vận trong thực ra liên tuyến. Vận đó tức là vận chuyển nơi từ.

Vận động, như chữ cử động, nghĩa là phải động: đây, hoạt động. Thì đó, tôi không vận động là đây, hôm nay. Sau này, ngày ta dùng chữ vận động là nói về một lý thuật rèn luyện tâm hồn. Thì đó vận động quân chúng biểu tành dốt xe Mỹ ở Quy Nhơn. Vận động, theo nghĩa đó, tức là tuyên truyền, tổ chức quần chúng đấu tranh.

Thế vận động viên có thể dùng trong trường hợp trên, luyện vận nơi ở trong nước ta thường dùng chữ vận động viên để chỉ những người chơi thể thao, tới một nấc độ kỹ thuật nhất định. Thì đó vận động viên bơi lội.

Vận động chiến không nhàn vào thể thao nhưng nhàn vào chiến tranh. Vận động chiến là một cách tác chiến diện tá dưới hình thức tập trung quân đội ở nhiều nơi, lại để đánh vào một vị trí, sau đó liền phân tán, lực lượng di nhiều nơi.

Vận dụng không có nghĩa động, nhưng có nghĩa là đem dùng vào việc gì. Thì đó vận dụng kiến thức khoa học để cải tiến ngành nông, lâm, nên làm chữ vận dụng với vật dụng tức là đồ dùng.



## DẤU ÓC ĐỊA VỊ, TƯ TƯỞNG ĐỊA VỊ

Tư tưởng ta vẫn dùng địa vị làm danh từ  
Thí dụ : Anh ta có địa vị trong làng trong xã.

Ở Bắc, chữ địa vị ít lâu nay được dùng làm  
trang từ. Đó là trường hợp danh từ dấu óc địa  
vị, tư tưởng địa vị để chỉ lòng ham muốn ngôi  
thứ, danh vị của những chánh trị gia chúng ta,  
chưa làm việc gì muốn có địa vị để lấy danh  
tiếng.

Cũng giống như tư tưởng, dấu óc địa vị, một  
số người, khác lại có dấu óc, tư tưởng công khai,  
tức là dấu óc, tư tưởng của những người làm cách  
mạng không chịu đi sâu vào quần chúng để tuyên  
truyền, tổ chức quần chúng, mà chỉ say mê hoạt  
động công khai, chỉ gì cũng nêu ra công khai để  
lấy tiếng và tưởng rằng chỉ dùng thủ đoạn công  
khai cũng có thể đạt được mục đích.

## CHỦ NGHĨA NHÂN VỊ CÓ KHÁC CHỦ NGHĨA NHÂN BẢN ?

Trước đây, dưới chế độ Ngô Đình Diệm có đề  
xương chủ nghĩa nhân vị và có giải thích nhiều  
về chủ nghĩa ấy.

Trong một bản giải thích có nơi « Chủ nghĩa nhân vi không phải là chủ nghĩa nhân bản, vì nhân bản chỉ lấy con người làm gốc mà chưa nêu được rõ giá trị tinh thần của con người. Chủ nghĩa nhân vi lấy duy lý làm triết lý căn bản, nên nhân vi cao siêu hơn nhân bản ».

Tất nhiên người ta có quyền đặt thêm nội dung cho một lý thuyết sẵn có, do sự kết hợp và song tạo của nhận thức. Điều đó hay hay dở, ta không nên phê phán.

Song cứ theo quan niệm của Nho giáo, nhân bản hay nhân vi là một. Nhân bản hay nhân vi đều là chữ tail của « nhân loại bản vi thuyết ».

Nhân loại bản vi thuyết là chủ nghĩa lấy nhân loại làm bản vi, làm trung tâm của vũ trụ. Tất cả mọi hoạt động đều phải tập trung vào việc nâng cao phẩm giá và mức sống của con người. Mọi nhu cầu về vật chất và tinh thần của con người phải được bảo đảm. Trong đối xử, quan hệ xã hội lấy thuyết ôn hòa (chính, trung, hòa) mà đối xử với nhau.

Nói về vị trí của con người, sách « Trung Dung » có viết : « Chính thì thiên hạ chi đại đạo, hòa thì thiên hạ chi đại bản, chính, trung, hòa thiên địa vi nhân yên, vạn vật duy yên ».

Vì thế, nền tảng của chủ nghĩa nhân vi, tầng chất là nhân đạo. Nó là một tư chủ nghĩa mà bất cứ ai, kể từ thời đại phương kiến tử bực này, mỗi khi phải đề cập tới việc mưu lợi ích cho con người, đều rơi đến. Nó là nền tảng đạo đức của Nghiêu, Thuấn, là triết lý của Khổng Tử, là nền tảng của các tuyên ngôn nhân quyền của Pháp (năm 1789) và của Mỹ về sau này v.v..

Do đó, ta thấy nhân bản hay nhân vi chẳng phải là một triết lý mới lạ. Có lẽ chúng là ở cho người ta dùng lợi dụng danh từ « nhân vi » hay « nhân bản » để làm những điều phản lại những nguyên tắc tối hậu của nhân vi, nhân bản.

Hơn nữa, chẳng phải trong ý nhân vi, nhân bản bị lợi dụng, mà còn biết bao nhiêu danh từ như *cách mạng, đặc quyền, tự do, vì dân, do dân* v.v..., cũng bị xuyên tạc một cách nhuệch nữa.

## NHỮ BỘ PHẢI CHANG LÀ BỘ NGỰC CỦA DÂN BÀ ?

Chữ « **nhũ** » có nhiều nghĩa, nghĩa thông thường của nhũ là sữa. Nếu theo nghĩa rộng, nhũ còn là con vú. Khi dùng « **nhũ** » như một động từ thì nhũ là bú mớm, cho bú.

Do đó, có người tưởng rằng nhũ bộ là cặp vú hay toàn thể bộ phận trước ngực của người đàn bà. Mặc dù trong lệnh từ người ta vẫn dùng "nhũ phụng" để chỉ bầu sữa, tức những đồ phẩm nằm bên trên ở trước ngực hay dọc theo hàng đầu vú của người nữ, nhưng "nhũ bộ" trước sau vẫn chỉ có nghĩa là sự bú mớm mà thôi.

Trong truyện Elie Van Liem, cụ Đồ Chiểu có câu "Ba năm phũ bỏ bất bạo nhiên tình" là theo nghĩa ấy.

Vì nhũ là sữa, nên ta thường gọi những tồng đ. d. với nó như nhũ tống là nước sữa, nhũ tống là người nuôi bú vú sữa hay n. l. làm sữa, hộp, pha tống là pha sữa (tức các đồ đựng sữa nằm ở trong hai bên vú v.v.).

Cũng có danh từ nua do phũ để chỉ cái tên đặt từ ngày còn nhỏ, tên gọi danh hay nói rằng tên thật của mình (trong để chỉ cho người đàn bà). Im dụ: ba quả phũ Nguyễn Văn Mễ (tên người con) nua danh Trần Thị Mít (tên thực của ba quả phũ).

## TỪ QUẢ PHỤ ĐẾN QUẢ NHÂN

Nhân từ đến quả phụ, chẳng lẽ cũng nên biết ý nghĩa của hai chữ đó vì là chữ dùng hàng ngày

mà ta thường thấy trên báo, nhất là trong những cái cáo phó, tin buồn.

Quả phụ là gì? Quả là một mình. Quả phụ là người đàn bà không còn ở đời, lay chết mãi không trở. Người đàn bà suốt đời không lấy chồng hay liện vẫn chưa có chồng, mặc dù tuổi đã lớn, cũng có thể kêu là « quả phụ » nhưng thông thường thì gọi là « quả nữ ».

Đàn ông lay đến bà ở một mình không chịu lấy vợ lấy chồng, gọi là quả cư.

Đàn bà già (quả phụ) cũng có thể xưng mình là vi vọng nhân (tức người chưa chết). Xưng như vậy là thể theo lễ tảo mộ, khi về ra, khi lấy chồng phải có lòn plan đồng tích, đồng sàng, đồng sinh, đồng tử, (cùng chiếu, cùng giường, cùng sống, cùng chết) với chồng.

Nay, chồng đã chết mà mình chưa chết được là một điều bất nghĩa, cho nên tuy sống mà vẫn nghĩ sẽ phải chết theo chồng. Tình trạng sống thừa hiện tại, chỉ là tình trạng chưa được chết mà thôi.

Để chế bai những kẻ ăn ở không có tình nghĩa bạc bẽo, xon giỡn, hay nói về những người nghèo khổ, từ cổ vô thân, người ta gọi là những người cô quả.

Cũng như « quả », « cô » cũng có nghĩa là một mình, như khi nói « thân cô, thế cô », (chỉ có một

thân mình, không có chỗ dựa) hoặc « cô nhi » (đứa trẻ không có anh em, cha mẹ).

Ngày xưa, nhà vua trong sự xưng hô khiêm tốn cũng dùng danh từ « quả nhân », (người đơn độc, thiếu người giúp đỡ vì thế mà tài đức còn ít, có ý đang muốn thu dụng, hiền tài).

Bây giờ, các vị lãnh đạo quốc gia không xưng hô khiêm tốn như thế nữa, có lẽ vì tài đức nhiều hơn người xưa, mà có lẽ cũng vì thừa người giúp đỡ nên không cần thu dụng hiền tài nữa.

## HƯƠNG HÓN, ANH HÓN, VONG HÓN

Cũng lại nhắc nói đến các cao phó và chúa muốn dùng trên các báo hàng ngày, ta cũng nên ghi rằng có nhiều người thường dùng lầm danh từ « hương hồn ». Nói hay viết đại khái : « Được tin thân phụ (trung tá) Kéo vừa thất lạc, chúng tôi xin thành thục có lời chia buồn với tang quyến và cầu chúc cho hương hồn cụ siêu sinh miền cực lạc ».

Nói hay viết như thế là lầm. Hương hồn không thể dùng đến với một người đàn ông. Trong trường hợp trên, ta phải nói hay viết : « Xin thành thục có lời chia buồn với tang quyến và cầu chúc



cho anh là cô gái xinh xắn, trẻ đẹp ». Dân ông thì cũng anh loan, dân bà, con gái thì dung hương hồn. Nhiều nhà văn nữ hảo viết sách ghi mấy câu đề tặng cho dân sách cũng hay bị lầm như thế « anh loan dung hương hồn than phở ».

Chỉ vậy, hồn có thể dùng chung cho cả dân ông lẫn dân bà đã rồi, nhưng nghe lên không tránh trong lòng chữ « hương hồn » hay « anh hồn ».

## CỤ THỂ HÓA

Cụ thể hóa, ở đây có nghĩa là cụ thể hóa, dù hẳn hơi hơi có chung có xác thực để mọi người có thể nhìn thấy được. Thi dù bằng chứng cụ thể luôn luôn cụ thể.

Cụ thể hóa là làm cho sự vật từ chỗ vô hình hay không rõ rệt thành ra hữu hình, rõ rệt. Thi dù học trò tôi tôi lần vì ông thay cụ thể hóa hai giảng kinh kinh và thi nghiệm.

## THỰC THI, THỰC NGHIỆM, THỰC TẠI THỰC TIỄN

Thực thi là thực nghiệm và thực hành. Thi dù học, dạy, giảng, nghị phổ biến đẹp thánh phổ cho

người ngoại quốc nọ vào và đã giao phó cho câu bộ thư thi quyết định ấy.

Thực nghiệm là thí nghiệm thực sự xem có đúng hay không. Tại đây chúng tôi đã thực nghiệm cả hai phương pháp thì thấy rằng phương pháp thư này đem lại kết quả tốt hơn. Do đó, có danh từ khoa học thực nghiệm để chỉ một khoa học dựa vào quan sát và thí nghiệm có hệ thống.

Có thể nói thực nghiệm là quan niệm triết lý cho rằng nhiệm vụ của triết học không phải là nghiên cứu nội quán hệ tư duy và tôn tại, giữa tinh thần và vật chất, mà là chỉ ra mối liên hệ giữa chúng với thực tại khách quan và thực nghiệm được.

Thực tại là sự thực có trước mắt. Thí dụ: Hồ nước Bole là một thực tại nhưng trong năm một trăm này chúng ta lại được kết quả gì thực tế.

Thực tế là có thể. Thí dụ: tiền lương thực tế của tôi còn có nghĩa là một thực tại (trình anh ta thực tế là), là sự thực đang thực tế, việc ấy không khi nào xảy ra được) Có hai thực tế cũng có nghĩa như thực tại còn việc thực áp dụng vào thực tế.)

Thực tế lúc ấy cũng như thực tại, có nghĩa là hành động có kế hoạch nhằm biến đổi hoàn cảnh tự nhiên để thỏa mãn những nhu cầu của

con người (lý luận phải đi đôi với thực tiễn thì mới có ích lợi cho nhân dân, xã hội). Thực tiễn của cách mạng là tình hình cụ thể của cách mạng.

Thực trạng là tình trạng cụ thể của một việc gì. Thí dụ : thực trạng của vụ kiện ấy như sau.

Ngoài ra, ta cũng nên biết thêm về hai danh từ thực sản và thực sự cần thi.

Thực sản là tài sản cụ thể ở trước mắt, như nhà cửa ruộng vườn. Thí dụ : trong chiến dịch Liên kê vừa đây, chính phủ bắt người ta phải khai hết thực sản ra, nhưng đến giờ chốt, chính phủ lại nói rằng đó là các cán bộ đã lừa lăm nội dung quyết định của chính phủ.

Thực sự cần thi là dốc lòng tin hiệu sự thật và căn cứ vào sự thật mà phân đoán. Thí dụ : đa số kỹ giả chỉ ước đoán và lấy xe đoán của mình làm sự thật chứ không có mấy ai thực sự cần thi.

## HẠ TẦNG CƠ SỞ, THƯỢNG TẦNG CƠ SỞ

Hạ tầng cơ sở là nền tảng lên dươ, của xã hội. Thí dụ kinh tế là hạ tầng cơ sở. Những người hiểu hạ tầng cơ sở là những lớp dân ở phía dưới là lầm.

Trái với hạ tầng cơ sở là thượng tầng cơ sở, tức là Lối sống trên, lớp trên (như tượng tượng khôn, khôn). Thượng tầng kiến trúc là những xây dựng ở bên trên cơ sở kinh tế của xã hội, như chính trị, văn học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo.

Nên nói thêm một chút về chữ hạ tầng. Ngoài danh từ hạ tầng cơ sở, có một danh từ được nhắc nhở đến luôn là « hạ tầng công tác ». Hạ tầng công tác là kỹ thuật mà người đưa một hay nhiều người phạm lỗi ra khỏi cương vị chỉ huy (hay ra khỏi hẳn cơ quan), không cho người phạm lỗi được thủ một vai lãnh đạo. Dần dần, chữ « hạ tầng công tác » có một ý nghĩa rộng hơn để chỉ một liên pháp nhằm đưa một người phạm pháp từ trên xuống một tầng lớp thấp hơn. Thí dụ anh ấy không còn được làm chánh sự vụ nữa, bị hạ tầng công tác rồi, lấy gì cái còn là nhân viên quen.

Hạ tầng công tác nhẹ hơn hạ bộ. Hạ bộ là trượt đi, bãi đi. Thí dụ : Hạ bộ Staline.

## SÁP NHẬP HAY SÁT NHẬP ?

Theo « Từ điển tiếng Việt » thì cả hai chữ sáp nhập và sát nhập đều đang được cả, nhưng dùng sáp nhập, thề ra, vẫn chính hơn.

Sáp nhập là gộp lại với nhau. Tại đây, sáp nhập ba xã làm một để tiện việc kiểm soát. Cả tư xã tương lai, về cả những cái gì có liên quan đến đời, gặt gạo, đai khái :

Sát hạch: kiểm tra nền tảng tri thức của học sinh.

Sat hai là một số nguyên, là bội của hai trong  
đó M7 khác với sat hai là một dạng ở miền Trung.

Sát nhân là về dĩ tâm. Tâm do nội tâm nào cũng đầy sát khí.

Sát phạt. Sĩ thừa như gỗ gõ, tía da, hổ  
tổ chức đũa bạc này trong cơ quan và sát phạt  
nhau hàng triệu bạc.

Phát giáo cảm sát sinh.

Sắt trắng, có tính chất giòn và cứng. Thuộc D.T.T là thuốc sắt trắng hay là a.

Sắt taan là hy sinh tính mạng để làm một công việc hèn nhai. Sắt thép taan nhưn là liều chết để làm việc lớn.

THÈ NÀO LÀ MỘT NỀN VĂN HỌC NGHỆ  
THUẬT DÂN TỘC, KHOA HỌC  
VÀ ĐẠI CHÚNG ?

Thường tương, trong các chương trình hoạt động của ngành văn hóa, xã hội, ta hay được

nghe nói đến các danh từ dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa.

Vậy thế nào là một nền văn nghệ dân tộc ?

Văn nghệ dân tộc có hai đặc tính :

1) Phát huy mọi tính chất riêng biệt của dân tộc, chống tất cả những ảnh hưởng ngoại lai thô kệch, không phù hợp với nếp sống cổ truyền của dân tộc

2) Vì độc lập dân tộc và phục hưng xứ sở mà cố võ hay đấu tranh.

Có người nói rằng nếu cứ khư khư giữ mãi dân tộc tính thì có thể sa vào Lỗ bảo thủ. Ngày xưa, có Nguyễn Văn Tố khư khư giữ cái búi tóc, phải đấu là một hành động tiến bộ ? Mà ngày nay cái lối khăn đóng áo dài (như dưới thời Ngô Đình Diệm mỗi khi có đại lễ) cũng chẳng phải còn là vấn đề đẹp mắt nữa. (Mà khốn thay khăn đóng áo dài lại đi đòi giấy tây, nõ nõ nghề liết chừng nào !).

Đồng ý ta phải bảo vệ tính chất riêng biệt của dân tộc, song trong những tính chất riêng biệt ấy vẫn có những cái tiến bộ hay đời đời và những cái lạc hậu cần hủy diệt. Những cái gì phù hợp cần được phát huy và những cái gì lạc hậu cần phải xóa bỏ.



Đối với chúng ta, điều rất khó là ở chỗ cái gì tiến bộ, cái gì lạc hậu?? Lấy tiêu chuẩn nào để quyết định? Có những vấn đề người này nói cần phải duy trì, trong khi những người khác lại bảo là lạc hậu, và ngược lại.

Vấn phải làm sao? Đây là một vấn đề khá phức tạp và phải đi tìm theo nguyên cớ của số đông. Người lãnh đạo, có thể kiểm tra hay phải biết kết hợp giữa hành động tạo đạo và giá trị thực sâu rộng.

Phong trào vận động của người Việt thay thế một số anh, từ Pháp có thể thay thế được phong trào là kiến tạo một cộng đồng Việt - xã hội cộng Pháp, của các nước ở Nam Phong, Đông Phương xưa đều có mang theo một cái gì đến từ Tây phương, tạo nên văn nghệ sĩ ta học, sức lao động đến việc sưu tập, phát hành và phổ biến các tác phẩm, các điệu vũ hát dân phương, để có tinh thần dân tộc, đang lên.

Trong lịch sử nước ta, vấn đề kinh tế Ngô đại cáo là một trong những vấn đề đầu tiên chống xâm lược, có tính chất dân tộc. Nó sẽ tồn tại mãi mãi với người Việt nên đời bất diệt.

Thế nào là một nền tảng văn học nghệ thuật khoa học? Khoa học là tiến bộ, không ngừng, là từ bỏ những mê tín, dị đoan, lạc hậu. Khoa

học là vươn lên theo đà phát triển của kỹ nghệ, theo đà tiến hóa của nhân loại để phục vụ nhân loại tiến bộ.

Nếu văn nghệ không khoa học hóa thì chẳng biết, bản thân nó không tiến lên được, mà nhất định nó chẳng bao giờ làm tròn được nhiệm vụ lịch sử của nó.

Yếu cầu của loài người ngày nay là phương pháp làm việc mới, hợp lý hóa, tự động hóa. Yêu cầu về nhận thức là nguyên tử, điện tử, là phân tử không gian, là vũ trụ vô định. Vì thế cho nên nhận thức theo kịp đà tiến hóa của xã hội, và tạo nên những bông hoa muôn màu ngàn sắc hoa đồng, cây xanh tươi và địa đất xã hội, văn nghệ không khoa học không phục vụ được cho xã hội.

Người làm công tác văn nghệ cũng vậy, nếu không học tập, bồi bổ thêm thì dù tại gọi đến mấy, một ngày kia, cũng đang lại và tụt xuống.

Thế nào là một nền văn nghệ đại chúng?

Đại chúng là phục vụ được cho yêu cầu của quần đại quần chúng. Nó không qua thien về thừa măn cả nhân người nghệ sĩ với những tư tưởng bi ẩn, sầu hình, khó hiểu, mà nó phải làm thế nào cho công tác văn nghệ gần gũi với

quảng đại quần chúng như bong bóng hình. Nó phải phản ánh được nguyện vọng của quần chúng, hành động của quần chúng, nói lên được lời nói của quần chúng, tư tưởng của quần chúng.

Đại chúng hóa là một phương châm của văn nghệ và ngược lại, chỉ với một tác phẩm quần chúng, tác giả của nó mới ghi lại được tên tuổi với sử xanh.

*Kim Vân Kiều, Nhị Độ Mai, Lục Vân Tiên...* là những tác phẩm mang theo tính chất quần chúng. Nếu đem so sánh những áng văn chương ấy với những loại thơ nhứt thời của Xuân Diệu, Huy Cận, Xuân Xanh... chúng hẳn thì ta thấy ngay giá trị và sự quan trọng của phương châm quần chúng trong văn nghệ.

Có đại chúng hóa thì mới được quần chúng ủng hộ (hay có tác dụng với quần chúng) và mới có giá trị thực sự.

Song, co đại chúng hóa phải có khoa học hóa, nghĩa là phải dựa dặt quần chúng và cùng quần chúng tiến lên. Tùy theo trình độ hiểu biết của quần chúng.

Văn nghệ phẩm Châu Âu không thể làm mẫu mực cho Châu Á, Châu Phi và văn nghệ phẩm

Châu Á, Châu Phi cũng không thể hy vọng phổ cập trong các nước đã có một trình độ kiến thức và kỹ nghệ cao.

## SÚC TÍCH HAY TÚC TÍCH ?

Súc tích cũng có nghĩa, mà túc tích cũng có nghĩa, song hai nghĩa khác hẳn nhau.

Súc và tích, cả hai chữ đều có nghĩa là chất chứa, nhiều lắm. Thí dụ : Ý kiến của anh ấy thật là súc tích. Hay về mặt của cái, nói : « Ông ta có tài sản súc tích ».

Còn túc tích lại có nghĩa khác. Túc là cái ấn, tích là vết, dấu vết. Túc tích là vết chân. Thí dụ : đề chỉ anh Ba là người lùn ba đây đó, phong khoáng và tháo vát, nói : « Anh ấy đúng là người của gió bụi, túc tích khắp nơi ».

Nên thỉnh thoảng ta nghe thấy có người nói hay viết : « Ông ấy giàu túc tích », ấy tức là sai vậy.

## “NHẤT BIÊN” HAY “BẤT BIÊN” ?

Nhà ta thường tưởng rằng hay cũng những công thức đơn giản của một triết lý phổ biến do dân dầy người đời, coi như là những chân lý không mẫu cho sự làm việc.

Thật ra muốn khuyên bảo người khác phải là tùy thời, tùy tình hình mà làm việc, nói “Đi bất biến ứng vạn biến”, nghĩa là lấy cái không thay đổi để ứng phó với cái vô hạn của cái thay đổi. Cái “không thay đổi” ấy là cái nguyên tắc hay định luật xã hội.

Thật ra thì lý luận của lý luận xã hội dân tộc lớn nhất. Định luật này là điều kiện. Là lý luận để khuyên người? Nếu chỉ biết lý luận này phải, người kia trái để cho hai bên hiểu nhau, rồi đến hòa hai người cũ, mới, cũng là một phương pháp. Song như thế, chưa phải là cách giải quyết tốt, giải quyết tận gốc. Muốn giải quyết tận gốc, phải làm cho hai bên hiểu nhau được sự quan trọng của tình lân lý. Đoàn kết lân lý là một nguyên tắc để sống chung với nhau. Có hiểu rõ được nguyên tắc ấy thì từ sau trở đi mới có thái độ nhân nhượng nhau, giúp đỡ nhau và tranh được những vụ va chạm khác có thể lớn hơn.

Tất cả mọi việc đều theo phương châm ấy, gọi là « **đĩ bất biến ứng vạn biến** ».

Song cũng có người nói: Không phải bất biến mà là nhất biến (đĩ nhất biến ứng vạn biến) và giải thích như sau: lấy một biến cố làmphaon mẫu mà giải quyết ngàn vạn biến cố khác nghĩa là phải hết sức kinh nghiệm việc này để thu xếp, lo lắng cho việc khác.

Hễu theo nghĩa ấy, chỉ là một lời hứa suy diễn, chứ không đáng sự thật. Bất kinh nghiệm là việc đương tại nhiên; song không thể rút kinh nghiệm ở một việc mà giải quyết được tất cả mọi việc khác.

Ta không thể rút kinh nghiệm trong việc hối tặc mà giải quyết được việc may quần áo; song ta có thể lấy nguyên tắc về sự cân đối trong cái Dẹp làm mục thước cho cả việc hối tặc lẫn may quần áo.

Hối tặc nơi « nhất biến » là không đáng

## NÊN DỪNG THANH TOÁN RA SAO ?

Có một biểu ngữ như sau: « Công sản thanh toán, ta lo xây dựng ». Không có gì đáng ngờ hơn chữ « thanh toán » dùng trong trường hợp đó.



### Thanh toán có ba nghĩa :

1.— tính toán tài sản cho xong xuôi khi một hãng buôn đóng cửa. Thí dụ : tháng sau công ty ta giải tán, các ông lo thanh toán sổ sách, tiền tài, giấy nã gấp để tôi trình với các cổ đông.

2.— trang trải cho xong. Thí dụ : thanh toán nợ nần.

3.— trừ cho hết. Thí dụ : thanh toán những tư tưởng hủ lậu. (Chữ thanh trừng dùng theo nghĩa này và có nghĩa là thanh lọc và trừng phạt).

Viết « ta lo xây dựng, cộng sản lo thanh toán » không có gì vô nghĩa hơn. Thanh toán chỉ là « trừ » Thanh toán chỉ là « bớt đồng tư, phải nói rõ là thanh toán cái gì mới được, như : thanh toán tư tưởng cũ, thanh toán những người đối lập, thanh toán phe chống đối.

Có lẽ người viết khẩu hiệu kia lầm thanh toán với thủ tiêu có một ý nghĩa khác hẳn. Thủ tiêu là trừ bỏ đi. Thí dụ : thủ tiêu chế độ cũ, thủ tiêu văn nghệ lai căng.

Thủ tiêu còn có nghĩa là giết ngầm đi. Thí dụ : người ta tìm được ở đường X một cái hầm có lời hàng trăm xác chết, không biết do đang bị mất nào thủ tiêu rồi đem vùi tại đó. Hay : thực dân bắt nhốt tất cả chính trị phạm vào « chuồng cọp » rồi thủ tiêu lần lần.

## TỜ THẺ HIỆN DẪN HIỆN THỰC

Thẻ hiện là phôi bầy, tờ rõ ra. Thí dụ, thẻ hiện lòng yêu kính nhân dân qua những lời tuyên bố trên đài truyền hình.

Hiện đại là thời đại ngày nay. Thí dụ, cuốn *Nhà văn hiện đại* viết còn nhiều thiếu sót, nhưng cũng không đáng chê trách vì là bước đầu. Cũng với ý nghĩa này, người ta còn dùng danh từ hiện đại để nói về những phát minh mới nhất của khoa học, như máy móc hiện đại, vật lý hiện đại.

Chủ nghĩa hiện đại là quan niệm của một số nhà văn học cho rằng nhiệm vụ của văn học là khơi sâu, nghiên cứu, học hỏi về đời sống, tư tưởng hiện đại chứ không cần phục hồi những giá trị văn hóa cũ. Hiện đại hóa là trạng bị bằng những dụng cụ, máy móc mới nhất của thời đại ngày nay. Thí dụ, hiện đại hóa nông nghiệp.

Hiện đại sử là lịch sử thế giới từ cách mạng tháng mười 1917 trở về sau.

Hiện hữu và được người ta lạm dụng. Thay vì « bao này đối lập với chính phủ hiện nay » mà ai cũng có thể hiểu, nhiều người viết « đối lập với chính phủ hiện hữu ». Hiện hữu là đang có trước mắt. Hiện hữu cũng nghĩa với hiện nay, hiện tại, hiện thời.

Có bên kia vĩ tuyến 17, một danh từ văn nghệ được nhắc nhở đến nhiều là hiện thực (trước kia ta vẫn kén là tả thực, tả chân).

Hiện thực là sự phục khách quan, có sở tư tưởng và hành động. (Là) nghĩa hiện thực chủ trương văn nghệ phải chú tâm thể hiện trạng thái xã hội khách quan. Đại biểu cho chủ nghĩa này là Honoré de Balzac. Về sau này, phê xã hội đưa vào đó đưa ra chủ nghĩa hiện thực xã hội. Đó là phương pháp sáng tác văn học theo đề cương nghệ thuật, văn học phải miêu tả sự thật khách quan và phải căn cứ vào tính chất chủ nghĩa xã hội.

## HOẢN XUNG

Hoãn xung là đàn, ra đều gả, cân hòa để cho các phe đảng xung đột hòa hoãn với nhau.

Khu hoãn xung là khu đất ở giữa hai phe đối lập nhau đang đề làm nơi hòa hoãn xung đột.

Nước hoãn xung là nước nhỏ yếu bị thực dân, đế quốc kéo vào vòng ảnh hưởng của họ, nơi là đề hòa hoãn sự xung đột với nước khác nhưng thực ra là để thôn tính về chính trị, kinh tế hay quân sự.

## CÔNG KIẾN, CÔNG HAM

Tiền kia đã gọt tỉa chữ công kích là đánh bằng vô khí, nói chung.

Công năm là xông vào vây giữ và đánh phá đồn lũy địch.

Công kiến là dựa ngay vào những nơi có công sự vững chắc. Công sư là những công trình xây dựng để phòng thủ một vị trí quân sự. Thí dụ: ham hố, ỷ dựa là công sự của kháng chiến chống Pháp. Công thủ là ghép chữ «thủ công» và «thủ thủ». Công thủ đồng nghĩa là sự liên lạc giữa hai hay nhiều nước để cùng phòng bị trong thời bình và cùng lãnh đạo trong thời chiến.

Phá hủy là làm cho hư hỏng, không dùng được nữa. Thí dụ: phá hủy vị trí của địch.

Pháo kích là đánh bằng pháo. Pháo hiệu là thư pháo bắn ra để báo hiệu. Thí dụ: đốt pháo hiệu bắt đầu tấn công.

Phản kích là đánh lại khi bị quân địch tấn công.

Chữ phản kích cũng tựa như phản công, có nghĩa là đánh trả lại trong khi đang bị tấn công hay đã bị tấn công.

## THỰC DÂN, PHONG KIẾN LÀ GÌ ?

Thực dân và phong kiến là hai danh từ được nói đến nhiều nhất từ khi diễn ra chiến tranh ở nước ta - phản phong, đánh thực.

Vì đang quen miệng, người ta kêu băt cứ ai là thực dân, phong kiến, một phần cũng tại không hiểu phong kiến là gì, thực dân là gì.

Thực dân là bọn người của một nước đế quốc chiếm nước khác làm thuộc địa để bóc lột dân chúng ở đó. Chủ nghĩa thực dân chủ trương xâm chiếm thuộc địa để thi hành ý định bóc lột nói trên. Trong thế chiến thứ nhĩ, phát sinh chủ nghĩa thực dân mới. Đó là chính sách của các đế quốc cùng viện trợ kỹ nghệ và quân sự để thao túng các nước nhỏ theo đúng, phải dựa vào chúng mới sống được, không có chúng tại chết.

Vì có danh từ thực dân nên thuộc địa còn có tên là thực dân địa.

Còn phong kiến thì là một thứ chế độ xưa cũ, độc đoán, thành lập trên sự áp bức và bóc lột nông nô và công nhân, ruộng đất là của chúa đất, chúa đất giao đất cho nông nô hay nông dân cấy cấy mà thu tô. Về chính trị, dưới chế độ phong kiến, quyền hành tập trung trong tay vua quan và chúa đất (vì thế có danh từ lãnh chúa để chỉ những

chưa phong kiến chiếm đoạt đất của nông dân và bóc lột sức lao động của họ).

Lư đó chữ phong kiến được hiểu rộng ra là tất cả cái gì nằm trong phong tục và thói quen do chế độ phong kiến để lại.

Tư tưởng phong kiến là tư tưởng chuyên chế, độc đoán.

Phản phong là chống lại phong kiến, cũng như phản đế, chống đế, có nghĩa là chống đế quốc. Thí dụ: phong trào phản đế ở nước ta lên cao

## PHƯƠNG CHÂM, PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN, PHƯƠNG SÁCH, PHƯƠNG TRÌNH

Chữ phương đây có nghĩa là hướng, là mặt. Thí dụ: bốn phương đông, tây, nam, bắc.

Phương châm là hướng phải theo để hành động. Thí dụ: phương châm công tác.

Phương kế là cái cách, là cái lối (Phương kế sinh nhai).

Phương pháp là cách thức dùng dẫn để làm một công việc gì. Thí dụ: làm việc có phương pháp, học phải có phương pháp.



Phương sách là bản pháp để quyết mọi vấn đề. Ta đã học tập hợp bốn vấn đề tổng đồng hồ, bốn câu đơn song, và mới tìm ra được phương sách để giải quyết vấn đề thừa và thiếu.

Phương sách là cách thức qui định để làm một công việc gì. Ta đã học em thì học Luật rất lâu và quyết định một vụ án theo những theo những phương thức sau đây: không tập trung quyền hành vào một người nữa, bởi lẽ chưa phân trưởng và...

Muốn thực hiện các phương thức đó, phải có phương tiện, người và vật sử dụng để làm một việc gì, để đạt mục đích.

Thứ ba Ta đã học đúng nghĩa, về một đề tài phương tiện và tài trong học này.

Cuối cùng, phương trình là danh từ thuộc về toán học. Đó là đẳng thức chứa một hay nhiều số chưa biết, gọi là ẩn số, và chỉ nghiệm đúng với những trị số xác định của ẩn số.

## MÔI TRƯỜNG LÀ GÌ ?

Hôm nay, một số tổng cảnh khách tư rất cao đến rất tập trung dưới chân trường, có nhiều khi không cần nói cũng nói vì hình như họ từ xa đến, luôn đến chữ « môi trường » mới tỏ ra

minh làm chánh tri và bắt sử dụng những danh từ mới để làm cho người ta kinh sợ. Theo một số người thì họ hiểu môi trường là hoàn cảnh, là không khí (atmosphere) và lấy thí dụ ông ở nhà quê, nhà quê là môi trường đen, lại cho ông một tư tưởng bất biết và yêu thương nhà quê, còn nếu ông ở tỉnh thì tỉnh thành là môi trường của ông. Vẫn theo các ông trên thì môi trường cũng tựa như cái vườn trái cây của An Anh ở Cam ở nước Sở nhất nhưng sản lượng là thì chọn, người nước Sở cần thất lược lãnh nhưng sang nước Lỗ thì thành ra dư thừa, thừa thãi, ăn cắp ».

Sư thật, môi trường không có nghĩa như vậy. Môi là môi giới, trường là còn, trường là đất, môi trường, không phải là hoàn cảnh, không phải là không khí nhưng là một miền đất một nơi ở giữa hai bên, một hoàn cảnh trong đó người ta hoạt động. Văn học là môi trường để cho người nghe và người gửi hiểu rõ cuộc sống, để cải tạo cuộc sống. Nhưng muốn có tác dụng cải tạo hiện thực, văn học không thể là anh hề nhai lại cuộc đời mà phải biết nhìn về ngày mai, phải nâng một lý tưởng cao để có thể thúc đẩy con người đến tranh xây dựng một hiện thực mới ».

Định từ môi trường mới này mới rón ; nghĩa thêm ra và hiện nay nhiều người hiểu theo nghĩa là một khung cảnh, một địa điểm, một nơi hoạt động. Vì thế, ta đã thấy những câu như sau : « La culture se fait dans un milieu liquide » mà dịch ra là « sự cấy dĩa ra trong một môi trường lỏng ».

### THÈ NÀO LÀ « DI KHÔNG GIAN HOÁN THỦ THỜI GIAN » ?

« Di không gian hoán thủ thời gian » là một phương lược (phương châm sách lược) dùng cho cả cả nh tri, kinh tế và quân sự, song chủ yếu người ta hay dùng cho quân sự.

Đại ý, đó là một phương pháp tạm thời hy sinh không gian (đổi đũa) để giữ lấy tư thế về thời gian.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Nhật, nhân dân Trung Hoa, dưới sự lãnh đạo của Thống chế Tưởng Giới Thạch, cũng thi hành chiến lược này. Hồi đó, lực lượng của Trung Hoa còn nhỏ bé mà lực lượng của Nhật Bản hùng mạnh và ào ạt tấn công. Nếu rải quân ra để chống giữ mọi mặt thì cách mạng Trung Hoa sẽ bị thất bại nên tạm thời bỏ lỏng ra cho quân Nhật để dăng chiếm đóng

một số địa điểm, còn quân của Trương Giản Thạch thì tập trung lại, lập thành nhiều căn cứ du kích và chủ trương đánh lâu dài. Trương Giản Thạch đánh lợi cho quân Nhật tiêu hao rồi mới sẽ tổng phản công.

Như do, Trương Hoa thắng lợi « Hoan thủ thời gian » không có nghĩa là tranh thủ thời gian để làm gấp, mà có nghĩa là tranh thủ thời gian để thời gian ấy tạo lợi thế cho mình.

« Tr, cừu chử » (đánh lâu dài) là một lối đánh đề « hoan thủ thời gian ».

Có một điều đáng chú ý là không phải cuộc chiến tranh nào cũng có thể dùng phương lược « dĩ không gian hoan thủ thời gian » để chuyển từ thế yếu qua thế mạnh được.

Muốn đánh lâu dài (nghĩa là muốn tranh thủ được thời gian để làm lợi cho mình), phải có chính nghĩa, nếu không thì không có sự ủng hộ của nhân dân.

Quân đội xâm lược không bao giờ dám chủ trương đánh lâu dài. Khi nào họ lui đến « đánh lâu dài », ấy là lúc họ sắp chết.

## TỤC NGỮ VÀ THÀNH NGỮ

Theo Dương Quảng Hàm thì sự khác nhau của tục ngữ và thành ngữ là ở chỗ này. một câu tục ngữ thì nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn, hoặc chỉ báo hiệu gì, còn như thành ngữ thì nó là nửa, lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà đưa vào, ví dụ hoặc tả một trạng thái gì cho có mẫu mề.

Theo tư điển Từ Nguyên, Từ Hải thì thành ngữ là lời nói có sẵn trong khẩu ngữ hoặc trong lời nói của nhân dân, là từ thân quen thuộc và lưu hành trong xã hội, còn tục ngữ là lời nói thông thường được lưu hành.

Cả hai từ ngữ tách ra chưa đưa những tiêu chuẩn để phân định明白 xác hai khái niệm này. Hai ông Nguyễn Nghĩa Dân và Lý Hữu Tấn nghiên cứu kỹ hơn.

Hãy lấy thí dụ: gạo gạo gặt bắp (tục ngữ) và gan vàng da sắt (thành ngữ) để phân tích. Về hình thức, không thể căn cứ vào số tiếng nhiều ít mà định định là tục ngữ, đây là tục ngữ. Xét về ngữ pháp thì rõ hơn, gan vàng da sắt chưa phải là một mệnh đề hoàn hảo, có thể đưa vào đây một liên từ (gan vàng, da sắt) còn gạo gạo gặt bắp là một mệnh đề hoàn hảo (gạo gạo gặt

gọt bỏ, gọt gọt thì gọt bỏ). Do đó, về lần chữ ngữ pháp, nói chung, thành ngữ chưa phải là mệnh đề hoàn chỉnh, phải thêm vào thành ngữ những thành phần khác thì mới thành câu (thí dụ: chiến sĩ công lao là người gọt vàng là sắt), và tục ngữ là một loại mệnh đề hoàn chỉnh (thí dụ câu tục ngữ: «rồng đến lấy nước thì nóng, rồng trắng lấy nước thì mưa» có hai mệnh đề). Về nội dung, thành ngữ được đem vào lời nói, câu văn cho tăng sức thêm, đó là lời nói vì von của nhân dân trong lòng với tình chất chung là ngắn, gọn, cô đọng và dễ hiểu. Tục ngữ là câu nói hoàn chỉnh về một vấn đề, nó «nhiệm» đã được thử nghiệm và công nhận là một chân lý và, nội dung rất súc tích. (Một thí dụ nữa về tục ngữ: «Rồng mò gà thì gồ, rồng mổ chó thì mưa»).

Nhân đây, ta cũng nên biết rằng tục ngữ cũng khác nhau về phương ngôn. Theo tư điển Từ Hải và Từ Nguyên thì ngôn ngữ là *truyền ngôn* và cũng là *tục ngôn*.

Còn cứ vào định nghĩa ấy qua sự nhận xét về nguồn gốc tục ngữ, qua sự phân biệt một số câu thơ văn của nền văn học viết vì ý đúng lời hay mà đã được truyền tụng như một tục ngữ với đại bộ phận tục ngữ do nhân dân sáng tác và truyền đi, ta có thể kết luận ngôn ngữ gồm những tục



ngữ do nhân dân sáng tạo và những lời hay v đẹp ở tác phẩm viết được truyền đến truyền miệng. Danh từ tục ngữ chỉ bao gồm do nhân dân sáng tác, có ý nghĩa hẹp hơn ngôn ngữ và nằm trong phạm vi của ngôn ngữ.

Còn phương ngôn là danh từ để chỉ những tục ngữ lưu hành ở một địa phương nào đó. Ví dụ : « cam Xã Đoài, xoài Bush Đinh », « dừa Lát, cà Láng, nem Bung, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô Đám Sét » hay « mít Thanh Chương, tương Nam Đàn »...

Thế còn tục ngữ và ca dao khác nhau thế nào ?

Tục ngữ và ca dao có khác nhau, nhưng cũng có liên hệ với nhau.

Về hình thức, thật khó phân biệt ca dao và tục ngữ, nếu chỉ dựa theo câu dài hay câu ngắn. Thực ra có câu tục ngữ dài trên 14 tiếng. Th. dụ : « Cửa làm ra để trên gác, cửa cơ bực để ngoài sân, cửa phai vắn để ngoài ngõ ». Nếu xét vắn thì có tục ngữ không vắn, có nhiều tục ngữ vắn lửng, lại có tục ngữ theo từng hình thức lục bát.

Xét nội dung và ý nghĩa, vấn đề sẽ rõ hơn. Tục ngữ là những nhận xét, những kinh nghiệm được khái quát hóa, có tính chất phổ biến và đang

về lý trí, suy luận. Do đó, từ xưa các triết gia phương Đông, phương Tây, phổ biến triết học nhân xét của mình dưới hình thức tục ngữ (như Socrate, Platon, Aristote, Khổng Tử, Mạnh Tử v.v...). Thí dụ Socrate có câu « Anh hãy tự Liệt lấy anh » (Connais-toi toi-même). Khổng Tử có câu « Tri vi tri chi, bất tri vi bất tri, chi thì vi tri dã » (Biết thì bảo là biết, không biết bảo là không biết, ấy là biết đó).

Cả đạo hiền hèn những rung cảm của tâm hồn, biểu hiện nỗi giận, ghét, vui, buồn, thương, nhớ của con người trước cảnh vật. Thí dụ

*hồ Bình, hồ Hồ, hồ Hồ h.*

*Bà họ đồng tính lập ra con cháu,*

lấy.

*Chém của con gậy chết hoang,*

*Lưu cho thối phải gánh trong theo chông*

*Gánh từ từ bắc từ đống,*

*Đã gánh theo chông lui gánh theo con.*

Cả đạo nặng về mặt trữ tình, tục ngữ nặng về phần lý trí, suy luận như trên kia đã nói.

Với nội dung khác nhau như vậy, cho nên tục ngữ dùng để nói, để suy ngẫm, còn ca dao dùng để hát.

Tuy nhiên, không phải bao giờ ranh giới giữa ca dao và tục ngữ cũng rõ rệt. Ở một số trường

hợp nào đó, có câu lục bát một nửa là lục ngữ, một nửa lại là ca dao. Thí dụ :

*Lời nói chẳng mất tiền mua*

*Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*

Câu « lục » có tính chất lý trí, gần lục ngữ, còn câu « bát » có tính chất tình cảm, gần ca dao.

Cũng có khi người ta đưa vào lục ngữ đề sáng tác ca dao :

Thí dụ :

*Trách chi, trách mợ nhà chàng,*

*Tâm can chẳng biết rủa mắng hay than.*

*Thật vậy chàng phải tham đon,*

*Đeng đem thử lần nà đau lưng còng.*

Tục là câu lục ngữ « còng lưng » không sợ lủng mà ra.

Tóm lại : đa số phần lục ngữ và ca dao vẫn có ranh giới về hình thức và nội dung. Rất nhiều lục ngữ tuy có vần nhưng chỉ là vần ve, vì vốn dễ cho người ta dễ nhớ, còn ca dao thì có âm điệu, có tính chất thi ca hẳn hoi. Nhưng ta cũng không thể lẫn lộn ca dao với dân ca.

Dân ca thường có nội dung gần giống như ca dao. Chỗ khác nhau nh. là ở hình thức và nhịp điệu. Phạm vi của dân ca rất rộng rãi. Trên khắp đất nước ta, ở miền Bắc hay miền Nam, ở đồng bằng hay miền núi, đều có nhiều điệu hát của nhân

dân. Trong gia đình có tiếng hát ru em, tiếng hát quay tơ, ngoài xã hội có tiếng hát anh hùng yêu đời của nam nữ thanh niên, có tiếng hát của công, nông, có tiếng hát của các nhà văn, nghệ sĩ cùng với những làn điệu vô cùng phong phú. Tất cả điệu đó là dân ca Việt Nam. Bắc Việt có quan họ, trống quân, . Trung Việt có hát đúm, hò mái nhì, . Nam Việt có hò, lý, . miền núi có lượn, khan.

Dân ca, tóm lại là những bài hát cổ, hoặc không có chương khúc, do tập thể nhân dân sáng tác lưu truyền trong dân gian ở từng vùng hoặc phổ biến ở nhiều vùng, có nội dung trữ tình và có giá trị độc biệt về nhạc.

Có một điều nên chú ý : phần nhiều chúng ta quan niệm rằng những bài hát do dân hát nên, có tính chất dân tộc và do vậy sáng tác là dân ca. Người ta kể « Gánh lúa về », « Thương binh » của Phạm Duy là dân ca và cho rằng chỉ có những bài hát ấy mới là dân ca. Quan niệm như thế, hơi hẹp, theo người Cộng Sản. Lenin cho rằng bài « Quốc tế ca » là dân ca. Dưa vào đó, có một số người khác cho rằng những bài « Diệt phát xít », « Nay, thanh niên ơi », « Đại kích ca » có thể coi là dân ca.

## BẦN NÔNG, CỎ NÔNG, TRUNG NÔNG

Nhiều người lầm tưởng lầm cỏ nông là một danh từ dùng để chỉ nông dân nghèo, phải cầm nợ cỏ ban ở ruộng đất để sống.

Sự thực bần nông và cỏ nông là hai danh từ khác nhau - bần nông và cỏ nông Bần nông là nông dân nghèo, không có ruộng đất, không có công cụ sản xuất hoặc có rất ít, phải đi lĩnh canh, nghĩa là mượn ruộng của địa chủ để cấy cấy hoặc đi làm thuê cho địa chủ.

Cỏ nông cũng là một thứ nông dân nghèo nhưng nghèo hơn bần nông, phải cầm nợ ruộng đất cho địa chủ, nghĩa là mượn ruộng địa chủ để vay tiền (cỏ ruộng tức là cầm ruộng).

Bần cỏ nông là bần nông và cỏ nông hợp lại. Thí dụ : Công sản đưa vào bần cỏ nông để phát động phong trào quần chúng.

Trung nông là thành phần nông dân tương đối khá hơn. Đó là người nông dân có ruộng đất, có công cụ sản xuất, tự mình có thể canh tác ruộng mình hay mượn người lao động.

Vì có người cho rằng việc phân chia ruộng đất không đều, kẻ thì nghèo quá, người thì giàu quá, người lao động nhiều thì không có ăn,

người không làm gì cả thì lại 30 phần, sung sướng nữa mới có bất hạnh và nếu còn may, mới lấy chống chọi quyền, rồi phải lại công xã hỏi nên mới phải sinh ra cái cách này, đấy.

Cái cách ruộng đất, dưới đây là danh từ khác nhau như người này có ruộng, người kia có ruộng, là một ruộng, và ruộng này mở thêm phá bỏ hết công xã, sự phân phối ruộng đất, đất trừ qua hệ phân phối về ruộng đất, đem lại công xã hơn trong việc này đây đất đai để cho không có người như ruộng đất quá một phần vì di cư tập của người này đồng ruộng canh tác và các loại ruộng đất là là không có ruộng để cấy.

Cái cách này có nghĩa là sự đổi mới cũ thành cái mới. Đó là cái cách là giáo, cái cách chữ này, trình giáo dục.

## LIÊN PHÒNG DÒNG NAM Á

Chữ liên phòng, trong cái từ này là chữ liên phòng Đông Nam Á không có trong từ điển, nhưng ta phải hiểu là hai chữ liên và phòng có tiếp là. Liên đây có nghĩa là cùng, là dính liền với nhau, có liên quan với nhau như du hội r, hi liên bộ tại châu và người thương hay liên danh



nghĩa là cùng ghi tên, hội phụ nữ liên đại nghĩa là phụ nữ định liên tương quan với nhau và cùng cùng ảnh hưởng với nhau).

Liên phong, khi là một danh từ kép chỉ có nghĩa là một thứ các truyền bệ, có quả bốn mùa (tên họ nhà em có một vườn cau liên phong), nhưng khi là ba chữ ghép liền thì có nghĩa là họp nhau lại để phong vẽ - phong vẽ Đông Nam Á. Liên đây cũng nghĩa với liên hiệp, liên kết, liên minh, còn phong cũng có nghĩa như phong thủ châu Á, phong thì đi đất nước.

Cũng nên nói thêm rằng ba chữ liên hiệp, liên kết liên minh nghĩa cũng tương tự nhau - họp nhau lại, kết chặt lại với nhau để tạo sức mạnh chiến đấu cho một mục đích chung (tên du - khởi liên minh công nông, khởi liên minh công cộng.)

## MẬT TRẦN, NHÓM, ĐẢNG, PHONG TRÀO

Về chính trị, có nhiều người vẫn chưa phân biệt rõ thế nào là nhóm, đảng, tổ chức, phong trào.

Nhóm là một số ít người họp nhau lại cùng làm một công việc nhằm một mục đích chung. Thí dụ: Nhóm Y, X, Z dùng tờ báo A, B, C, để cổ



Nhân nói đến đảng, ta cũng nên biết mấy danh từ như đảng bộ, đảng cương, đảng đoàn, đảng phong, đảng tịch, đảng tước, đảng tranh, **đảng trị**.

Đảng bộ là cơ quan của đảng như chi bộ, huyện bộ, tỉnh bộ và trung ương.

Đảng cương là cương lĩnh của đảng, tức là chương trình hoạt động của đảng trong một thời gian nào đó để cho các đảng viên của đảng hay thành viên của mặt trận theo đó mà hoạt động.

Đảng đoàn là tập thể do một đảng nào đó đặt vào các cơ quan nhà nước để hoạt động và chuyển đổi cho sự thăng tiến của đảng.

Đảng phong là tác phong, lễ hội làm việc, cách đối xử với người khác của các đảng viên trong một đảng.

Đảng tịch là sự có mặt trong một đảng, sự tham gia của một người vào đảng, khác hẳn với đảng tịch, có nghĩa là tính tham gia vào đảng đột lợi ích và tiếng lợi của đảng lên trên hết.

Đảng tước là bộ phận lãnh đạo của đảng ở một ngành công tác nào đó.

Đảng tranh là sự tranh chấp giữa các đảng về đường lối chính trị, về quyền lợi, về quyền hành hoạt động.

Còn đẳng trí thì là lẽ lối làm việc có ít hay nhiều tùy cách đo đoạn của mỗi đẳng (tương đương đo là đẳng cấp chênh nhau gần hết mọi cường vị công tác. Thí dụ: có một hồ, người dân đã xuất ưc vì cách đẳng trí của đẳng A, B.

## GIẢI ĐOẠN VÀ THỜI KỲ

Thời kỳ có ý nghĩa rộng hơn giải đoạn. Đó là khoảng thời gian đánh dấu bằng một sự việc gì đang chú ý, có một chuyển biến chủ yếu. Tại đó trong thời kỳ người ta thấy rõ hồ nước ta, những nhà tư tưởng quốc tế... Tuy nhiên, đó là một sự đồng

Thời kỳ khác thời gian chỉ có nghĩa là thời giờ mà thôi không cần có xảy ra việc gì, không cần làm việc gì. Thí dụ: Bận công việc suốt ngày, tôi không đủ thời gian học tập.

Giải đoạn chỉ là một đoạn trong thời kỳ. Đó là phần thời gian của một thời kỳ xảy ra những sự việc mà các đoạn khác của thời kỳ ấy không có. Thí dụ: giải đoạn đầu của thời kỳ kháng chiến là phát huy để làm chán nước tiến của địch quân.

Chu kỳ giải đoạn hoàn toàn khác hẳn với giải kỳ có nghĩa là ngày 15/1, nói rộng ra là ngày cưới hỏi.

## HIỆU THI VÀ THÔNG DIỆP

Hiệu thi thông, ở b. kl. Thông, hay phó Thông thông đạo, có thể dịch và để giải thích một vấn đề gì liên cho dân chúng, bất luận người đang danh từ hiệu tại, như Thông hồng hiệu thi dân chúng. Hay Thông thông l. Hiế và hiệu thi đồng học, môn Trang, về vấn đề sinh hoạt mỗi mỗ.

Dùng như b. kl. ở b. kl. đời cũ. Ta nói một hiệu tại cũng có như b. kl. du, có nghĩa là giải thích một vấn đề gì của dân, nhưng dùng chữ hiệu thi l. y. đều đủ tức là có ý chế. Vì người ta muốn dùng chữ hiệu thi, để du và và clau và quon lai phos, l. y. Trong trường hợp nói về một Thông, thông, phó Thông thông một nước dân chủ, tốt hơn hết là dùng chữ Thông chuyên, hay chuyên triệu. Thì dụ: Thông thông, hay chuyên và đồng học - Phó Thông, kên g. n. c. n. chúng, hay l. y. hiệu trên của Thông thông.

Chữ « thông » ở b. kl. của một số báo văn dùng cũng không đời Thông đạo là dư của một Chính phủ, giả cho Chấn phủ một nước khác.

## HÒA BÌNH VÔ TRANG

Cuộc chiến tranh nào cũng phải kết thúc bằng hòa bình. Hòa bình dẫu ra tại hoặc bằng thắng lợi của bên này, thất bại của bên kia, hoặc có khi cả hai bên đều không thắng bại, nhưng đánh mãi không đi đến đâu nên phải kết thúc chiến tranh tìm kiếm hòa bình vậy.

Muốn tìm tới hòa bình hai nước đánh nhau có thể trực tiếp nói chuyện hòa giải, hoặc như một nước trung gian hòa giải. Hòa giải là dân số để tìm tới việc kết thúc chiến tranh. Thường thường trước khi hòa giải, tình hình lại trở nên tồi tệ, để cho tình hình bớt gay go, nhưng cũng có những trường hợp trước khi hòa giải lại đánh nhau dữ hơn cả khi nào hết.

Nếu công việc hòa giải có kết quả hai bên tạo hòa khí với nhau rồi tiến tới hòa nghị Hòa nghị thường dùng để chỉ các phe đảng lập thông lượng hoặc công khai hoặc bí mật, hoặc trực tiếp (như gặp mặt nhau) hoặc gián tiếp (như trao đổi văn thư) để giảng hòa với nhau vì lợi ích tiến tới hòa bình thật sự.

Hòa bình là tình trạng yên lành, không còn xung đột giữa lực lượng này với lực





Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, các lĩnh đạo phoan, trao không tán thành những tư tưởng tả khuynh. Nét ra thì kỳ cục, nhưng tả khuynh như là kẻ đi phá công sản, vì tả khuynh có những tư tưởng quá mạnh, không thích hợp với tình hình lúc đó, không lược quân chúng tán thành lúc đó.

Hữu khuynh cũng vậy. Hữu khuynh không phải là theo dân chủ, nghiêng về dân chủ như Mỹ chẳng hạn... nhưng là thiên về bảo thủ nói chung, phản đối mọi cải cách, mọi tiến bộ. Những người công sản không tán thành triệt để những tư tưởng tả khuynh, nhưng cũng chán triệt để đả kích những tư tưởng hữu khuynh.

## ĐẢ PHÁ, ĐẢ KÍCH, ĐẢ THÔNG

Ba chữ này bắt đầu bằng chữ đả, nhưng chữ đả thứ ba khác nghĩa hai chữ đả ở trên. Vẫn biết rằng đả là đánh (đả cho nó một trận) nhưng đả đả là đánh đổ (đả đảo xâm lăng), đả kích là công kích, chỉ trích (đả kích quan niệm nghệ thuật và nghệ thuật); còn đả thông không hề có ý nghĩa là đánh, phá, chỉ trích.

Đả thông chỉ có nghĩa là đưa ra những lý lẽ nhằm làm cho người nghe minh bạch và đồng

với mình. Thì dù anh ta lý sự Mìn, trong bất cứ cuộc hội họp nào cũng đi thông đờn ra tư tưởng cán bộ đến nghe.

### BA ĐẢM ĐANG

Nguyên chữ đảm có nghĩa là gai, thóc vác, đảm đang. Người đàn bà quá xuyên gia đình, nôi con dạy cái nên người, lo cho chồng con tất là người đàn bà đảm đang.

Danh từ ba đảm đang, phát sinh từ lúc dân ta đánh Pháp, kháng chiến đưa ra danh từ « ba đảm đang » để chỉ phong trào phụ nữ Việt Nam đánh Pháp của nước.

Danh từ này còn có ý tuyên truyền phụ nữ phải tự nhàn gánh vác lấy ba nhiệm vụ sau này mới xưng đáng là phụ nữ đảm đang: gánh vác gia đình, sản xuất, chiến đấu thay người đàn ông ra trận.

### TẠM ƯỚC, THỎA ƯỚC, THỎA HIỆP, HIỆP ƯỚC, HIỆP ĐỊNH

Tạm ước là bản giao ước giữa hai bên ký kết với nhau để tạm thời hòa hoãn một cuộc chiến tranh.

Thỏa hiệp không phải là một bản giao ước ký kết, nhưng chỉ là một sự việc, theo đó thì hai bên đã đồng ý với nhau về việc giải quyết một việc gì (như thỏa hiệp chấm dứt chiến tranh chẳng hạn).

Thỏa ước là bản giao ước nói về sự thỏa hiệp do giữa hai bên. Nhưng nên nhớ rằng thỏa ước chỉ là mới đi đến chỗ đồng ý, còn hiệp ước thì là kết luận của một cuộc thỏa hiệp về ngoại giao ký kết giữa hai hay nhiều nước. Thí dụ Nước Nga ký hiệp ước cho Ba Lan và Phần Lan vay một số tiền, và đổi lại hai nước Ba Lan và Phần Lan phải cung cấp thép cho Nga trong thời hạn 25 năm.

Hiệp định có ý nghĩa không rộng rãi bằng hiệp ước. Đó chỉ là một bản giao ước ký kết giữa hai nước hoặc nhiều nước để cùng nhau thỏa thuận về một vấn đề. Thí dụ hiệp định Geneve ký năm 1954 của nước Việt Nam làm hai, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới để chờ tổng tuyển cử. Hiệp định là một bản giao ước. Muốn hiểu tên bản hiệp định ấy, hai hay nhiều nước phải hiệp thương ( họp nhau lại để bàn tính công việc). Hiệp nghị cũng cùng nghĩa với hiệp thương.

## HÓA TRANG VÀ NGUY TRANG

Hết chữ này có ý nghĩa và nó giống như là một không mấy người phân biệt cho nhau.

Hóa trang là một loại lễ hội của ta về mặt này, trang sức cho các đoàn đi ra trước khi lên sân khấu. Nhưng, anh ta hóa trang lên thì màu, kẻ kẻ gì thì kẻ, hoặc anh ta đi vào, cũng vậy, hóa trang, thành một ông già vào vùng địch để xem xét.

Trong chữ hóa trang, người ta không thấy mấy ý đánh lừa, nhưng, nguy trang, thì có ý đánh lừa rõ rệt hơn. Hóa trang chỉ là kẻ có ý là mình gian dối. Nguy trang không phải là kẻ vô nhưng rõ ràng là kẻ lừa dối nhưng hành động đối tra nhằm đánh lừa người ta. Từ đó trong thời kỳ Mỹ nem họ ở Bắc Việt, người Việt vào nguy trang các căn cứ, căn cứ này.

## TỪ PHÒNG GIÀN BẢO MẬT ĐEN BẢO QUÂN, BẢO TRỌNG

Danh từ phòng giữ bí mật, là một phòng thông tin, tuyên truyền đưa tin đến cho Ngô Đình Diệm là một danh từ rất kỳ lạ.

chiến chống Pháp đang đã lâu, không mới gì. Vì muốn làm cho ra vẻ nơi đặc biệt, có một người, ta thấy ra là « phong gan bảo vật », nhưng gian sành với vật thì không đắt bảo vật ta của qui, vật bán đưa vào thành ngữ nơi trên cái vô nghĩa lý. Phải nói là phong gan bảo vật mới đúng. Phong gan bảo vật là giữ gìn những điển hi nhất của tổ chức, cơ quan, là một của quý báu, quốc gia chẳng hạn. Thì ra công chức quân nhân có nhiệm vụ phong gan bảo vật, để dịp tan họp mình dò xét của mình tra hỏi vào lòng nghĩ ta.

Cũng nhân chữ này, có người đã dùng chữ « bảo quản » để thay thế người ta phong gan, giữ một như sau : « Công ta phải bảo quản quân quân gan và nên đi trình, ngay nhà chức trách mỗi khi bắt được chúng quả tang phải pháp ».

Bảo quản quân nhân ? Không, còn gì vô nghĩa hơn. Bảo quản là hai chữ bảo và quản ghép lại với nhau, nghĩa là bảo vệ và quản lý, nhưng không ai nói bảo quản một cái bị mất, bảo quản quân quân. Chữ bảo quản thường dùng với những sự vật có thể bị mất. Tại sao ? Tại vì được tổ chức quyết định giao cho nhiệm vụ bảo quản các dân được chọn giữ ở các nhà tù tại Meo.

Bảo, trong « phong gan bảo vật » cũng như trong danh từ « bảo quản » có nghĩa là bảo vệ, giữ



giữ bảo mệnh là giữ gìn đời sống; bảo tàng là cơ quan giữ gìn các di tích lịch sử, bảo thủ là giữ những tư tưởng cũ; bảo toàn là giữ cho trọn vẹn không để tổn P. 50, giữ sao cho hoàn toàn. Thí dụ: bảo toàn sức khỏe, bảo toàn lãnh dư.

Bảo trợ, cũng như yểm trợ, cũng có nghĩa là giữ gìn nhưng ngoài ra còn có ý che chở. Thí dụ: cuộc chiến xuất phát dưới sự bảo trợ của họ Thông Tin Tuyên Truyền. Nhưng yểm trợ, yểm hộ thường dùng nhiều trong khi nói về chiến tranh. Thí dụ: cuộc hành quân Xi Lao của ta đã bắt đầu hôm 11 tháng 3, có phi cơ Mỹ yểm trợ.

### TAM ĐẦU CHÊ, TAM QUYỀN PHÂN LẬP, TAM TAM CHÊ

Sau khi Staline mất, nước Nga do một tam đầu chê lãnh đạo, danh từ tam đầu chê được nhắc tới nhiều.

Đó là một chê do do ta người lãnh đạo, người nó giúp đỡ người kia để giúp cho chê đó vững vàng và tránh sự độc tài của một người không đủ uy tín để lãnh đạo một mình.

Tam quyền phân lập là nguyên tắc chánh trị của các nước dân chủ tự do, do một người lãnh đạo

nhưng chia chính quyền ra ba bộ phận riêng biệt và độc lập: quyền hành pháp, quyền lập pháp và quyền tư pháp. Nước ta, dưới chế độ công hòa là một nước theo tam quyền phân lập.

Nhưng tam tam chế thì khác hẳn ta n đầu chế và tam quyền phân lập. Đây là chế độ nhảm nhí về tổ chức quân đội của một nước, theo đó ta có ba tiểu đội thành một trung đội, ba trung đội thành một đại đội, ba đại đội thành một tiểu đoàn v.v...

## TỪ PHẢN CHIẾN ĐẾN PHẢN TÍNH

Vì danh từ này mấy năm gần đây được nhắc đến nhiều, có người cho rằng trong chữ « phản chiến » có tiềm tàng ý nghĩa xấu như danh từ phản bội, phản động, phản ý thức.

Chữ phản bội có nghĩa là làm trái, ngược lời hứa, đượng lời mà mình đã theo, lập trường mà mình đã vạch, tóm lại có ý lừa dối hết nết (thí dụ quân phản bội ấy đang đem ra mà bắn) nhưng trong chữ phản chiến, tuyệt nhiên không có ý gì xấu. Phản chiến chỉ tỏ ra là chống lại chiến tranh nói chung và một cuộc chiến tranh đang diễn ra nơi riêng. Thí dụ, phe phản chiến Mỹ biểu tình rầm rộ trước Bạch Cung nước Mỹ và hăm dọa làm tê

Lật mặt lưu thông. Trong chữ phản ở phản chiến không có gì là chứng tá, chỉ như mình đã theo, như thế không có gì là xác. Chữ phản đây cũng như chữ phản trong danh từ phản công, nghĩa là đánh trả lại trong khi bị tấn công, phản phong phản đề nghĩa là chống để phá, còn phản công kên hay phản kích nữa là đánh lại khi có một tấn công của địch.

Phản quốc nghĩa là phản lại tổ quốc là một hành động xấu, phản tác là ngược phản hội không hay ho gì; nhưng phản ứng thì tuyệt nhiên không có gì xấu cả. Phản ứng cũng như phản cá h mạng chỉ là từ ý không tin thành, nhưng phản tính thì khác nghĩa hẳn.

Phản tính là xét lại tư tưởng, mình để tâm sai lầm mà sửa chữa, thì lại là một điều hay.

## CHIẾN TRANH CỤC BỘ, TƯ TƯỞNG CỤC BỘ

Cục trong chữ cục bộ là cơ quan trung ương dưới bộ hoặc tổng cục, phụ trách một ngành công tác. Thí dụ cục an ninh, cục thông tin cục quân y. Cục bộ, cục đo, có nghĩa là một bộ phận nằm trong toàn thể một tổ chức. Một khi một cục bộ chỉ lo đến quyền lợi của mình, nhân viên của mình mà không lưu ý đến lợi chung của toàn thể thì

người ta kêu là «cơ tư tưởng cơ sở». Chiến tranh cục bộ là chiến tranh trên một nơi, một vùng, một địa phận chứ không phải là chiến tranh toàn thể.

Nhiều người tưởng rằng chiến tranh cục bộ là một hình thức chiến tranh lạnh, ngộ như thế là sai. Chiến tranh lạnh là chiến tranh bằng chính trị, kinh tế, ngoại giao để chống lại một nước địch. Chiến tranh lạnh là đồ lớp của chiến tranh nóng, tức là thứ chiến tranh bằng vũ lực.

Cũng nên nói thêm rằng chiến tranh tâm lý (hay chiến tranh cân não) có khác chiến tranh lạnh. Chiến tranh tâm lý nhằm nhều vào tuyên truyền để nâng cao tinh thần binh sĩ và dân chúng, cũng trong loại chiến tranh này ta nên hiểu là có những thủ đoạn, mặt khác có khi theo vượn, đạo nhưng phần nhiều theo ta đạo, vì mục đích của chiến tranh cân não là làm hư hỏng cân não của địch, gây hoang mang địch, đề cao mà hạ thấp địch để cho địch và dân chúng địch bị tê liệt về tinh thần chiến đấu.

## CHIỀU CỎ VÀ DÀI NGỘ

Chiều cỏ và dài ngộ là hai danh từ gần giống nghĩa nhau nhưng chiều cỏ có ý rộng rãi hơn dài ngộ.

Đổi ngo là đổi đời, cư xử tử tế (cũng như đổi đời) Thế duy tử khi thương phế binh xa ống đương, chính phủ ta thay đổi hẳn phương pháp đổi ngo.

Còn chiêu cổ theo nghĩa của ta hiểu thì là đoạt tư, tướng tột. Ta đoạt tư chiêu cổ đến tột, là thanh gươm đánh chúng tột, sau chân thành cảm tạ.

Chữ chiêu cổ hiện nay có những ý nghĩa rộng hơn thế một chút. Là cách mang chống Pháp, chiêu cổ còn có ý nghĩa dễ ý, năng động và trong sự năng động đó, có hàm một ý nhân nhượng. Thế duy bắt đầu đánh Pháp, chính phủ kháng chiến đặc biệt chiêu cổ với nghệ sĩ.

Cải cách không phải chỉ dành đối với người, nhưng cho cả một vùng, một miền, một nước. Chiêu cổ, ở trong trường hợp đó, có nghĩa là giao hảo đến, lưu ý đến. Tại duy ta đánh Lào nhưng không lúc nào quên chiêu cổ Bắc Việt.

### **CÔNG ĐÓN, CÔNG HÂM, CÔNG KIỀM, CÔNG PHÁ, CÔNG PHẠT, CÔNG THỦ, CÔNG THỦ ĐÓNG MINH**

Công là danh phá, tiêu diệt địch. Chữ công này có nghĩa như công thuốc, nghĩa là thư thuốc có tác dụng trị người. Công đón nghĩa là phá diệt, đánh địch, làm cho địch bị bại, bị chết.

Công hãm là đem quân đến bao vây địch, đánh phá tiêu diệt đồn lũy địch để cho địch chết ngay hay chết lẫn (vì không tiếp tế kịp).

Công kích là đánh hăng và khé. Tet Mưu Thân, Việt Công công kích thủ đồ nhưng lại đánh lui. Công kích khác với công kiên nghĩa cũng là đánh, nhưng đánh vào những nơi có công sự vững chắc. Chữ công phá có ý nghĩa đánh nhưng đánh phá kịch liệt, trong khi công phạt cũng có nghĩa là đánh phá nhưng không gì được và kích kết.

Trong chữ công thủ, không có ý gì đánh phá. Đồ chí là đánh từ nói tắt « thủ thủ » và « thủ công », cũng như đánh từ công thủ đồng minh vậy. Công thủ đồng minh là sự liên kết giữa hai hay nhiều nước đồng minh nhằm phòng bị trong thời bình và cùng đánh phá khi có chiến tranh.

## KHU BIỆT, KHU TRỪ, KHU TRỤC

Nhiều người nghe thấy chữ khu trục yên chí đó là một thứ máy móc, tàu bè, vô khí vì liên tưởng đến khu trục hạm. Sự thực, đánh từ khu trục, dùng đơn từ yên chí có nghĩa là đánh đuổi, xua đuổi, khu trục hạm là một thứ tàu xua đuổi địch, đi rất nhanh, có nhiều trọng pháo, ngư lôi chuyên đưa đường cho hạm đội và đuổi đánh tàu



ngầm. May bay khu trục là tui may bay đánh đuổi phi cơ địch.

Khu trục là trừ đi cho hết. Tui dụ ta vừa phải đóng một chiến dịch đánh đánh là AKZ khu trừ trừ mạnh, có lẽ. Khu trừ có nghĩa như diệt trừ.

Nhưng khu biệt thì không hề có ý nghĩa đánh phá vào địch. Khu biệt là phân chia thành mảnh. Tui dụ ta có quyền tiếp thị vào hơn dân cái để phát triển văn hóa mới đến họ, nhưng không đưa làm cho họ cũng không đưa cho mà không phân phần. Phải khu biệt như, Uốn nắn của nước ngoài và những mặt của họ là gọi lấy tình hình của chủ, tự do của nam.

## SÔNG ĐỘNG HAY SINH ĐỘNG ?

Nhiều người nói khi nói tới một cái gì « sống », hoạt động, đầy sinh lực thường dùng chữ **sống động**.

Chữ động ở đây là tiếng động, dùng quen cũng được, nhưng chính ra muốn nói cho thật đáng sách thì nên dùng sinh động. Nó sống động tức cũng như nói « lành mạnh lắm ».

Lưu ý. Căn chuyện của anh ta nói sinh động lắm — Bài văn anh ta viết rất sinh động.

Sinh động là hoạt bát, nưc thút, có tính thần sống. Thí dụ: tuồng cườ, là một hành động; cố gắng là bất cứ cái gì liên với nếp sống bình thường, với quan niệm tập quán của xã hội, tổ chức bất cứ cái gì ngược với tính chất sinh động của cuộc sống của con người.

### NÓN NƯỚNG LÀ CÁI GÌ ?

Một số rất đông chúng ta thường nghe thấy trong dân gian vẫn có người nói chuyện thanh chưa « ừn chưa », tưởng là ừn, có lẽ là ừn sau em non nướng đất này »

Nói thế mà đa số không hiểu non nướng là gì cả. Nhiều người cho rằng non nướng là một cái gì, tức là nướng và sau đó là nướng sáu cái ? Tôi hỏi nhiều bạn đàn em gầy, dầy tôi thấy trong « Tư điển tiếng Việt », các giáo sư lịch sử sau, cứ xin tìm lại, có đúng hay không đúng, xin đính chính các bậc cao minh dانا xoi

Non nướng là hình tư chỉ vật làm bằng gỗ, tre, trúc, dứa và (non) và ăn ló (nướng) do nhân dân ở miền Di Núi và Khúc Lạc (Phu Thọ - Bắc Việt) ngày xưa làm ra để rước thần

Khi rước, những người không kiêu vira đi vào hát «*Ha meri sau cái non nương, cái đờ đờ giương, cái đờ dờ tay*».

Khi kiệu đến chỗ thờ thần, người ta tưng nống và nương cho mọi người cướp, con trai cướp được nương, con gái cướp được nống là điềm tốt, may mắn, ít khi thấy.

Ba mươi sáu cái rốn nương do đó thành ra một thanh nữ để noi mĩa những người đòi hỏi những điều quá đáng.

**PHÂN PHỐI, PHÂN LOẠI, PHÂN LIỆT,  
PHÂN NHIỆM, PHÂN QUYỀN,  
PHÂN TÂM, PHÂN TÁCH**

Mấy chữ này, nhiều người dùng không phân biệt như phân phối, phân liệt, phân rã, phân tán, họ đều cho là v nghĩa giống nhau.

Phân phối là đem chia cho từng người hoặc từng bộ phận. Thí dụ : số ghế có hạn mà số về vào cửa lại phân phối quá nhiều nên ban tổ chức bị đả kích nặng.

Phân liệt cũng là chia sẽ ra, nhưng thường dùng để chỉ những sự vật hay những cái gì trừu tượng. Thí dụ : tư tưởng bị phân liệt — đảng

công sản bị phân liệt từ khi Statue tự thối. Trong chữ phân liệt có nghĩa chia rẽ, rẽ lìa, nhưng phân công thì không có ý nghĩa ấy. Phân công là chia công việc cho người khác theo khả năng và yêu cầu. Chữ phân nhiệm, phân quyền cũng vậy, có nghĩa là chia trách nhiệm, chia quyền hành cho từng người. Phân bố lực lượng là chia lực lượng ra nhiều nơi, theo nhu cầu và nguyên tắc. Cả bốn chữ trên phân công, phân quyền, phân nhiệm, phân bố đều không có ý chia rẽ, xĩa xĩa, suy yếu, nhưng phân tán thì có ý phân li chia ra nhiều phần nhỏ. Thí dụ phân tán tài sản. Phân tán tư tưởng là chia làm cho tư tưởng của người ta chú ý vào nhiều việc cùng một lúc, hoặc nữa là vẫn để cùng một lúc chỗ không thể chú ý vào một việc. Thí dụ dịch từ chữ vua xuống đường dinh công, lãn công, ăn xát chính là để phân tán nhân tâm, cho đến chúng không tra ý tới việc chung của quốc về nước, đem con bỏ chợ...

Phân tán nhân tâm, nơi tại là phân tâm, còn có nghĩa là chưa dứt khỏi theo bề nào hướng nào. Thí dụ : nghe anh ta nói, tôi phân tâm quá, vì bề anh ta thì không dở mà nên theo anh ta thì tôi sẽ thất cơ lỡ vận.

Sau hết, phân tích (hay phân tích) có nghĩa là chia rẽ ra từng phần để xem xét, học hỏi. Thí

đó : anh ta phân tích tình hình kỹ lưỡng để có thể an nơi trú ẩn trong buổi nói chuyện ở đại ti v. nhà dịp ra ngoài cửa. Chữ phân tích (hay phân tách) dùng trong khoa học (như phân tích hóa học) có nghĩa là tìm xác định những thành phần của một chất.

## THƯỢNG TÁ THƯỢNG TƯỚNG THƯỢNG TỌA

Trên báo, ta thường thấy loan tin một thượng tá bị bắt và không hẳn chỉ có thượng tá ra thế này. Thượng tá là sĩ quan cấp tá dưới đại tá, trên trung tá.

Thượng tướng là sĩ quan cấp tướng, dưới đại tướng, trên trung tướng.

Thượng tọa là vị sư cao cấp, dưới hòa thượng.

## XUÂN ĐỘNG VÀ MẠNH ĐỘNG

Xuân động là hành động rõ rệt, dõng dạc. Tin đồn giữa lúc chính quyền đang mạnh mà mạnh không có một tác sắc trong tay lại định lật đổ chế độ thì quả là xuân động.

Mình động cũng tương tự, nhưng nhẹ hơn một chút. Đó là hành động phiến lưu của các nhà cách mạng chủ trương phát động khởi nghĩa khi chưa đủ yếu tố chủ quan và khách quan để thắng.

## CÓ BAO NHIÊU THỨ BÀI CÔNG ?

Bãi công là một hình thức tranh đấu của nhân dân các nước tự do để phản đối một việc gì xét ra có thể làm hại cho tự do hay quyền lợi của họ.

Có bãi công hiền lành, có lần công, có bãi công phá hoại, bãi khóa, bãi thi, bãi thore.

Bãi công hiền lành là quần chúng bất mãn sau khi bỏ việc kéo nhau đi dạo để đòi hỏi sự ủng hộ của nhân dân.

Lần công là hình thức đấu tranh của công nhân, công chức... đến cơ quan nhưng ngồi đấy không làm việc.

Bãi công phá hoại là hình thức đấu tranh vừa bỏ việc, vừa phá hoại các cơ quan sản xuất.

Bãi khóa là hình thức đấu tranh của sinh viên, học sinh, giáo viên, giáo sư bỏ trường không học, không dạy học để yêu cầu hay phản đối một điều gì.

Xin ghi rằng bãi khóa khác bãi trường. Bãi trường là nghỉ học trong một thời gian nhất định (bãi trường vào dịp hè).



Bãi thi là bỏ chợ, đóng cửa tiệm, không buôn bán để đòi một quyền lợi gì hay phản đối một việc gì (như sưu cao thuế nặng).

Còn bãi thục là hình thức đấu tranh của các nhà ái quốc, các chính trị phạm bỏ ăn để phản đối chính quyền. Thánh Giăng Đai bãi thục để phản đối nước Anh để quốc, đến đâu phải tiếm đại sứ vào người ông để ông khỏi chết.

Nhưng có chữ bãi miễn, bãi dịch, bãi nại là không có ý nghĩa bãi công phản đối.

Bãi miễn là bãi chức một nhân viên chính phủ hay truất quyền một đại biểu nhân dân.

Bãi dịch là danh từ cũ có ý nghĩa là truất bỏ công việc đã giao cho tổng lý. Còn bãi nại thì nghĩa là không khước nại nữa, không kiện cáo nữa.

## PHẠM VI, LÃNH VỰC

Lãnh vực và phạm vi có nghĩa gần giống nhau nên nhiều người dùng không phân biệt. Lãnh vực là địa hạt, khu vực thuộc phạm vi nhất định. Thử dụ lãnh vực sử học, lãnh vực triết học. Phạm vi là cái giới hạn của một hành động hay sự việc.

Thí dụ: Cái phạm vi hoạt động của tôi chật hẹp lắm, tôi chỉ làm xong công tác này rồi về nghỉ để người khác làm tiếp.

Có một số người làm phạm vi vợ, phạm trù, tưởng cũng nên nói về chữ phạm trù một chút.

Phạm trù, một danh từ triết học, không bao giờ có nghĩa là phạm vi nhưng là khái niệm cơ bản về những phương diện, thuộc tính, bản chất và quan hệ phổ biến nhất của những hiện tượng trong thiên nhiên và xã hội, như: vật chất, vận động, không gian, thời gian, nội dung, hình thức... Thí dụ: nguyên nhân và kết quả là bản chất và hiện tượng, nội dung và hình thức là những cặp phạm trù triết học.

## PHIÊN DIỆN, ĐA DIỆN

Diện là mặt, là phạm vi (như chữ diện đầu tranh).

Đa diện, về lãnh vực toán học, có nghĩa là khối giới hạn bởi các đa giác phẳng. Rộng nghĩa ra, đa diện là nhiều mặt, nhiều giác. Thí dụ: vấn đề này phải xét một cách đa diện mới được, chớ không có thi minh cử b. lắm.

Trái với đa diện là phiến diện, tức là chỉ có một chiều, một lối, không đầy đủ. Thí dụ: lý luận anh ta nêu ra có thể cách phần liện, nghe chưa được.

Ngồi ra, còn danh từ biên diện cũng được dùng nhiều. Biên diện là có mặt. Thí dụ: biên diện ở hội nghị có năm mươi người. Nhưng nếu nói vâng mặt mà dùng phiến diện thì sai, phải dùng khiếm diện. Thí dụ: buổi họp có mấy người khiếm diện.

### THỂ NÀO LÀ TƯ BẢN BẮT BIÊN, TƯ BẢN CỐ ĐỊNH, TƯ BẢN LƯU ĐỘNG, TƯ BẢN TẬP HỢP, TƯ BẢN TẬP TRUNG?

Tư bản là vốn để kinh doanh kiếm lời. Vốn này không tất nhiên phải là tiền, nhưng có thể là sức lao động, máy móc, công cụ, nguyên liệu.

Chủ nghĩa tư bản chủ trương làm cho tư bản mở ngày một lớn, quyền lực của giai cấp tư bản mỗi ngày một mạnh.

Tư bản bất biến là tư bản dùng để làm ra tư liệu sản xuất, tư nó trong quá trình sản xuất không tạo nên sự biến đổi về lượng của giá trị.

\* Nếu ta thừa số tư bản cố định với số giờ làm việc thì ta được tư bản cố định nhân với số giờ làm việc, tức là tư bản cố định nhân với số giờ làm việc, tức là tư bản cố định nhân với số giờ làm việc.

Tư bản biến đổi là tư bản dùng để mua công nhân và có thể tạo ra sự biến đổi về giá trị.

Tư bản cố định là tư bản biểu hiện ở nhà máy, ở máy móc, ở công cụ... Những thứ này không phải một lần sản xuất mà mòn hết, nhưng có thể dùng trong một thời gian tương đối dài, trong quá trình sản xuất vẫn giữ được hình thái cố hữu và giá trị sử dụng.

Tư bản lưu động là tư bản biểu hiện ở nguyên liệu, dầu mỏ, tiền thuê công nhân... Những thứ này mỗi lần sản xuất chuyển vào sản phẩm, nên mất hết giá trị sử dụng, nhưng một khi đem sản phẩm bán đi, người ta lại mua được nguyên liệu mới, dầu mỏ mới, lại thuê được công nhân.

Tư bản tập hợp là niên tượng tư bản cứ lớn dần lên sau mỗi quá trình sản xuất.

Tư bản tập trung là kết quả của sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản, làm cho các nhà tư bản lớn nuốt các nhà tư bản nhỏ, tư bản dần dần dồn cả vào một số ít nhà tư bản lớn.

Ngoài ra còn tư bản cho vay tức là tư bản kinh doanh kiếm lời. Lăng cách cho vay lấy lãi, và tư bản lăng doanh tức là tư bản của những nhà tư sản nắm độc quyền sản xuất một hay nhiều hàng hóa.

## BỨC THIẾT

Trong một đoạn văn nói về văn học sử, có người đọc thấy câu sau « Người nguyên thủy trong hoạt động sản xuất của mình, song song với yêu cầu tìm hiểu, giải thích thuần nhiên, không thể không phát sinh khát vọng bức thiết cải tạo thế giới ».

Bức thiết, một danh từ ít dùng tới, có nghĩa là cần thiết lắm, gấp lắm. Thí dụ tăng gia năng xuất trong thời kỳ chiến tranh là một nhiệm vụ bức thiết nhất của nhân dân.

Chữ « bức » đây có ý như bức trong bức bách, nghĩa là bắt ép, bức tử. Bức bách là thúc giục và ép phải theo. Người ta còn thấy chữ « bức » này trong danh từ « bức nôi » nghĩa là ép phải lấy nhau.

Cũng nên nói thêm rằng chữ ép buộc ta thường dùng còn có thể kêu là « bức hiếp ».

## TÍCH CỰC VÀ TIÊU CỰC

Tích cực có hai nghĩa :

1) Dùng hết sức mình để làm một công việc gì cho đến nơi đến chốn. Thí dụ : anh ta tích cực làm việc để trả cho xong món nợ tích lũy từ mấy năm nay.

2) công tác có tác dụng, xây dựng, trái với tiêu cực. Thí dụ : mặt tích cực của một vấn đề.

Tiêu cực có ý nghĩa trái hẳn với tích cực. Tiêu cực còn dùng để nói về thái độ thụ động, tránh dấn tranh. Thí dụ :

Từ khi anh ta bị Tây bắt, anh ta giữ thái độ tiêu cực, chẳng giao thiệp với ai, chỉ chơi chim và cây thế.

## TIÊU CHUẨN

Trong chữ tiêu chuẩn, « tiêu » có nghĩa là chỉ nêu, cái vật cầm làm mẫu để đánh dấu địa giới, còn « chuẩn » là cái thước để làm chung mực. Tiêu chuẩn là điều kiện nêu ra và được chấp thuận để làm mẫu mực. Thí dụ : Một ngàn bạc lương cầu bản cho mỗi người là tiêu chuẩn lương bổng của công nhân xưởng Y.

Tiêu chuẩn hóa là làm ra thành mẫu mực chính xác. Thí dụ : tiêu chuẩn hóa tiếng Việt.

Nhân đây cũng nên nói thêm rằng ít lâu nay ta cũng bắt chước phép chữ với nhau, kiểu tiêu chuẩn hóa thành lãnh mệnh hóa. Lãnh mệnh là tiếng Nôm, hóa là chữ, ghép như thế không có gì ngộ nghê hơn.



Ngoài danh từ tiêu chuẩn còn có danh từ chuẩn đích. Chuẩn đích cũng là mẫu mực phải theo. Thí dụ: lấy tài liệu này làm chuẩn đích.

## CHỦ QUAN, KHÁCH QUAN

Hai danh từ chủ quan và khách quan được dùng rất nhiều ít lâu nay, có khi thành lạm dụng.

Chủ quan là dựa trên nhận thức riêng của mình, có khi đúng, nhưng có khi sai vì không dựa trên thực tế khách quan. Thí dụ: bên về chiến tranh Việt Nam, anh X đưa ra những nhận định chủ quan quá, bị nhiều người phản đối.

Từ chủ quan phát sinh ra bệnh chủ quan. Bệnh này được nhắc nhiều từ khi XYZ viết về cách thay đổi lề lối làm việc. Bệnh này nói về khuyết điểm của những người chỉ căn cứ vào ý kiến riêng của mình, nhận xét riêng của mình mà phán đoán mọi việc và cho mình là phải.

Trái với chủ quan là khách quan. Khách quan là danh từ nói về thái độ nhận xét sự vật căn cứ vào sự thật ở bên ngoài, không có ý riêng của cá nhân và sự thật ấy cụ thể không ai chối cãi được.

Thí dụ : Anh K. nói về vấn đề ấy hay lắm. Anh tỏ ra công bằng, ngay thẳng và có nội nhân đáng hết-sức khách quan.

Nhân nói về danh từ « chủ » trong chủ quan, ta cũng nên biết thêm mấy danh từ mới bắt đầu bằng chữ « chủ ».

Chủ chốt: cốt yếu. Thí dụ : Tổng thống là chủ chốt trong vụ tang thuế.

Chủ chiến là chủ trương đánh nhau.

Chủ đề là đề tài chung của các bài học dạy trong một thời gian. Thí dụ : Tháng này chủ đề bài quốc văn lớp năm là mùa xuân. Chữ « chủ đề » cũng tương tự như chủ đề. Thí dụ : Kỳ này báo Văn Học lấy chủ đề « Văn chương Việt Nam với các cuộc hôn nhân ngoại chủng »

Chủ hòa là chủ trương không đánh nhau. Thí dụ : Phe chủ hòa kêu Mỹ lại dục địch xuống đường để phía đối chiến tranh ở Việt Nam.

Chủ não cũng như chủ chốt, nhưng chủ não có ý nghĩa quan trọng hơn chủ chốt. Danh từ « chủ não » dùng để nói về bộ phận có thẩm quyền quyết định một chính sách, một kế hoạch. Thí dụ : Hội ấy, sở Ngạch cũu Chánh trị là cơ quan

chủ não, các bộ đưa ra kế hoạch, nhưng nếu sở Nghiên Cứu chính trị không chấp nhận thì cũng bỏ đi.

Sau hết, còn danh từ chủ lực. Đó là lực lượng chính, lực lượng chủ chốt. Quân chủ lực là đội quân chủ chốt trong một lực lượng vũ trang.

### • NHỊ TRUNG NỘI CÁC • LÀ GÌ ?

Đọc lịch sử nước Nhật, ta vẫn nghe thấy nói tới « nhị trung nội các ».

« Nhị trung nội các » là gì ?

Mà ở nước ta có « nhị trung nội các » bao giờ chưa ?

« Nhị trung » nghĩa đen là hai lần giống nhau, hay cùng một lúc có hai tình chất.

Trong âm thanh có nhị trung âm, tức khi phát âm phải phát ra được hai âm thanh cùng một lúc.

Trong sinh hoạt, có « nhị trung sinh hoạt » hay « nhị trung nhân cách » để chỉ trong một người mà có hai lối sinh hoạt hay hai thứ nhân cách đối lập nhau, như : vua của thộn, vua hoang tưởng ; vua nóng nảy, vua điềm đạm.

« Nhi trung nội các » cũng dựa theo định nghĩa tương tự ấy, song nó có một lịch sử riêng biệt cho nước Nhật trong suốt thời kỳ quân phiệt.

Hồi ấy, Quân Bộ Nhật Bản có một địa vị và quyền lợi rất đặc biệt. Nội các Nhật tuy vẫn giữ được tính chất độc lập, nhưng ở các v. Hả. Lục quân đại thần, Quân lệnh bộ Bộ Trưởng, Tham mưu bản bộ Tổng trưởng, mọi việc đều trực tiếp với Thiên Hoàng, không phải qua Tổng lý đại thần (tức thủ tướng).

Các việc quan trọng đều phải thông qua Quân Bộ. Nếu Tổng lý đại thần quyết định mà Quân Bộ không đồng ý thì quyết định ấy cũng thành vô giá trị.

Quân đội ngấm ngầm nhiên trở thành một thứ nội các (nội các hơn nội các) nên gọi là « Nhi trung nội các ».

## THÊ NÀO LÀ TƯ SẢN DÂN CHỦ VÀ THÊ NÀO LÀ CỘNG HÒA DÂN CHỦ ?

Cuộc cách mạng Pháp năm 1789 được kêu là cuộc cách mạng tư sản dân chủ, cuộc cách mạng của Tôn Trung Sơn, đánh đổ nhà Mãn Thanh, cũng gọi là cách mạng tư sản dân chủ, mặc dù so với Pháp, về mặt chính trị có nhiều điều táo bạo hơn

Vậy nội dung của một cuộc cách mạng tư sản dân chủ là gì? Đó là một cuộc cách mạng đánh đổ chế độ phong kiến cùng các quan hệ kinh tế phong kiến của nó (chủ yếu có quan hệ về ruộng đất) để xây dựng một nền tảng kinh tế, kỹ nghệ, do giai cấp tư sản lãnh đạo. Nói theo danh từ chính trị thì đó là cuộc cách mạng giải phóng cho nền kinh tế tư sản.

Bất cứ một nước châu tiến nào, muốn tiến lên kỹ nghệ hơn cũng phải trải qua cuộc vận động cách mạng ấy.

Ngay ở Nga Sô, trong quá trình kiến thiết chủ nghĩa xã hội của họ, cũng phải có một giai đoạn phát triển kinh tế tư bản, tức những nhà tư bản trong nước tham gia một phần lãnh đạo kinh tế. Thời kỳ ấy của Nga được gọi là thời kỳ « tân kinh tế chánh sách » (từ 1915 đến 1931).

Tại các nước Cộng Sản nhỏ bé ở Âu Châu, sau 1945, có các chính sách nhằm phát triển kinh tế tư bản tư nhân, cũng nhằm mục đích ấy.

Tư sản dân chủ hay Cộng Hòa dân chủ đều là những chế độ tiền bộ sơ với chế độ quan lại, quân chủ. Song trong lúc chế độ tư sản dân chủ nói trên được tước đoạt kinh tế trong chế độ của nó, thì chế độ Cộng Hòa dân chủ bao hàm một

nội dung mập mờ, không rõ rệt. No Cộng Hòa tức là không có vua, mà chính quyền không phải của vua thì là của dân, tức dân chủ. Như vậy Cộng Hòa và Dân Chủ chỉ có một nội dung thuộc về của dân.

Trước đây, cũng có lúc người ta dùng danh từ ghép « dân chủ Cộng Hòa » (tức chủ quyền quốc gia thuộc số đông quần chúng) để cho khác với « đại tộc Cộng Hòa » (tức chủ quyền quốc gia trong tay lớp đại tộc, như dưới thời kỳ Hy Lạp, La Mã cũ) song nay chữ « dân chủ » không cần thiết nữa.

« Việt Nam Cộng Hòa » & « Trung Hoa dân quốc » mặc dù một bên không nói nội dung dân chủ và một bên không nói nội dung Cộng Hòa, nhưng ai nấy đều hiểu đó là những quốc gia mà quyền hành đều ở trong tay người dân và sự phát triển kinh tế đều hướng theo đường lối tư sản dân chủ.

## VĂN HÓA, VĂN NGHỆ, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT, KỸ THUẬT

Ít lâu nay, người ta hay nói đến văn hóa, văn nghệ, văn học, nhưng nhiều người không quan niệm được sự khác biệt giữa ba danh từ đó ra sao. Nhiều nhà phê bình, khảo cứu đã giải thích,



nhưng vẫn không được rõ ràng tinh tế lắm. Theo chúng tôi, lời giải thích của ông Việt Diệu Thái Văn Kiềm tương đối rõ ràng nhất.

Hai chữ « văn » và « hóa » đã được ghi trong Kinh Dịch: « quan thiên văn dĩ sát thời biến, quan nhĩ văn dĩ hóa thành thiên hạ », nghĩa là nhìn liệch tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết, nhìn hiện tượng của người ta trong xã hội để sửa đổi thiên hạ.

Lấy tiếng tương chữ mà giải thích thì « văn » là nét vẽ, nghĩa là cái thể hiện xinh đẹp ra bề ngoài. Nói đến văn, người ta nghĩ ngay đến sự trang chuốt, thanh tao, điều hòa và tinh tế. Trái với Văn là Chất, nghĩa là cái gì còn dơ bẩn nhếch, chưa trang chuốt, chưa gọt giũa.

Hóa là biến đổi cho tốt đẹp hơn. Nói đến « hóa » người ta nghĩ đến sự cố gắng, sự cải cách, sự tiến bộ.

Như thế, Văn là một trạng thái tĩnh, còn hóa là một trạng thái động. Tuy nhiên hai chữ xảy ngay xen không thấy cùng liên nhau như một thành ngữ. Trái lại chỉ thấy danh từ « văn minh » trong Kinh Lễ « tinh thâm nhi văn minh » nghĩa là lòng cảm động càng sâu thì lễ ngoài càng sáng tỏ. Trong Kinh Dịch, ở quẻ Kiền có câu « liên lung tại điền, thiên hạ văn minh » nghĩa là rồng hiện ra ruộng thì vẻ ngoài của thiên hạ sáng rõ.

Tiếp xúc với văn học Âu Tây, người Nhật, người Tàu gặp danh từ « culture », thấy mình không có danh từ tương đương phải lấy chữ « văn », chữ « hóa » ghép lại mà dịch danh từ « culture » của Tây phương. Danh từ « văn hóa » khai sinh từ đó.

Theo các sách từ điển của Tàu như Từ Hải, Từ Nguyên thì « văn hóa là cái tổng hợp những thành tích cố gắng của xã hội loài người tiền từ đã truyền đến văn minh, những thành tích ấy biểu hiện dưới những hình thức khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, pháp luật, phong tục, tập quán ».

Chúng ta nhận thấy trong đời sống hàng ngày của loài người có những hoạt động về đủ các phương diện chính trị, khoa học, kinh tế, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo v.v.. Văn hóa chính là nỗ lực, là cái tinh thần đã sáng tạo ra các trạng thái và sự kiện ấy, và cũng vì năng lực sáng tạo ấy mà nó có sức hướng dẫn, ảnh hưởng và chi phối rất chặt chẽ đến đời sống và mọi hoạt động của con người, bao trùm cả phương diện tinh thần lẫn vật chất, nhưng nó không phải là bản thân của những trạng thái và sự kiện ấy.

Nói tóm lại, văn hóa gồm có hai ngành chính là:

Văn tức là văn học (les lettres) và nghệ thuật (les arts), nói chung là văn hóa.

Học tức là khoa học (les sciences) và kỹ thuật (les techniques).

Văn học đưa ta đến Thiên, nghệ thuật đưa ta đến Mỹ, khoa học đưa ta đến Chân, kỹ thuật đưa ta đến Tiến.

Có nhiều người lầm lẫn trong việc sử dụng danh từ « văn học » và « văn hóa ». Chỉ một người học giỏi mà nói « anh đó văn hóa cao » hay ăn một bữa cơm ngon mà nói « văn hóa khá lắm » thì không đúng.

Nói một người có văn hóa (theo nghĩa tương đối) là nói một người không phải chỉ có học giỏi, mà còn là người lễ độ, biết thiệp, lịch sự và có nhiều kiến thức khác.

Học giỏi chỉ là người có văn học. Văn học chỉ là sản phẩm tinh thần của loài người được biểu hiện bằng văn tự, là môn học về văn chương, nghiên cứu về thơ văn, thi phú v.v...

Việt Nam Văn học sử là lịch sử văn học qua các thời đại từ cổ chí kim của Việt Nam (histoire de la littérature vietnamienne).

Cũng nên nói thêm một chút về nghệ thuật vì danh từ này được người ta nói nhiều hơn hết cả bao giờ.

Nghệ thuật bao gồm tất cả mọi hoạt động nhằm mục đích nâng cao sự thẩm mỹ. Tác động của thi ca, hội họa, điêu khắc, trang trí v.v., đều có giá trị nghệ thuật.

Cái đẹp của nghệ thuật phân tiết ra muôn vẻ, muôn màu, hầu hết do sự sáng tạo của từng cá nhân, nên nó mang theo nhiều quan điểm cá nhân. Do đó, tồn tại đa số nghệ sĩ lẫn thanh chủ nghĩa « nghệ thuật chỉ thương » (tức nghệ thuật vì nghệ thuật). Những người này chủ trương rằng mục đích của chế tác nghệ thuật là bản thân của nghệ thuật. Nghệ thuật là kết tinh của cái Đẹp thuần túy, nó siêu việt hơn cả những cái cao thượng nhất. Nghệ thuật chỉ thương chủ nghĩa chỉ nhằm thỏa mãn riêng cho nghệ sĩ, ngoài ra nếu nó phù hợp với tình cảm của ai thì người đó có thể chấp nhận nó, chứ nó không nhằm phục vụ mục đích nào khác. Phục vụ khác là sai với tính thần nghệ thuật.

Có « nghệ thuật vì nghệ thuật » thì cũng có người chủ trương « nghệ thuật vì nhân sinh », nghĩa là nghệ thuật phải theo đuổi mục đích vì sự sống của con người, phải giải quyết được các vấn đề thiết thực, đẩy mạnh lịch sử tiến hóa của nhân loại.

Nghệ thuật không phải là kỹ thuật. Kỹ thuật chỉ nhúng ché tác có mang một nội dung kỹ xảo thương dụng theo kết quả của các vật phẩm về kiến trúc hay về cơ khí.

Song lạ, ngày nay đã có nhiều người dùng theo nghĩa hẹp hoặc nghĩa bóng của danh từ « nghệ thuật » thay thế cho kỹ thuật, nhất là trong trường hợp sự tinh xảo của các tác không thuộc về ngành cơ khí hay kiến trúc. Thí dụ: nghệ thuật của anh thợ bạc, nghệ thuật của người leo dây, nghệ thuật làm tiền (như Vũ Trọng Phụng đã viết trong cuốn *Kỹ nghệ lấy Tiền*).

### TẠI SAO LẠI GỌI LÀ TAM ĐẠI CHÍNH SÁCH? CÓ KHÁC GÌ TAM TỰ CHÍNH SÁCH?

Để chỉ cái gì đó, không đúng, người Việt chúng ta hay dùng tiếng « tam đại » như « chuyện tam đại » để chỉ những chuyện viễn vông từ đời nào, hay « đồ tam đại » để chỉ những đồ hư hỏng, không thể dùng được nữa.

Tam đại chính sách có phải là chính sách « Lỗ Láo » không?

Tam đại chính sách là ba chính sách lớn. Danh từ này đặt ra hồi 1917 do chủ trương của Trần Độc Tốn, lúc ông đang vận động ở Trung Hoa.

### Nó gồm ba điểm lớn :

1) lật đổ văn học gót giố, và học dốt, xây dựng văn học quốc dân bình dị và trẽ trĩnh.

2) lật đổ văn học cẩu thả và phở trương, xây dựng văn học tươi mới và chất thực.

3) lật đổ văn học dài dòng tối nghĩa, khó hiểu (chỉ, hồ, giả, dẽ) xây dựng văn học xã hội, sáng sủa, gãy gọn và thông thường.

Văn chương lịch thoai được phê cộp từ đó.

Hiện nay, ở nước ta, mỗi khi trong kế hoạch của chính phủ hay đoàn thể, mỗi khi có ba cảnh sát đi lý sự, kết hợp để thực hiện một chủ trương, người ta cũng bắt nước goi, tất là « tam đại chính sách ». Vì thế « tam đại chính sách » không có một nội dung nhất định.

Từ thời quen dùng định từ « tam đại » mà có « tam đại phát minh » (thuốc súng, máy in, địa bản) hoặc « tam đại kỳ huyệt » (kỳ huyệt của lộ quân thứ tám gồm ba điều cấm : vàng, lời cấp cho hay, không được lấy sự chỉ của dân, không được bỏ việc công vì tư lợi)...

Tam đại chính sách khác với « tam tư chính sách » « Tam tư chính sách » là ba nguyên tắc cơ bản để xây dựng nước, gồm có ba cái « tư ».



1) Tự vệ : tự bảo vệ lấy tha dân nước được tự do.

2) Tự trị : tự cai trị lấy tha dân quyền mới được thực hiện.

3) Tự cấp : tự cung cấp lấy tha dân sinh mới được phong phú.

### **DỘT XUẤT. DỘT BIẾN, DỘT KHỞI**

Cả đột xuất có nghĩa là thành hình. Đột xuất là đưa đến, giao cho, xảy ra một cách thành hình. Thí dụ : Công tác đột xuất — Quân ta đang tiến về phía Luân quí bang thì ở 16 tiếng đoạn VC đột xuất ở phía Nam Tân cộng.

Đột biến là thay đổi thành hình làm cho sự vật từ hình trạng này biến sang hình trạng khác. Thí dụ : anh ta có những vết hắc lao trên người, thế rồi một hôm những vết ấy đột biến.

Đột khởi là nổi lên bất ngờ. Thí dụ : Tình hình đứ rạc yên tĩnh tự nhiên một hôm bỗng trao đổi xe Mỹ đột khởi ở Quy Nhơn.

Đột kích là đánh một cách thành hình khiến cao đối phương không kịp đón phó. Thí dụ : quân ta kiểm duyệt R của địch, chẳng có một ai, ta đứng thu lương vũ khí quân trang thì địch từ ngoài từ dưới đất nhảy lên đột kích.

Đột nhập là xông vào một cách bất thành hình. Thí dụ: Kẻ cướp đột nhập nhà ông X và chỉ trong mười phút cướp hết vàng bạc của ông rồi lẩn tẩn, cảnh binh không kịp can thiệp.

Đột phát là nảy sinh một cách thành hình, không ngờ. Thí dụ: binh sốt xuất huyết đột phát ở Long An làm cho nhiều trẻ em thiệt mạng, y sĩ không kịp trở tay.

### TỔ KHỔ, TỔ CỘNG

Nhiều người tưởng lầm rằng tổ khổ là làm khổ người khác vì trong các vụ tổ khổ vẫn nghe thấy nói các địa chủ, quan thương, phong kiến hiếp dâm tàn ác có khi đến chết. Thuc ra tổ khổ không hề có nghĩa đó. Tổ là tổ cáo, khổ là khổ cực, tổ khổ chỉ có nghĩa là nói lên những nỗi đau khổ, uất ức của mình cho mọi người biết. Thí dụ: nông dân tổ khổ trong cái cách ruộng đất.

Vì có người hiểu lầm ý nghĩa chữ tổ khổ như đã nói, nên có người mới đặt ra chữ tổ cộng. Chữ tổ cộng có một ý nghĩa khác hẳn, chỉ có thể có nghĩa là tổ cáo cộng sản chứ không có ý nghĩa gì khác, nhất là không có ý gì chống cộng, bài cộng. Chữ tổ trong tổ cộng chỉ có nghĩa là nói cho mọi người nghe và biết cộng sản.

## CỬ ĐIỂM, ĐỊA ĐIỂM, XUẤT PHÁT ĐIỂM

Địa điểm là nơi để thực hiện một công việc gì. Danh từ này có tính cách rộng rãi. Thí dụ địa điểm gặp gỡ, địa điểm cuộc họp.

Cử điểm có tính cách quân sự. Đó là vị trí quân sự lập ra ở một nơi để làm cho dựa cho các vị trí khác hay để kiểm soát các vị trí khác.

Điểm tựa nguyên là danh từ vật lý học, có nghĩa là điểm cố định xoay quanh đó sức tác động và sức cân cân bằng với nhau.

Xuất phát điểm là cho bắt đầu sinh ra việc gì. Không cứ phải là quân sự. Thí dụ vụ cãi nhau giữa A và B là xuất phát điểm của một loạt giận hờn oán giận.

Hãy - Trong xã hội cũ, hiện thực khách quan lấy ra trước mắt mọi người những cái gì tương không tốt đẹp, phản hướng không hay đến cuộc sống. Những hiện tượng xấu xa, lỗi lầm vi phạm công lý và luân lý xã hội, vi trái ngược với lý tưởng đạo đức đã gây những phản ứng sắc nhọn, tinh tế. Phản ứng đó là xuất phát điểm, là cơ sở cho sự căm - sang tác rất táo bạo, như đó người bình dân đã vượt lên trên hiện thực mà phản ánh hiện thực.

\* Trong tác phẩm "Thơ ca và đời sống" của nhà thơ Nguyễn Bính, có một câu thơ như sau:

## ĐỘNG CƠ, HỮU CƠ, CƠ NĂNG, CƠ BẢN, CƠ SỞ

Động cơ là danh từ chung dùng để chỉ tất cả những khi cụ dùng để biến những năng lượng như nhiệt điện thành ra công. Do đó động cơ có nghĩa là yếu tố gây ra một hoạt động. Thí dụ theo các nhà khoa thì các soạn giả tiểu lâm là những người bất đắc chí. Sự bất đắc chí đó là động cơ thúc đẩy họ gom góp tất cả chuyện cười dân gian lại mà cười người, cười đời.

Hữu cơ có nghĩa là có những bộ phận quan hệ mật thiết với nhau để làm cho sự sống hoạt động và tồn tại. Thí dụ nghe tiếng con « bắt vần » trong lời nói đùa cười, người ta thấy rằng nhà cầu âm điệu gắn liền một cách hữu cơ với tiếng Việt và cách phổ diễn Việt Nam.

Cơ năng là một danh từ sinh vật học nói về chức phận của một bộ phận sinh vật.

Cơ bản là nền gốc. Thí dụ cách bêu thi ngày tháng, địa điểm trong tiếng Việt trái ngược với tiếng Trung Hoa, chúng ta ngữ pháp cơ bản không hề bị sự vay mượn văn hóa làm sai lệch.

Cuối cùng, cũng nên nói một chút về danh từ cơ sở (vì danh từ này được dùng tới luôn). Cơ

sở là nền tảng của một tổ chức, một đoàn thể. Thí dụ: Trường Minh Thiên là cơ sở của Trung ương tình báo. Cơ sở còn có nghĩa là chỗ dựa của lý luận, của học thuyết. Thí dụ: chủ nghĩa Mác Lê là cơ sở lý luận của các đảng cộng sản trên thế giới.

## TÀN DƯ VÀ TÀN TÍCH

Ta thường dùng danh từ tàn tích. Chữ tàn tích thực ra chỉ dùng để chỉ những cái xấu còn sót lại. Thí dụ: tàn tích của thực dân phong kiến.

Muốn nói về những cái còn sót lại, không tốt nhiên phải xấu, không tất nhiên phải tốt, người ta dùng chữ tàn dư. Tàn dư là những cái còn sót lại, không cần liệt xấu hay tốt. Thí dụ: tàn dư của công xã nguyên thủy tại nông thôn. Hay: thơ ngu ngôn giữ một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh với các tàn dư của bon pàong kiến.

## HÌNH THÀNH, HÌNH THỨC

Hình thành là danh từ để chỉ một sự vật hay sự việc gì đã đến lúc có đủ yếu tố cần thiết để trở nên một thực thể. Thí dụ: giai cấp tư sản Việt Nam hình thành sau Đại Chiến thứ nhất.

Hãy Truy cập cổ tích ra đời của thần thoại, và truyền thuyết, khi mà xã hội có giai cấp đã hình thành.

Hình thức khác làm hình thành Hình thức là cách thức và khuôn khổ bên ngoài của sự vật, sự việc, khác với nội dung là cái bên trong, cái cốt lõi. Chủ nghĩa hình thức là quan niệm cho rằng chỉ có bề ngoài là đáng chú ý, còn nội dung không cần. Nói về văn nghệ, chủ nghĩa hình thức là quan niệm cho rằng nhiệm vụ của nghệ thuật là phải chú trọng đến kỹ thuật, mĩ thuật, cách bố cục âm thanh mà không cần đến nội dung.

Về chính trị, chủ nghĩa hình thức (hay bệnh hình thức) là quan niệm sai lầm của những người làm công tác mà chỉ chú ý đến bề ngoài, làm gì cũng chỉ lo bề ngoài cho long trọng, đi đâu thì xe dĩa xe đò, vé số, • gác đờ coi • theo rầm rầm, chỉ lo • bề ngoài mà không chú ý đến nội dung.

Cũng nên nói thêm rằng hình tượng không hề có nghĩa tương tự với hình thức. Hình tượng là phép tu từ dùng hình ảnh để diễn tả một cách sinh động và sâu sắc. Thi hào李白 của ông ấy giàu hình tượng (image).



## TẠI SAO LẠI CÓ DANH TỪ SAIGON ?

Sách « Đất Việt trời Nam » đưa ra ba nguồn khác nhau về danh từ « Saigon »

Saigon hoặc Sa Côn (củi gòn) là một danh từ đã được thông dụng trong thư từ của các giáo sĩ Tây phương đến đây hồi thế kỷ thứ 18.

1) Nguồn gốc Cao Miên : chữ Saigon phiên dịch ở chữ Preikor có nghĩa là rừng gòn hay là Prei Nokor (rừng của vua).

2) Nguồn gốc Trung Hoa : Saigon do hai chữ Đê Ngan (bến đê) mà người Quảng Đông đọc là Tai gon hay Thảy Gon. Đê Ngan là một danh từ mà người Trung Hoa đã dùng để phiên âm hai chữ Saigon, khi họ đến hồ Bến Hòa về Chợ Lớn năm 1778. Cũng có thể rằng người Tây phương tiếp xúc trước tiên với người Tàu trong việc thương mại nên họ là phiên âm Tai Ngon ra Saigon chăng. Theo thiển nghĩ nhà hàng hải đã vãng Việt Nam hồi xưa như John White (1820), thành phố Sogon gồm có Bến Nghé và Đê Ngan. Bến Nghé là Saigon nguyên thủy và Đê Ngan là Chợ Lớn ngày nay vậy.

3) Saigon cũng viết A Tây Cống, nghĩa là nơi mà người Laán Lạp miền Tây đem những vật cống hiến cho chính phủ ta.

Vì thế bây giờ kêu là Sê Goong. Thầy Con, Saigon đến được, nhưng danh ta thông dụng nhất là Saigon.

## LÀNG TÔ HAY LĂNG THÔ ?

Nhau nói đến Saigon, ta cũng nên biết có một vài địa danh ở Việt Nam bị người ta kêu sai lầm. Như chữ « Lăng Tô » thật ra phải kêu là Lăng Thô (chữ này lấy ở chữ Tân Thuận ra)...

Một khác, nhiều người tưởng Cầu Ông Lãnh là cầu của Lãnh lan heo nơi trong truyền cổ tích. Không phải. Ông Lãnh đây là một vị thần binh ngày xưa làm ra cầu này để qua lại con sông Bến Nghé. Người ta thuật rằng ông Lãnh này có tới nam vợ, mỗi bà khai thác một chợ, lấy tên là Bà Chiêu, Bà Diễm, Bà Hóm, Bà Quẹo, Bà Hát.

Cũng nên nói thêm rằng đình tư « Vườn Bơ Rô » là do chữ Pháp « Jardin des Beaux Jours ».

## CHỦ TRƯỞNG, CHINH SÁCH, DƯƠNG LỖI

Chủ trương vừa là danh từ, vừa là động từ. Danh từ có nghĩa là kẻ hoạch lớn được chấp nhận để đem ra thi hành. Thí dụ : án xá toàn thể chính trị phạm là một chủ trương của tân chánh phủ.

Khi chủ trương là đồng tư, nó có nghĩa là ấn định, áp dụng một biện pháp để thực hiện kế hoạch. Thí dụ: nếu là nhà quân sự, tôi chủ trương đánh nhanh, thắng nhanh.

Định nghĩa chủ trương (đánh tư) là một kế hoạch sẵn có vì trong chủ trương không có nội dung phương pháp thực hiện. Càng về sau, hai tiếng chủ trương càng được đem sử dụng một cách rộng rãi kể cả trong những việc lặt vặt hằng ngày. Thí dụ: chiều nay tôi chủ trương ăn mì **chẳng hạn**.

Đồng tư chủ trương ở trong những trường hợp này chỉ có nghĩa là quyết định, (tôi quyết định ăn mì), rất đơn giản và hẹp.

Chính sách là một loạt những phương pháp để **thực hiện chủ trương**.

Thí dụ: trong chủ trương làm cho người cày có ruộng, có các chính sách nông thôn, các cách điều hành; trong chủ trương dân chủ hóa kinh tế, có chính sách từ sản hóa nông dân, phát triển kinh tế từ bán tư bản đến, trong chủ trương đoàn kết dân tộc có chính sách đối với các đảng phái v.v...

Cho nên trong việc dùng chữ, ta nên chú ý cho kỹ không bao giờ nên nói một cách cộc lẳng chính sách trung lập, mà phải nói chủ trương

trung lập. Nếu nói chính sách trung lập thì phải nói rõ : chính sách trung lập nhưa Nam Việt Nam trong chủ trương trung lập hóa toàn thể Đông Nam Á Châu của De Gaulle.

Như vấn đề chống Cộng, tổ Cộng cũng vậy. Không thể nói chính sách chống cộng nào phải nói Chủ trương chống Cộng và chính sách tổ Cộng, vì tổ Cộng là một phương pháp để chống Cộng.

Đường lối là con đường đi, cách thức phải theo để đạt tới mục đích. Tại lu Đường lối chính trị của tổng thống Nasser là cũng rứa. Để thực hiện đường lối, ông ta phải áp dụng sách lược.

Trước đây, dưới chính phủ Ngô Đình Diệm, và ngay cả bây giờ nữa, việc dùng danh từ «đường lối» có nhiều điều rất sai. Có thể là người dùng thiếu nghiên cứu và cũng có thể các ông tổng thống phó tổng thống, thủ tướng muốn đính thêm một dụng «đường lối» cho riêng các ông ấy.

Khi ông kể tên ra đây làm gì, có ông đã nói như sau : « Chính phủ ta làm việc có đường lối. Đường là cộng đồng đồng tiến, lối là lối ở các nước kém mở mang ».

Cách quy định «đường» và «lối» như vậy thật khó hiểu. Riêng chúng tôi không hiểu gì hết. Tại sao Cộng đồng đồng tiến lại là đường ? «Cộng đồng

đồng tiền phải là một phương tiện, còn các nước kèm mô mang là một hiện trạng xã hội, chứ sao lại gọi là lỗi ??

Ấy vậy mà tất cả các cơ cấu thông tin, tư tưởng trong cho tín xã, đều rập theo khuôn đo mà giải thích. Thật là một cách nói cho có vẻ có lý, cho hay, cho kêu, và chẳng ai hiểu gì cả. Chúng tôi tin rằng có rất nhiều người hiểu sai ấy, nhưng không ai dám nói ra, vì nói ra biết đâu chẳng bị qui kết là "phản tư tưởng".

Chủ trương, chính sách và đường lối là ba vấn đề có liên quan với nhau, có cái trước cái sau, cũng như khi ta nói đến vấn đề lập trường, quan điểm và cách làm việc theo thứ tự trước sau của nó.

Khi có lập trường đấu tranh cho độc lập dân tộc thì cũng có chủ trương đoàn kết toàn dân; khi có quan điểm phân biệt lợi ích, thì cũng có chính sách tranh thủ hay liên minh các tầng lớp; khi có phương pháp sách động quần chúng cụ thể thì cũng có những đường lối cụ thể để phân công và kiểm soát công việc.

## HỘI ĐÀM, THÂM ĐÀM, HÒA ĐÀM, TỌA ĐÀM, THOẠI ĐÀM

Hội đàm là gặp gỡ nhau để nói chuyện. Danh từ này rất thông dụng. Như là trong nơi « Thủ tướng Anh Winston Churchill gặp đàm với Tổng thống De Gaulle ».

Thâm đàm là một cuộc nói chuyện thâm mật. Thâm đàm cũng có khi gọi thâm đàm. Cả hai danh từ này không có nghĩa như nhiều người vẫn tưởng lầm là cần chu đáo hay lời nói thâm hiểm, ác hại. Chữ thâm ở đây là sâu tận đáy lòng, là thâm mật.

Danh từ đàm ngôn là một trong các danh từ mới được du nhập Việt Nam. Do đó, có người đưa gồn bằng cách nói trại « chúng mình ngồi xuống đây thông ngôn (thay vì. thâm đàm) với nhau một chút chơi ».

Cũng nên coi chừng danh từ « thông ngôn » nói đùa với bạn bè quen, đến khi tìm thấy xiết xử cũng khó lắm đấy.

Hòa đàm là hòa hoãn để nói chuyện với nhau, nhưng đến chỗ hòa hoãn. « Hòa đàm Bole » là một thí dụ điển hình nhất cho danh từ hòa đàm.

Tọa đàm là ngồi mà nói chuyện. Song không phải nó chỉ ngụ ý khi nói chuyện thì ngồi mà nơi



(vì thông thường có mấy trường hợp đứng hay nằm mà nói chuyện) mà còn nói chuyện một cách thoải mái. Định tư này được dùng để chỉ một cuộc họp mặt của một số người vừa phải, cùng nhau trao đổi, thảo luận, bàn bạc một vấn đề gì. Trong cuộc bàn bạc này, không cần có chủ tịch hay nghị thức, trật tự gì hết, xoay quanh vai vấn đề đã định, ai muốn nói gì thì nói, dễ dàng như một cuộc nói chuyện, có cười cợt, có pha trò và nhất là rất nên điểm thêm cả đồ ăn khát hay bánh kẹo.

Có thể nói các cuộc gặp gỡ nhau ở các xóm tra, quán nước hay đình làng (trong thời kỳ kháng chiến, anh em vẫn họp ở đình làng, mỗi người kể một chuyện cảm động nhất, làm chuyện xấu làm) là một hình thức thấp của tea đàm vậy.

Thoa đàm (ay nan đàm) cũng một nghĩa. Nó không phải chỉ có nghĩa đàn thoa (tức là nói chuyện) một cách chung, mà nó còn có nghĩa nói chuyện một cách thông thả.

Nó có thể học bịch cho nhau nghe cả những chuyện thầm kín, riêng tư. Lối nói chuyện này rất thích hợp cho việc trao đổi sự hiểu biết về nhau, giữa người tri thức và một người nông dân giữa một người thôn quê và một người thành thị.

Vì tính chất thông tai (chỉ nghĩa chữ man là chín chìm) và tính chất không cần thạc (trong lúc nói chuyện có thể nằm được, ngồi được v.v...) mà có người chế giễu cách nói chuyện này là « man man » (nói chuyện trong man).

Tính trạch trạo lòng của người Việt quả là phong phú.

Sau hết, cũng nên nói qua một câu về danh từ « đàm phán ». Đàm là nói chuyện, phán là phán quyết. Đàm phán là nói chuyện với nhau để tiến tới một giải quyết hòa thuận với nhau.

### ĐẠI NGÔN CÓ PHẢI LÀ NÓI LỚN ?

Một danh từ cũng mới nữa mà có một số người hay nói là danh từ « đại ngôn ».

Nghĩa chữ « đại ngôn » không phải là nói to, mà là nói lối suy diễn, nói lối « đạo to hua lớn », nói dựa theo cảm tính chủ quan, không đúng với tình hình thực tế.

Tại dụ như khi ta dựa theo tin tức đấu tranh của dân da đen Nam Phi rồi kết luận một cách hồ đồ : « Trong năm nay nhất định thổ dân Nam Phi cướp được chính quyền », nói như vậy là đại ngôn, nói lớn, nói bậy, nói tếu, theo cảm tính chủ quan, không hợp với sự thực.

Đuynh cũng không có nghĩa là lời nói thay, như khi nói « đại diện » (thay mặt), « đại biểu » (người thay thế).

## PHỔ BIẾN KHÁC PHỔ CẬP

Chữ « phổ » trong cả hai danh từ « phổ biến » và « phổ cập » đều có nghĩa là từ khắp.

Song « phổ biến » có nghĩa « mở rộng chung cho tất cả mọi nơi làm cho ở tất cả mọi nơi đều có một hiệu lực hay một tác động như nhau ». Còn « phổ cập » có nghĩa « tại khắp mọi nơi, không thiếu sót gì cả ».

Thí dụ ta nói : « Tư tưởng là nguyên lý phổ biến của triết lý đạo Phật » hay nói « An ngữ và bát tiết là yêu cầu sinh lý tất yếu phổ biến của muôn loài ». Hay về đạo tư phổ cập, nói « Yêu cầu phổ cập của nền giáo dục Việt Nam phải tới trình độ trung học đệ nhất cấp », hay nói « Công tác văn nghệ phải đạt được hai mục đích phổ cập và nâng cao ».

Trong câu thi đề cuối cùng này, ta cần chú ý một chút. Tại sao không nói « Công tác văn nghệ phải đạt được hai mục đích phổ biến và nâng cao » là nói « phổ cập » ? Nếu dùng phổ biến,

cũng có nghĩa lên chơ. Cũng có nghĩa là nó  
còn muốn nói « công tác văn nghệ phải trải rộng  
ra tất cả mọi nơi, thì đã trong lộ mòn mòn làm  
chống hạn, phải làm sao cho tất cả mọi người  
được xem tất cả các loại phim hay hiểu được vị  
trí của dân anh với dân sinh.

Song nó không đạt được ý « công tác văn  
nghệ phải đạt tới mức độ phù hợp với sự hiểu  
biết của tất cả mọi người (tuyệt làm cho tất cả mọi  
người phải hiểu hết tới mức độ đó). Đó là một  
lỗi chuẩn, sau nâng cao lên. Ấy mới chính là  
phương châm của công tác văn nghệ.

Đó là nhẽng chữ dùng « nghĩa là khi học ta  
phải nên tìm hiểu. Nếu sai để có thực sự, tức  
là bắt đầu có một nửa hành động sai rồi đó.

Yêu của dân phải lên là mở rộng ra cho mọi  
người biết, hy vọng ở họ có một phản ứng hăng  
hực như nhau, song còn kết quả nhận thức của họ  
thì cao để họ hành động ra sao là vấn đề tùy  
thuộc nơi trình độ họ.

Cho nên thông thường ta nói « Xin bạn làm  
ơn phải liên giúp tôi lại. Cái này và chữ không bao  
giờ nói « Xin bạn làm ơn phải giúp tôi lại. Vì  
phổ cập đòi hỏi một công phu và muốn thực hiện  
nó phải có những phương tiện.

« Phổ biến » cũng còn có khía cạnh « được mọi người công nhận » nữa. Như câu thí dụ đầu tiên « Tư bi bác ái là chân lý phổ biến của triết lý đạo Phật » còn có nghĩa « chân lý được mọi người công nhận ».

Vì thế cũng có danh từ « phổ biến tính » tức tính chất chung mà tất cả mọi sự vật đều có, đều được cấp nhận. Thí dụ « Mâu thuẫn nói tại là phổ biến tính của vạn vật » (tức là tất cả mọi vật trên thế gian này đều có mâu thuẫn bên trong ; chính nhờ có mâu thuẫn đó nên mới có sinh, thành, trụ, diệt).

Và cũng có danh từ « phổ biến luận » để chỉ học thuyết cho rằng mọi đặc biệt, cái cá thể không qua hệ bằng cái phổ biến, cái tập thể (universalisme).

Về ấn loát, ngoài các bản in trên giấy tốt hoặc có thêm màu sắc, còn có rất nhiều các bản in thường rẻ tiền dễ tiện phổ biến trong dân chúng, người ta gọi là « phổ biến bản », với ý nghĩ mong được dân chúng lưu tâm nghiên cứu, mà ở Trung Hoa gọi là « dân chúng bản ».

## CHỦ NGHĨA PHONG DẦU HAY SƠN DẦU ?

Đọc truyện Tàu, thời đại phong kiến, ta thường thấy nói đến « Phong dầu chủ nghĩa » hay « Sơn dầu chủ nghĩa ».

Vậy Phong dầu (hay Sơn dầu) chủ nghĩa là gì ?

Cũng như chữ Sơn, chữ Phong cũng có nghĩa trái núi. Không phải phong là phong hầu kiểu ấp (gọi tắt là phong kiến) như nhiều người tưởng lầm đâu.

Phong dầu hay Sơn dầu chủ nghĩa, là chủ nghĩa của những kẻ cắt cụt, xưng hùng xưng bá địa phương (kiểu Từ Hải đời nhà Minh, các liệt quốc thời Đông Chu hay thời đại mười hai sứ quân ở nước ta trước đời Đinh Bộ Lĩnh). Đất đai của các lãnh chúa thường được giới hạn bởi các rừng núi, hay chính các lãnh chúa cũng hay đặt đại bản doanh tại các nơi rừng núi hiểm trở (nên mới gọi là sơn đầu).

Trước khi thành lập Hợp Chúng Quốc Mỹ, liên dân nhiều nước Âu Châu tụ họp thành từng vùng, hình thành các tổ chức tư trị, không ai chịu sự chỉ huy của ai ; trạng thái đó cũng là trạng thái



của chủ nghĩa sơn dầu, mặt đi, các vầng đỏ không có đường ranh giới nào đó nơi phân định.

Ngày nay, đối với những người có xu hướng bết phết, muốn tách mình ra khỏi sự ràng buộc của Truag Uong hoặc người có óc địa phương (như ký tá Nam Bắc) cũng gọi là những người có chứng bệnh Sơn dầu chủ nghĩa.

Xin các bạn chú ý « Sơn dầu » là dầu mới, chứ không phải sơn dầu là đem sơn cái dầu đi như những người Mạ Sơn Dầu miền Thượng Đạ Bắc Việt.

## SƠN ĐỊA CHIẾN KHÁC DU KÍCH CHIẾN RA SAO ?

Vì có danh từ « sơn địa » vừa trôi trên kia, nên mới có danh từ « sơn địa chiến » là chiến đấu (trước là chiến). Miền sơn cước là miền rừng núi. Gần đây, ta lại nghe thấy non nhiều đến một danh từ khác cũng bắt đầu bằng chữ sơn - sơn địa chiến.

Sơn địa chiến là chiến đấu trên miền sơn cước. Có người định nghĩa « sơn địa chiến » là một cách đánh trên miền rừng núi. Không phải.

Để cho thật rõ nghĩa, ta nên biết thêm một chút về tính chất của sơn địa chiến.

Sơn địa chiến cần đến kỹ thuật và phương tiện tác chiến khác hẳn với kỹ thuật, chiến đấu trên biển. Những khó khăn trong công cuộc chiến đấu trên miền sơn cước như sau :

a) núi rừng hiểm trở nên trên địa phải chia cắt ra thành nhiều mảnh ;

b) giao thông liên lạc khó, vấn đề tiếp vận, trong nhiều trường hợp, là vấn đề trên chốt của thắng bại, cần kết hợp cả kỹ thuật chiến đấu nữa ;

c) không sử dụng được các loại xe tự động mạnh (xe tăng, thiết giáp), nhiều khi vũ khí lớn chủ bằng xe bay máy bay cũng đánh vô tác dụng ;

d) cuối cùng, trở ngại lớn nhất cho việc hành quân là vấn đề trở ngại về khí hậu và địa hình.

Tiêu lực chiến đấu chính yếu của sơn địa chiến là địa phương, quân lính từng quen thuộc với khí hậu và tình hình đường bộ. Họ được vũ trang bằng các loại vũ khí riêng biệt như sơn pháo hay sơn địa lưu đạn pháo v.v... Các loại súng, tên, cần bẫy rất thích hợp với lối đánh kết tập làm cho đối phương vô cùng lúng túng, tiến thoái lưỡng nan, xông vào không rút ra được nữa.

Chiến thuật cơ bản của sơn địa chiến là du kích chiến. Nó đòi hỏi một lối đánh riêng, với một

kỹ thuật riêng mà về quân sự được gọi là sơn địa chiến cơ bản kỹ thuật.

Như vậy, nếu đánh nghĩa sơn địa chiến là một cuộc đánh trên địa miền rừng núi là hoàn toàn không đúng.

### KHUYẾT ĐIỂM, NHƯỢC ĐIỂM, YẾU ĐIỂM

Khuyết điểm nghĩa đen là điểm thiếu sót, thiếu hụt. Dùng vào trong công việc phê bình, khuyết điểm chỉ một hành động vì chủ quan thiếu thận trọng mà sơ xuất, thiếu sót.

Thí dụ: Trong cuộc đua hành vừa rồi, đội bạn của ta phản công không sát với khả năng của cầu thủ, đó là một khuyết điểm lớn nhất.

Việc phản công cho sát với khả năng của cầu thủ là một việc có thể làm được, vậy mà không làm, tức là một khuyết điểm.

Nhược điểm khác với khuyết điểm. Nhược là yếu điểm là điểm, nhược điểm là điểm yếu, kém, vì khả năng không có hay vì thói quen lâu đời không sửa được tạo ra. Thí dụ: tôi đọc sách rất chậm vì mắt kém, đó là một nhược điểm của tôi.

Mắt kém là vấn đề ngoài ý muốn chủ quan sự đọc chậm của tôi không phải là một khuyết điểm, vì tôi muốn cố gắng hơn cũng không được.

Không nên nói « Nóng này là nhiệt độ của tôi » ; nó khác với khi nói « Nóng này là một khuyết điểm của tôi ». Câu thứ nhất có nghĩa tôi bị tại nóng này lâu đời rồi. Lúc tôi biết ngay, thấy ngay, nhưng hết cảm một rồi vì thế luôn luôn có hối hận. Nó vượt ra ngoài ý muốn chế ngự chủ quan của tôi.

Câu thứ hai có nghĩa tôi ở khi nóng này hay có nóng này thì cũng kiềm chế được để đang, không hiểu sao lần này tôi lại mắc sai lầm như vậy.

Sự phản biết như thế điểm và khuyết điểm rất dễ dàng, vậy mà vẫn có nhiều người không hiểu, bừa bãi, lần lần có cảm tưởng, như muốn dùng khuyết tha khuyết, nhưng tại như thế, cốt sao cho khỏi điếm ngữ trong câu văn là được.

Yếu điểm không phải điểm và kẻ n trong tư như chức điểm. Yếu điểm là điểm quan trọng, điểm trong yếu. Theo đó « Long An là một yếu điểm quân sự », có nghĩa Long An là một vị trí quân sự quan trọng, giữ được nó là bảo vệ được sự đôn ngộ từ Đông Thập, không chế được đối phương chứ không phải Long An là nơi lực lượng quân sự yếu.

Như thế điểm và yếu điểm có hai nghĩa tương phản nhau. Chữ « yếu » trong yếu điểm cũng cũng

một nghìn năm chữ « yếu » trong yếu nhân, yếu lược, yếu nghĩa...

Kể về một quan sư, nơi trong yếu còn được gán bằng danh từ « yếu tắc ». Yếu tắc là nơi hiểm, ach tắc, người ta thường dùng đề chỉ chàng những chỗ hiểm yếu có đồn binh, pháo đài, cô lĩnh để phòng cánh gác nguyền, một không cho quân đội, tau họ và voi kìa vượt qua.

Những khu quân sự cầm chụp hình, phóng hình (pictures ru a' le wed) được kều là « yếu tắc địa điểm ». Cơ quan chỉ huy về các công tác cảnh bị « yếu tắc » của quân chỉ huy phụ trách về việc báo động, an ninh của vùng được kều là « yếu tắc tư lệnh bộ ». Yếu tắc tư lệnh bộ thường được đặt bên cạnh các đơn vị tiền phòng hoặc phụ trách bảo vệ miền đầu tiên.

Trong một cuộc chiến tranh, có những cấu trúc quan trọng (thường gọi là các trục giao thông hay những địa điểm không thể bỏ (point d'importance) mà cả hai bên đều phải giành, phần chiến lược cho anh để uy hiếp và hạn chế sự hoạt động của đối phương. Tiến hành một cuộc bình quân để thực hiện nhiệm vụ quân sự đó, ta gọi là « yếu tắc chiến ».

Tiền đình đời Hàm Lam, mở đầu cho chiến dịch Địch Biên Phủ là « yếu tắc chiến ». Quân đội

Cộng Hòa mở các cuộc tấn công vào Bến Cát, Bến Súc, Bến Sỏi (Trại Cù) v.v... hay là hướng Huang gô và Lão tấn công dồn Tân Cù, Mường Sỏi v.v... các cuộc tấn công ấy để cho lực chiến « yếu dần chiến ». »

### YẾU TỐ, NHÂN TỐ, NGUYÊN TỐ

Yếu tố là nguyên chất tối yếu để cấu thành vật thể. Nếu không có yếu tố là không hình thành được (élément, facteur).

Tại đây « nước, đất, lửa, không khí là những yếu tố cấu tạo tạo ra đời » hay « Nếu anh không cho tôi plasma, anh, tôi sẽ không có đầy đủ yếu tố để làm việc ». Hay « Về phương diện chính trị, nền vững quần chúng là một cơ bản để thành công ».

Nhân tố là chất nền của một sự vật hoặc một hiện tượng nó chứa đựng ngay cả nhân của sự vật sẽ tới. Thí dụ « Do sự phát triển của hội họa, ngày nay đã thay đổi cả trên nhân tố mới cho chỗ đặt ra vấn đề » hoặc « Sự tập hợp dân chúng về sau này chắc là nhân tố sắp đổ loạn toàn của chế độ Ngô Đình Diệm ».

Nhân đây là nhân quả, nguyên nhân. Nhân ông dạy dân vui, cho đông hơn quốc gia dân, nói ở



tr.v. hai lần nhân là người! Thuc vậy có nhiều người hiểu lầm chữ « nhân tố » cho nhân tố là người, nguyên nhân về người (trong khi yếu tố nói về vật) nên người ta đã nghe thấy có ông diễn thuyết hét lên « Do nhân tố mỗi ngày mỗi đông. Nhất định phải làm cuộc chiến tranh Đại Thống Á » . Nói như vậy là sai, không đúng.

Do nghĩa rộng của hai danh từ « yếu tố » và « nhân tố » nên lúc ta có thể dùng lộn mà người nghe vẫn hiểu. Thí dụ khi nói « Nhất bại là yếu tố của thành công », tuy vi là nói cho rõ hơn « càng thất bại ta càng có nhiều yếu tố để thành công » hơn, nhưng nói như vậy hơn « Trong thất bại, đã có những nhân tố để thành công sau này ».

Nguyên tố ít dùng hơn hai danh từ trên. Nguyên tố là những vật thể không thể cùng hóa học mà phân chất ra được (*corps simple*). Vàng, bạc là nguyên tố. Trước đây, khoa học đã tìm thấy 92 nguyên tố đưa trong sự cấu tạo vũ trụ.

Nói theo nghĩa rộng về vật kinh tế, người ta cũng có, hay viết « Tư bản lao động và máy móc là ba nguyên tố của mọi sản xuất ».

Cũng có người lầm cho « nguyên tố » là yếu tố nguyên lai, đưa gần theo chết tự và sử dụng như « nhân tố ». Điều đó không đúng.

## MẶT KHU LÀ GÌ ? CÓ GIỒNG ĐỊA HẠ KHU KHÔNG ?

Nhất là từ khi Mỹ mở đàng, rồi quân ta vượt biên giới sang Cao Miên đánh Việt Cộng, bao chí, tướng ta thường nói luôn đến danh từ « mặt khu » phá tan mặt khu của Việt Cộng, tìm các mặt khu để đánh. Có người thấy thế, wonder :  
đũa :

— Mặt khu ? Cái gì thế ra Cộng Sản cũng nổi được Ngô Đình Nhu lập ra khu tru một hay sao ?

Không phải. Mặt khu đây không phải là khu tru mặt ta là khu căn cứ bí mật. Các khu này không phải là nơi buôn bán đông đúc, dân cư sầm uất, trên bến dưới thuyền, mà là những khu heo lánh, thông thương dùng để cất giấu vũ khí, tài re, vũ khí hay xây dựng các cơ sở « quốc phòng » của họ.

Địa hạ khu cũng là khu bí mật, « Địa hạ » không có nghĩa là dưới đất, khi nói « địa hạ quân » cũng vậy.

Có người tưởng địa hạ quân là quân nằm ở dưới đất, danh như thế, theo lối đánh địa đạo (chăm, lỗ) nghĩa là từ dưới đất phóng lên. Không phải,

Đa, hai quân thờ cơ chốt, là quân lo kích nhưng  
lẽ, đánh, ăn, ở hoàn toàn bị mất vị trí có ở những  
nơi cơ sở còn yếu, không thuận lợi cho việc thực  
**chiến công khai.**

Vì nghĩa chữ « đa hạ » là ở dưới nên mở, có  
cạnh từ « đa hạ » và « động » là chỉ những cuộc  
vận động, còn « cơ sở » là « động » (cơ sở là địa hạ  
động) khôn « cơ sở » hoạt động công khai vì  
nhưng lý do « cơ sở » để đánh phủ thừa thừa.

Vì những nước có nghĩa « đa hạ vận động »,  
có thể phân biệt được là chính quyền suy yếu  
và các cuộc tranh chấp nội bộ hay đang có cuộc  
vận động, là đó.

## DỪ ĐỤC CHÂM MÂM CÂY ?

Cây là một phần « hạ địa » ở nước mặt,  
ngọt ngào B/C, rất dễ, rất dễ, đến ta rồi ngấm  
với nước. Nước cây ngấm nước lần ngày tiết ra  
một thứ nước có vị như nước biển, song về phẩm  
thì thua nước biển nhiều. Nước cây thương chỉ  
là một món đồ ăn cho người từng ăn.

Dừ đục là một thứ cây bằng cây dùng để  
đóng vào can đục để đục đồ.

Người nhà quê nói : « du, du, du, chằm nước cây » để chỉ một việc gì quá mà không biết hay không quan tâm đến sự đời mới của xã hội, chỉ quan tâm với lối sống chất phác của mình. Thí dụ : « cò là chèo nhau » Mẹ đó thì biết cò gì, du, du, du, chằm nước cây mà !»

Ngạn ngữ « du, du, du, chằm nước cây » rất được phổ biến ở Bắc Việt song cũng không phải « du, du, du, chằm nước cây » đâu, mà chính là « bỏ du, chằm nước cây ».

Bỏ du (trai râu, trai thúi) là một môn ăn ngon quí lại đem chằm với nước nấu chín mới thấy biểu hiện sự quí mến, dè dặt.

## KINH LUÂN VÀ THAO LƯỢC KHÁC NHAU RA SAO ?

Để ca tụng người tài ba, lỗi lạc, tài hay dùng tới hai danh từ kinh luân và thao lược.

Thoạt đầu, người ta chỉ dùng « kinh luân » để chỉ tài ba về chước xử đấng quởng này nọ nước của các quan văn, và « thao lược » để chỉ tài ba về binh khiển tướng của quan võ. Ngay đây, hình như việc phân chia ấy không còn rõ rệt gì nữa, mà nhữn, người tài ba về mọi công việc đều được ca tụng là thao lược, kinh luân cả.

Kinh luận nghĩa đen là công việc sắp xếp. Sắp xếp để sắp xếp từ thành tung loan là « kinh ». Sắp xếp loan từ mà hợp lại là « luận ». Tóm lại kinh luận là công việc sắp xếp từ. Công việc này coi vậy mà rất tỉ mỉ, khó khăn, phải quên tay chân mỏi lăm lăm không rời, không dứt. Vì thế chất của công việc như thế nên kinh luận mới có nghĩa không chỉ tài năng sắp xếp như trên.

Thao lược từ là lược thao từ lược.

Lược Thao là tên một binh thư nguyên của Lã Vọng từ thời Công đế nhà Hán soạn. Sách gồm 5 cuốn, nói về 6 thao là Văn thao, Vô thao, Long thao, Bế thao, Lôi thao và Kế lược từ. Tất cả đều là những chiến lược chiến thuật của binh sự.

Tâm lược cũng là tên một binh thư, gồm có ba cuốn, đề cập từ hư vô đến thực. Tác giả là Trần lược, Thôn lược và Huân lược, nguyên tác của Hoàng Thạch Công, từ ông gả trên đời sống Đỗ Trương Lương, đời Đông Hán, là người đầu tiên được trao tặng quyền binh thư này.

Tất cả những người có tài từ vô cực ứng biến, mưu lược hơn người đều được kể là thao lược.

**DÀM Ô CÔNG KHAI VÀ XÂM PHẠM  
TIẾT HANH KHÁC BIỆT NHAU RA SAO ?**

Về mặt pháp luật, nó chủ yếu, là thương hại làm hại tới dân ở công khai và xâm phạm tới tiết hạnh. Một số người khác lại cho là nó còn nguy hiểm giống nhau.

Tội công khai làm ô, tiếng Pháp gọi là outrage public à la pudeur.

Tô. Văn phạm tiết hạnh, cũng Pháp kén là  
attentat à la pudeur.

Hai tên phan này ở ở Lão môn

Công khai cảm Ơi, thế này đây Ninh là giả  
là khi nào là một, việc thế này nó cũng công  
khai. Tòa án Sơ thẩm Tòa án thường xử phạt  
những kẻ làm những việc tặc tử ngoại, đương  
hạt trong các cơn vận. Công sẽ bị kết vào ở  
phần này, những kẻ nào dùng các loại công cộng  
để làm phòng ngừa, đã bị giúp đỡ hoặc đã  
đến lấy ở nhau chẳng hạn.

Lội năm phạm tội lười biếng năng học và được  
phép luật định là một trung niên và như vậy, tôi  
nay sẽ thuộc phạm vi xét xử của tòa Đại Hình.  
Năm phạm tội lười biếng học không tính làm một việc  
tội và một người kình địch hay không có sự  
**bao hành.**





xâm phạm tiết hạnh được phân ra làm hai trường hợp :

a) Xâm phạm tiết hạnh không bạo hành (attentat à la pudeur sans violence).

Hình phạt dự định cho trường hợp này được quy định trong điều 331 của Bộ Hình Luật Pháp, an cấm cố khi nào đưa trẻ nam hay nữ dưới 13 tuổi và trong đó đã được thực hành không có sự hành hung.

Cũng áp dụng hình này cho người tôn trưởng (ascendant) thủ phạm của trẻ vì thành niên nặc da trẻ 13 tuổi, nhưng chưa thoát khỏi cơn cơn hôn nhân. Nếu 13 chỉ bắt đầu từ ngày thành niên của thiếu nữ hay bắt đầu từ ngày nó thoát khỏi cơn hôn nhân (và chỉ bởi cuộc hôn nhân mà thôi) thì sự hôn nhân do một vị tôn trưởng của nó thực hành mới hết tính cách khả trung, nếu thực hành không phải bằng sự hành hung.

b) Xâm phạm tiết hạnh với sự bạo hành (attentat à la pudeur avec violence). Đây là trong đó kẻ phạm tội dùng vũ lực hay cưỡng dâm (viol).

Nếu nhân có thể gọi là một người thành niên. Hình phạt dự định là an cấm cố, sự hôn nhân. Muốn các thanh tra tiếp là n thu phạt, gồm các yếu tố sau :

- 1) Kẻ gây ra việc phạm đấm phải là người đàn ông.
- 2) Nan ah là phải là một người sống.
- 3) Không có sự trung thành của nan ah.

### TAM SINH, TAM VÔ, TAM SAO

Tam sinh, về mặt tôn giáo, có nghĩa là con người chết đi sống lại ba lần mới thực hết kiếp. Vì thế ta thấy, ba kiếp người là kiếp «na sinh». Song riêng trong việc luân hồi, lẽ tam sinh lại có nghĩa là cái ba mà đó cũng là ba con vật. Ba vật ấy học lớn có trâu, heo, dê; nhỏ thì có gà, cua, tôm, v.v...

Tam vô là ba cái không. Trong kinh Lễ nói: Nhặt lúa không có thanh âm là một cái không; tế lễ mà không có ngũ thực là hai cái không; tang chế mà không có vật để tỏ lòng ăn trắng, gạo vông...) là ba cái không.

Ba cái không hay là ba điều tối kỵ.

Trong thời kỳ chiến tranh để giữ bí mật, người ta cũng đã ra khẩu lệnh «tam vô» tức không nghe, không thấy, không biết, để ứng phó với gian điệp của phương nước đó là, thậm hỏi tình hình.

Chủ nghĩa cộng sản cũng có khẩu hiệu « tam vô » tức khi tiến lên xã hội cộng sản thì không còn giai cấp (Đảng), không còn chính phủ và không còn tôn giáo (vô giai cấp, vô chính phủ, vô tôn giáo).

Tam vô của cộng sản đi theo với « ngũ các » (tức tổng tất của hình ngũ « Các lần sở năng, các thụ sở như » sở năng là làm hết khả năng của mình và hưởng thụ tất cả những vật mà mình cần).

« Tam vô ngũ các » là như vậy, khẩu hiệu không tương.

Lại có một bài thơ mà người ta đã theo nghĩa nào cũng được cả.

1) Ba lần sao chép lại tại mỗi nguyên bản (thất là mất).

2) ba lần sao chép lại thì bảy bản khác nhau (thất là bảy).

Đến nay, không ai rõ các cụ tổ ngày xưa viết chữ « thất » nào. Song cả hai đều có nghĩa Sao chép nhiều lần, thì làm sao tránh được cho nguyên văn khỏi bị sai lệch?

## LY HÔN VÀ LY THÂN

Hai danh từ này rõ nghĩa nhưng có một số người, nhất là các bà các cô hay dăm, lem. Ta cũng nên biết sơ qua :

Ly hôn hay ly dị là việc hai vợ chồng lấy nhau có lập hôn thú được phép bỏ nhau do đòi của một bên được tòa án ra phán quyết công nhận, đồng thời với việc ly hôn, vẫn có tài sản và con cái của hai vợ chồng cũng được chia quyết định khoán.

Sự ly hôn có hạn lực tức hủy hôn thì giữa hai vợ chồng, kể từ đây gộp là một người ly hôn thú với người khác sau khi đã vào cử hành nhất định và đã được chuyển từ vào sổ hộ tịch.

Ly thân là một biện pháp xử lý theo pháp luật vợ chồng có cơ sở rằng một khi bị vợ chồng duyên cơ chính đáng, như nết nết, ghen vu vạ, ghen lợi của vợ chồng đến nỗi sự sống chung với nhau, không thể tiếp tục được nữa.

Sự ly thân cũng cho phép kết quyết tạm thời vẫn để gìn giữ và coi chừng của hai bên vợ chồng, nhưng không có hiệu lực đoạn dứt, hôn thú vẫn hai đang không thể lập nên thú với người khác được.

## PHÁT TRIỂN, PHÁT HUY, PHÁT SINH

Cổ học của ta từ này đến đợc người ta hàng ngày dùng rất nhiều, nhưng đôi khi dùng sai vì không phân biệt rõ nghĩa của mấy chữ « triển », « huy » và « sinh ». Mỗi chữ, có một ký giả viết trong một bài phóng sự « tư tưởng chân lời phát huy từ cổ, nay đến đến đến bốn tháng sau, có Xưa quyết định nhảy từ lầu 7 ở khách sạn Ca-Ra-Ven xuống đất ».

Hay « phát huy », ở trong câu đó, phải nói là phát sinh mới đúng.

Phát triển là cái tăng lên, ví dụ « phát triển nông thôn, phát triển ngành chăn nuôi (chữ triển đây tương tự như chữ « triển vọng »).

Học vấn và khoa học phát triển trong sự giảng dạy giữa học trò trong nhà trường và phần dân tộc, chỉ cần văn học nói chung và văn học hợp pháp nói riêng cũng phát triển trong sự tranh chấp lẫn đả kích. Và nên để quốc, ảnh hưởng sâu xa đến sự phát triển của văn học hợp pháp thì cách mạng không, phải không có tác động gì trong sự phát triển ấy.

Dịch từ « phát huy » sang chữ là tận anh sáng ra, để minh họa, về tiếu nhân luận về những cái



y từ trước vẫn giữ nguyên, hay chưa được nhiều người biết. Từ từ phát huy một nghệ thuật, một học thuyết cho anh em chúng ta rộng rãi.

Điều chủ yếu là nhà kỹ thuật, phát huy là đã có rồi, bây giờ chỉ làm tỏa ánh sáng ra thôi, chứ phát sinh thì không thể. Cái gì phát sinh là trước đây chưa có, bây giờ mới xảy ra. Người con gái nói trên kia từ trước chưa chán đời, gặp sự thất vọng mới chán đời, thế là có tư tưởng chán đời phát sinh từ đó. Lại nữa, tư tưởng chán đời ấy không hay ho gì đâu, cô cần phải tỏa ánh sáng ra làm gì!

### TRẦN TRỌNG VÀ TRANG TRỌNG

Nhiều chữ ta dùng sai nghĩa, nhưng dùng quen rồi thành ra nghĩ sai trở nên quen thuộc. Những chữ *từ tế* (nghĩa chính là từa mặt kế trống), *li h* *sur* (nghĩa chính là trái lộn ngược) đều quen dùng theo nghĩa hiểu lầm, và sáng tạo.

Theo ông Lăng Nhai chữ *chấn trọng* nghĩa là xem qui tròn, thâu ánh nhìn nên già già sức khỏe (trong Kiều có câu: già vàng giữ ngọc cho hay - ngai ngừng một bước một và một lời chấn trọng châu sa mấy hàng) khác với *chấn trọng* có nghĩa là *đoan chính, kính trọng*.

Muốn cho chat dạn, là phải viết hay nói.  
«Tôi trèo trong núi ông đến xem xét với tôi vào  
ngày ... nhưng bây giờ ai cũng quên những việc  
trên trong đời ông ...»

Hồi Ngộ trao và lấy cả bảy gói nữa, rồi  
thiếp mặt vô tình ăn tặc dĩa với trên trong  
lành miệng có lẽ cũng làm các vị bảo nhỏ người  
được mời nên giữ gìn.

Nên đây, cũng nên nói thêm một hai câu về chữ «lưu» và «trữ» đây, nó cũng, về và nói. Tôi xin qu. vi lưu và «trữ» không hẳn là của đời nay, theo cái tốt nào, người viết văn, cần thì viết, hồ báo qu. đến đến báo lại là «trữ» nên nó «tôi lưu» qu. vi.

Có người bảo viết như thế cũng là một cách để tỏ họ biết là người họ, không còn người, nghe ra gì, mà lại còn có ý đùa. Tôi đi về đến cửa, ông coi chừng !

NGHỀ SI, NGHỀ NHÂN, NGHỀ SƯ.  
NGHỀ THUẬT GIA

Có người tỏ mặt chỉ quyền dùng học mà chữ nghệ sã không thấy, chỉ tỏ ý nghệ nhâm, nghệ sã, nghệ thuật giao lý, học cái mới, từ bỏ chữ nghệ sã ta dùng cũ thườn, eo là sai chất g.





chính là nó lấy tên là « Hội đồng an dân », ra cái « là hội đồng này phụ trách an ninh cho người dân đem lại sự an ninh, thừa hứa cho đất nước. A lâu sau, lang chưởng dân không được an tâm, vì họ đến tham gia thêm chính sao đó, người ta gọi là « hội đồng an dân ». Rồi đến khi tìm ra được một vài bằng chứng về sự thiếu liên chính ấy, những kẻ độc miệng lại « là « hội đồng an dân ».

Có lẽ vì sự người dân dễ nhạo cho nên sau này mỗi khi « binh định » được xảy ra, người ta không dùng và không nói tới chữ « an dân » nữa.

Nhưng cũng lúc đó, danh từ « cứu an » được người ta nhắc tới rất nhiều. Thấy vậy, anh không kiềm ra tiền, một người đã bán in grey bạc giả ; bọn không chụp ; thế là anh lại chế thêm « Tháng ấy cứu an, còn là n được tạo g. từ ». Hay một người còn, chưa làm việc ở nơi đây đã lên phàn, bọn nó chế nhạo « Lão ấy nó cứu an, kẻ sợ hãi nỗi cơn ».

Danh từ « cứu an » khởi thủy được người ta nói đến nhiều là sau cuộc vận lý trường chính của Mao Trạch Đông. Các trường chính này gian nan vất vả hết sức, các ban đều đều đã biết. Những lực quân số còn rất vì đói rét, vì bệnh tật, vì chết chóc như đã qua, các cán bộ, chính trị viên

thường vẫn phải tuân cách ứng xử của ta. Dĩ nhiên  
sẽ bằng các buổi nói chuyện. Trong các câu chuyện  
đó, danh từ « cầu an » được nhắc đi nhắc lại nhiều  
lần, đại ý khuyên các quân sĩ phải lòng dân, lòng  
đất, có tinh thần cầu an, nghĩa là giúp lợi quốc  
hiếu gia vong thì phải hy sinh thân mình, dù chết  
cũng không quan ngại, chứ đừng nên nghĩ lấy  
chuyện an thân cho riêng mình mà bỏ bê phần sự  
của người dân cứu nước.

Danh từ « cầu an », nguyên thủy chỉ có ý  
nghĩa đó thôi, sau này người ta đem dùng rộng  
ra như thường viết và nói trong bất cứ trường  
hợp nào, thành ra có bốn chỗ lạm dụng và người  
hai chữ « cầu an » đi.

## PHỦ NHẬN, CÔNG NHẬN, XÁC NHẬN

Ít lâu này, người ta đem nhiều chữ phủ  
nhận, như phủ nhận, phủ nhận, phủ nhận, phủ nhận  
đồng nghĩa. Đến đây, người ta vẫn còn một số người  
cho rằng phủ nhận tức là nhận. Sự trái trái hẳn  
phủ nhận tức là chối bỏ, không thừa nhận, có cái  
ý tương tự như thủ thừa, bác bỏ. Thủ thừa, ký  
cương của xã hội phong kiến là thủ thừa vài trò  
của cá nhân, phủ nhận tư cách độc lập của cá  
nhân, thực chất là không đem vào gì đến quyền



Loại này phải chi ra để chi trả cho các tài khoản  
mua hàng, lợi ích của các nhà quản lý, kế thừa đầu  
tư, là chi phí, là dòng đi ra khỏi doanh nghiệp.

Phải thế, ta mới có thể có nghĩa với  
hệ với công nhân. Cái công, đây có thể hiểu  
là công của công nhân, hay công của tư  
nhân. Vì thế có nhà nào cho rằng khi một người  
nào ta ta không thể bằng chỉ công nhân được.  
Chỉ dụ tôi công nhân rằng truyền trao phụng  
lưu với truyền. Thế là, khối hai chỉ như vào  
mà chỉ... thì, còn trao phụng là những truyền  
vào công của ta. Chỉ chỉ yếu là công nhân. Nói  
như thế này, thế. Phải nói là... thì...  
thế công nhân chỉ... thì... khi nào có  
mười ngàn nhân. Thế là... thì...  
nhân công... vậy... thì...  
nhân, thời kỳ... thì...  
hợp vào tầng lớp... thì...  
phần chỉ... thì...  
sản.

Chữ xác như cô và nên mạnh hơn, quả quyết hơn, chữ xác như anh đang ở đây đang nắm tay, chữ xác trong danh từ « xác định », « xác định », « xác định »... Tôi xác định rằng rằng là, và tôi chỉ biết là về cái của nó. Danh từ « xác định » rõ ràng hơn xác định và đang đang trong

trường hợp phải đưa ra và dẫn trong một vấn đề gì nhất định. Thí dụ :

« Xem ra trong cuốn *Le hê m* » Vaca, ông Nguyễn Văn Ngọc không xác định rõ là chỉ nói phần nào cho nên thì thì ông cứ viết đến đâu nói đến đó, thì thì ông lại cứ ý đến lãnh vực mà nói đến đó »

## QUAN HỆ. QUAN TRỌNG

Nếu người ta chỉ q. h. và q. tr. một đồng nghĩa với nhau. Họ nói « v. d. quan hệ h. m. » và « q. h. » và « q. tr. h. m. » thì có d. ý c. a. r. e. g. l. e. m. e. n. t. « h. m. » chỉ từ thì cũng như q. tr. h. m. « l'importance de v. a. r. e » của Phan Ngọc Đường là « Quan hệ của sự sống ».

Thường thì dùng làm chủ từ, chữ quan hệ có một v. g. i. a. k. e. Quan hệ thông phải là *importance* mà lại là *rapports* — quan hệ với nhau. Họ lại « q. tr. h. m. » của dân ca nói ở chỗ nó là một « q. tr. h. m. » của nó hay về nguyên vẹn « q. tr. h. m. » của nhân dân. Quan trọng, không có v. g. i. a. k. e. m. e. n. t. h. a. v. e. n. t. e. nhưng q. tr. h. m. thì rất định ph. i. ó. s. e. s. o. s. a. n. h. Thí dụ Quan hệ d. chủ và h. m. g. d. v. ở nông thôn thường nói ngay là q. tr. h. m. g. d. v. như q. tr.

hệ di ghe con nòng vư cả, vư bẻ tằm ch. có  
khi cả trong qu. hệ mư chng nòng dau nữa.  
Huy Qua hệ t. đ. c. m của con ng rơi vư. thiên  
nhiên từ xưa t. a mư. vư con ghi trong nh. tag lời  
thơ sinh đông.

## THƯƠNG THẢO VÀ THƠM THẢO

Có nhiều người là n chữ thơm, thảo và thom  
thảo. Thơm thảo là tốt đẹp, hân hi, quý hóa.  
Tron, hai lá t. b. con, có câu: «Thom thảo b. l. b.  
an th. m», có v. m. t. g. a n. ao có quý hân q. i. dân,  
đó là th. m. m. m. của t. a l. b. o.

Thương thảo có nghĩa là hân hân: thương thảo  
là chữ t. t. của chữ th. m. m. b. r. g. th. b. o. l. a. p. n. Ngày  
nay là th. m. d. g. c. m. m. m. t. o. c. Trong ngôn ngữ,  
muốn đi nh. m. m. th. o. đ. a. c. o. k. h. i, t. a. t. u. o. a. g. đ. o. i. c. h. i.  
k. e. p. r. a. c. h. i. đ. o. i. c. h. o. v. i. t. t. a. t. Và c. o. k. h. i. b. a. c. h. i.  
k. e. p. đ. i. l. e. n. n. h. i. t. h. i. t. h. i. l. a. t. h. o. n. h. m. m. c. h. i. đ. o. i.  
g. h. e. p. l. a. i. Th. u. o. a. g. t. h. a. o. l. a. m. o. t. t. a. d. u.

Thương thảo th. b. o. m. m. g. h. e. o. đ. a. n. h.  
th. u. o. a. g. t. h. a. o. t. o. t. h. i. t. g. m. u. g. i. t. h. o. a. g. b. e. n. h. m. u. c.  
c. h. i. c. h. i. m. a. g. h. e. p. l. a. t. h. a. n. h. b. e. n. h. c. m, n. g. h. e. c. h. i.  
k. h. o. n. g. c. o. n. l. a. t. u. o. a. g. V. i. e. t. c. a. m. l. i. t. g. a. n. g. o. g. h. e. p.  
t. h. a. n. h. c. a. m. g. i. đ. e. c. l. i. s. u. k. h. o. k. h. a. n. k. h. o. s. o. t. h. i.

không dùng vì trong chữ căn ki nếu khổ là đang cày thì căn là là ruộng. Từ tạo đến ngày, căn là) đũa, một chữ căn ở không, còn nghĩa là khổ nữa.

Trai của gia đình binh sĩ, gọi tắt là gia binh, nó không biết là chỉ gia đình binh sĩ, sẽ có thể hiểu là trai binh của nhà, tức gia đình.

Nếu cứ theo đó của nhà tranh hay này mà áp dụng vào bốn chữ ta có pháp môn chẳng hạn thì việc đó không lẽ sẽ tranh can pháp hay tối tôn hoặc tạo môn lý hay pháp?

## HỦ BẠI, HỦ LẬU, HỦ HÓA

Ít lâu nay, nhiều người thấy những người duy trì đạo đức Đông phương ăn nói tự tôn, không ngồi gác đít lên nếp lạt và để chân lên ngang mặt khách đối thoại, gọi họ là đồ hủ hóa.

Chữ hủ hóa không phải là một danh từ, nhưng là một động từ, có nghĩa là trở thành hủ lậu, tồi tệ, xấu xa. Số là hủ hóa có nghĩa như vậy là vì chữ hủ hóa người ta dùng để nói về sự thối nát với những người không phải là vợ hay chồng mình. Hủ hóa là làm đổ, tổn hại, tội lỗi, do đó mới dùng để nói rộng ra tất cả những công việc

g, có tất cả cách hư hỏng, tốt, tệ, đại khái « Anh hử, hôm đến lấy giờ mà con chỉ trong hợp tác với thực dân sao ? »

Hử hử, hử hử, một ý nghĩa dương tốt mà trở thành tồi tệ, cho hử hử, là lần thứ ba ý nghĩa là tồi tệ, xấu xa không hợp thời đã lại rồi. Hử lại là hử là hử, là xấu cho dù phong tục tồi bại) còn hử lần thứ ba là hàm một ý không hợp thời, thô lỗ, không lịch sự, tinh tế.

Chữ « hử » và chữ « hử » trong hử hử và hử lại hàm cùng ý nghĩa hợp thời, tồi tệ lên. Riêng chữ « hử » đã có ý nghĩa hợp thời và cũ kỹ rồi (ông hử hử hay nói hử hử để chỉ chung nhà nho hợp thời cổ đại, xưa cũ để chỉ những phong tục cũ kỹ, không hợp thời).

## OANH KÍCH, PHỤC KÍCH, CÔNG KÍCH, DU KÍCH...

Hầu nay các chiến dịch chiến tranh vì nhu cầu phải dùng nhiều chữ kích, do đó đôi khi có sự sai lầm. Ví dụ giả viết « May hay M, lại tái pháo kích Bắc Việt ». Từ hên lễ là từ nên mình định là những danh từ có chữ kích.

Nó « may hay M, tái pháo kích Bắc Việt » là không đúng; phải nói là oanh kích, phục kích có





Chơi cung, bả kách là một lối đánh không có một trận rõ rệt, khi tấn khi luién thất thương. Chữ *edu* có nghĩa là kách thang như du mục, nay đánh đây mai đánh đó, không nhất định. Nói một cách nôm na, đã kách tư tra như lối đánh len, đánh rồi rút, chờ khi tấn, cũng kách. Du khách có thể lấy một số đồ để đánh một số nần rồi bỏ đi nơi khác, hay tra trộn vào dân để cho địch không biết ai là chiến sĩ du kích, ai là thương dân. Chữ du khách còn có nghĩa là những chiến sĩ đánh theo lối du kích chiến.

## Ý ĐỒ VÀ XI ĐỒ

Trong đạo lý chính trị, nếu khi muốn nói lên một ý định là n việc gì, n việc gì hay lung chữ «ý đồ» hay «xi đồ». Vậy ý đồ là thế nào?

«Ý đồ» là ý định đã n trong kế hoạch quân quyết. Cái «đồ» n đây là sự mưu toan. Từ dụ, việc của n định tính của nhà Gia Đình, Định Tường n trong ý đồ của n. Pháp xâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ. «Ý đồ» cũng có nghĩa tương tự như chủ trương, song chủ trương có nội dung đại khái hơn, còn «ý đồ» n n là ý định.

Nói «ý đồ» cũng được, hoặc nói «xi đồ» cũng

được. Vì vậy lấy danh, có vẻ là không chín chắn lắm  
ngón.

Nếu chỉ muốn nói cho dễ hiểu, đó mới chỉ là  
một ray sáng mờ mờ, thì nên dùng «ý đồ», lên  
và đúng nghĩa hơn «ý đồ».

## BIỂU ĐỒ VÀ SƠ ĐỒ

Biểu đồ là bản ghi chép hình ảnh và số liệu  
về kết quả thành quả của một hoạt động, hay của  
sự làm việc. Nó cho người phụ trách về thông tin  
trên thực địa đang hoạt động và cũng có thể  
thay cho «biểu đồ».

Biểu đồ và sơ đồ là hai cái khác hẳn nhau.

Thường trong biểu đồ vẽ theo hình thức nhất  
chàng hạn, tất phải có những nét vẽ đơn, lại hoặc  
màu sắc khác nhau, nơi lên đ xuống thay đổi màu  
giao, sự nóng lạnh lên xuống giữa tháng này  
và tháng khác, hoặc giữa ngày hôm trước và ngày  
hôm sau. Về tổng quát là có một kế hoạch ngày  
về tình hình ấy trong một thời gian nhất định.

Còn «sơ đồ» là bản vẽ đơn giản về một  
tình hình nào đó. Tại đây sơ đồ xây cất một thị  
trường, hay sơ đồ tổ chức Đoàn Thanh Niên Việt  
bộ chẳng hạn...

Trong sơ đồ xây cất thiết lập, rõ ràng chỗ nào là nhà cửa, nhà phố, nơi để xe, cầu cống, vườn cây, v.v. Con sơ đồ tổ chức phải nêu lên được công tác phối hợp, liên lạc và chỉ huy của tổ chức ấy như thế nào.

Sơ đồ là bản ghi địa lược song không phải vì đơn giản mà nó không có cái kho của nó, là phần lớn thế nào cho người xem nắm ngay được cái mau chóng của vấn đề. Trình bày một sơ đồ mà chỉ để lộ ra những chi tiết, rời rạc phân tán lộn, công tác trọng tâm lại mờ đi, như thế là hỏng, không đáng kể.

Sơ đồ tổ chức và hệ thống tổ chức cũng có khác nhau về tính chất. Một sơ đồ có thể sơ sai đại quát, song một hệ thống bất hoặc phải đầy đủ. Tại dự kiến mà nói về hệ thống tổ chức Bộ Nội Vụ chẳng hạn, ta phải nói lên được vị trí của Bộ Nội Vụ trong Chính Phủ, sự quan hệ của nó với Thủ tướng Phủ, với các Bộ Ban với Quốc Hội, các Nha Sở trực thuộc Bộ và sự chi huy của tổ chức này xuống tới các đơn vị Thành, Tỉnh, Quận, Xã v.v...

Nắm vào hệ thống tổ chức ta có thể biết ngay được về lợi hại việc của cơ quan khoa học hay không khoa học dân chủ hay không dân chủ v.v.

Nếu như vào bản sơ đồ đó chứa ta cũng thấy tương tự, nhưng đơn giản hơn nhiều.

## BỐI CẢNH

Bối cảnh không phải là cảnh tượng như một số người thường hiểu, là có một cảnh giả đặt ở đằng sau cảnh thật.

Bối cảnh nguyên nghĩa của nó là chỗ ở, bãi trú ẩn, chốn dừng chân, nơi cư trú, và các thứ này lại ở xa rừng và biển, bên trong các dãy núi.

Bối cảnh còn có nghĩa là cái nền ở xung quanh bờ vẽ làm nền, bậc và bậc. Do đó dù rộng rãi, bối cảnh có nghĩa là khung cảnh xã hội, và sự chi phối của nó đối với đời sống xã hội của truyện Kiều.

## TRỌNG BÌNH VÀ MAO BÌNH

« Trọng bình » nghĩa thông thường là bình đang, Phong, Ho, c, lại đều là những trọng bình.

Song nói về khuyết điểm, sai lầm của một người hay của một xã hội, mỗi khi nói đến sự xa sự lớn, làm lớn, lớn, người ta cũng có thể dùng hai chữ trong bình. Từ đó nhà chính khách ấy bị một trong bình là nói xấu, tiền hậu bất nhất.

Hãy dân chúng hồ qua, kim tế và ta, chánh nước ta đang làm trọng bịnh.

Trong binh ở binh nặng thì mao binh cũng có nghĩa là binh lỏng. Song, mao lòng dấy không phải là binh của lòng, mao này lòng chân, nhưng là binh như... nh, như lòng - mao là v. t, không tại tại gì làm, thộc về nếp sống.

Tuổi trẻ nước tra đặc, thich lỏng là về nói tên, thich là cả... đ... phê sai... giờ là về việc buổi lễ... đều là... nh...

## TRAO LỘNG, TRÀO PHÙNG TRÀO MA VA U MẠC

Cho đến bây giờ chưa mấy ai đã đánh được đúng mức độ khác biệt giữa những danh từ khô, hải, trao phúng trao lộng, trao ma.

Trao chung với trao lộng (cũng có thể kể cả triều lộng) nghĩa đen là sự hỗn loạn bằng lời nói (tráo lộng). Trao lộng chỉ những lời nói hoặc không mức độ để giải quyết cho thỏa mãn, nếu lên hết mọi khả năng của sự việc, cốt để cười, cười cho lớn, cười & phê phán.

Ba Giai, Tu Xuất và gần đây Tu Xe, Tu Nac, Tả Phac, Tả Rác, Tả Bả, Tả Lơ Mông đều là những





song cổ chuyên dùng để khour hoạt nhẹ nhàng. Nó còn ở mức độ nhẹ hơn trao phảng một mức nữa.

Một tác phẩm u nhạc là một tác phẩm chuyên đưa vào sự quan sát hợp lý rồi đem những mâu thuẫn kinh nghiệm, những tình cách không hợp lý và những ý chí của địch mà bóc lột ra hoặc phản kích lại bằng giọng văn thu vị nhẹ nhàng khiến độc giả lại được một thư thư cảm tự nhiên thích đáng và thán thán, rồi ảnh hưởng phản ứng đồng tình.

Tên của chương không áp dụng đạo lý làm lời, không chỉ trích trực tiếp về chủ quan.

Thi đề bài thơ ở đây thừa từ tượng là không phải tạo lòng, trao phảng u ý có thể liệt vào thơ u mặc.

Một nhà nho tài học uyên bác mà chỉ là kẻ sĩ, sao vì sinh kế có lẽ phải đi làm thuê phải. Có bài thơ nhao như sau :

*Ông là thừa gia tử Hoàng nông,*

*Ông ngó ông ngó nãi nãi ông thất thừa,*

*Người trong thế giới đã xưa*

*Có chi Trời lại học thừa ra ông ..*

*Mất thừa ông chi vì buồm trôi*

Sao khi kẻ ra tu, mã, miệng, tay chân, bóng, gàu em gì cũng là thừa, tác giả viết.

Ông còn thừa cái gì không ?  
 Ông còn Παρα còn q đũa trong (đũa) quần.  
 Có nào lịch sự thanh lân,  
 Hừ rằng có thần, rủa n mơn (mơn) cho !  
 Ngân cho cái bọn nhà nhỏ,  
 Mất tiền mất của đi bỏ ông ta ra !

### BỘI TÍN VÀ LƯƠNG GẠT KHÁC NHAU RA SAO ?

Nhiều người, kể cả các phóng viên, tưởng hồ  
 tin và lương gạt là một loại. Thật ra, hai cái đó  
 khác nhau.

Sự bội tín là sự vi phạm một kẻ ước đã  
 có từ trước giữa hai người. Sự bội tín sẽ dẫn  
 thêm kẻ vi phạm một trong các loại kẻ ước  
 sau đây :

- kẻ ước thuê mướn,
- kẻ ước kỹ thuật,
- kẻ ước ủy thác,
- kẻ ước cầm cố,
- kẻ ước mượn dể dùng,
- kẻ ước lao động...

Muốn cầu thành tới hai ta chỉ phải chứng  
 minh được rằng cả có một kẻ ước trước đó của  
 hai người, mà kẻ ước đó bị vi phạm.

Lương gạt kẻ hèn hạ, kẻ tèn. Lương gạt là lừa hay toàn lừa cho người ta trao cho mình hay phát ra cho mình những tiền bạc, đồng sản hay trái phiếu (bonds), những giao ước, giấy nợ, những hứa hẹn, bên này hay giấy, ấn tru, hoặc bằng sự dùng tên giả, và chữ phan, giả, hoặc bằng sự dùng danh khoe giả trá mà làm cho người ta tin rằng mình có tập và tài sản, nghiệp gì hay mình có quyền của một tài sản gì mà mình không có, và sau đó lại đem cái để lừa gạt, hay toàn lừa gạt một số tiền hay một phần sự nghiệp của người ta.

Như sự lừa gạt để lừa gạt như sự gì mạo tên họ thì lừa gạt, cần phải có sự cần thiết của để làm nên một phần của cũng là thành.

Thi dụ có một tên lập ở đầu địa sản nước bành tảo, tên này là Trần Văn Xuân, đến cứu Quốc Hội, và muốn mua xe gắn máy lấy nộp tiền cho y, y ở của tập với chính quyền để được mua. Ai cũng tin và nộp tiền cho y. Như thế là tên lương gạt (Duy Ninh).

## ĐỀ CAO CẢNH GIÁC

Nhiều người cho rằng đề cao cảnh giác là khôn ngoan, nâng cao tư tưởng để nhà dân phó vờ, thoi cứa, chống cộng triệt để.

Sự thật, những người chống cộng cũng vẫn đề cao cảnh giác. Đề cao là nâng lên, làm cho có giá trị. Thi đua, đề cao giáo dục tư tưởng.

Cảnh giác không phải sợ hãi hay là cảnh sát, nhưng có nghĩa là tỉnh táo để phòng thí dụ cảnh giác trước âm mưu của địch.

Danh từ « đề cao cảnh giác » chỉ có ý nghĩa là phải hết sức thận trọng, tỉnh táo để đề phòng mà thôi.

## ĐỐI TƯỢNG

Nhiều người lầm tưởng đối tượng có ý nghĩa chống lại (cũng như tên thủ phạm là địa phương). Họ lầm lẫn đối tượng, họ nhầm lẫn chống lại cái là vì có chữ « đối tượng » (chống đối, đối lập).

Thực ra, đối tượng là sự vật làm nên địa vị cho sự nghiệp của và lãnh đạo của con người.

Thi đua học tập với đồng chí, tôi đã chọn son các nữ sinh làm đối tượng. Hay « đối tượng của cách mạng dân tộc, dân chủ là thực dân, đế quốc và phong kiến.

## CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CÁI LƯƠNG, XÃ HỘI KHOA HỌC VÀ XÃ HỘI KHÔNG TƯƠNG

Tại cái đời, xã hội xã hội, chỉ có nghĩa là tập đoàn người với những tư tưởng, về sản xuất, giá trị, chính trị, văn hóa. Đó là xã hội loài người, xã hội Việt Nam.

Về sản xuất xã hội được hiểu như nhiều vì có chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội là lý luận cách mạng của giai cấp công nhân do các Mac và Ang tạo để vượt phần không lại của độ tư bản, làm nên một chính xã hội và xã hội hóa các tư tưởng sản xuất, tư tưởng đoàn kết của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa, để tiến hành

1) công tác sản xuất, công đất, cơ quan, no tương là của chung xã hội.

2) sản xuất lý xã hội làm xã hội và tổ chức theo kế hoạch của người làm việc trong nhà và hướng dẫn theo sự lãnh đạo.

Xã hội học là một học ngành của nguồn gốc, sự biến đổi và sự phát triển của các hiện tượng trong đời sống xã hội.

Xã hội học là một học ngành sản xuất của xã hội làm của chung của xã hội. Thí dụ xã hội, hóa các phương tiện giao thông vận tải. Khi nói xã hội, hóa giao thông, ta nên hiểu là làm thế

trên cho chúng ta để đi gần gũi với nữ hiệu,  
quan hệ, có với bạn bè và bạn.

Hiện nay có ba chủ nghĩa xã hội chính: chủ nghĩa xã hội của Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học và chủ nghĩa xã hội đương đại.

Cử nghĩa xã hội là chế độ chính trị của đời sống xã hội không có tranh giành cấp như, dùng các hình thức để thay đổi tranh giành cấp.

Chủ nghĩa xã hội Khoa học là thực tiễn của xã hội loài người do Các Mác và Ăng-ghen sáng tạo và phát triển theo phương pháp duy vật.

Cứ nghĩa x<sup>2</sup> = 33,50, trên, là chỉ số vĩ  
vận hội do Sinh-Si-Mong, Phu-R-L. O L<sub>1</sub> n còn cũ  
vào ni ỹn, và sau đó qua các cách mà đang  
nên.

## KHỦNG HOẢNG KINH TẾ CHÁNH TRỊ.

NỘI CÁC, KHÙNG HOẢNG THIÊU.

## KHÔNG HOÀNG THẠ

Khủng hoảng rơi chung ta rồi, đây là một thời  
nặng cần thời. Danh từ khỉn hoảng được a  
dùng nhưa trong tình trạng kinh tế, cho nên tất  
đầu danh từ khỉn hoảng có nghĩa là tình trạng

trên, lo âu, bồn chồn, như lễ tạ lễ, do sự sản xuất và sự tiêu thụ hàng hóa, không thông hàng, hoặc cho sản phẩm thừa thãi, kéo dài, vất vả.

Về sau này, ngoài sự khủng hoảng được dùng với một hàm ý khác biệt, từ để chỉ tất cả các giai đoạn của cuộc khủng hoảng tích lũy không hướng tới giải quyết do nó có danh từ riêng khủng hoảng, là sự đứng ngoài toàn diện của cả hệ thống tư bản và xã hội tư bản. Thế nên ở dưới tranh này của chúng ta sự đấu tranh giữa tư bản và nhân dân.

Khủng hoảng chính trị là sự rối loạn trong nền chính trị tư bản, như sự rối loạn, do sự đấu tranh của giai cấp tư bản với chính quyền và một lượng phần tư bản, nó cấp bách hơn.

Khủng hoảng kinh tế là khủng hoảng về mặt tài chính, là sự rối loạn trong việc tiêu thụ, sản xuất và phân phối của tư bản, nó cấp bách hơn.

Một cuộc khủng hoảng kinh tế, còn lại đây danh từ kinh tế, là khủng hoảng nữa.

Khủng hoảng kinh tế là sự khủng hoảng kinh tế mà khi đó sự sản xuất và phân phối bị rối loạn.

Khủng hoảng kinh tế là sự khủng hoảng kinh tế do sự sản xuất của nhân dân so với sự mua của



người dân, làm cho hàng hóa ứ đọng, giá hàng sụt xuống, nhà máy sản xuất bị đóng cửa, con người mất việc làm.

Khủng hoảng thế kỷ trước là khủng hoảng kinh tế do sức sản xuất vượt quá khả năng tiêu thụ, cấp cho nhu cầu của nhân loại, làm cho giá hàng tăng cao, sinh hoạt đắt đỏ.

Thế kỷ này, nhất là nửa cuối và cuối « khủng hoảng kinh tế », cũng như phần lớn « khủng hoảng » mới đang chờ khủng hoảng phá sản kinh tế.

## DẶC BIỆT, CÁC THỦ VÀ ĐỘC ĐÁO

Hầu như, nếu không nói là một cái gì khác người, đặc biệt, người ta hay dùng chữ độc đáo và hiểu rằng nó độc đáo như đã biết. Sự thực độc đáo và đặc biệt lại khác nhau một chút.

Độc đáo có nghĩa là có tính chất đặc biệt, không giống, nơi khác không có. Thế kỷ này gọi văn độc đáo, nét nhạc độc đáo.

Còn đặc biệt thì khác, trừ đặc biệt, nhưng ở nơi khác, nơi khác có thể có. Tại đây tại nọng đó đây, nét vẽ đặc biệt.

Đặc sắc là có màu sắc đặc biệt, hay tốt hơn nữa thường. Tại đó : tiết mầu đặc sắc.

Đặc thù cũng có ý nghĩa đặc biệt, có hình cách riêng biệt, khác với thông thường. Đặc thù khác với đặc trưng : đặc thù nói về tính riêng biệt, còn đặc trưng là dấu hiệu riêng biệt. Thí dụ : đặc trưng của văn học dân gian.

### THÊ NÀO LÀ TRỌNG TÂM, TRỌNG ĐIỂM, CHỦ ĐIỂM ?

Theo định nghĩa chung, trọng tâm là điểm trung tâm tập hợp toàn thể trọng lượng của vật thể (centre de gravité). Về phương diện chính trị, dùng danh từ « trọng tâm » để nói lên lực lượng hay nhân vật trung tâm của hạt toan khối quần chúng.

Thí dụ : Quốc trưởng Nguyễn Văn Thiệu là trọng tâm của đoàn kết dân tộc.

Song đứng về công việc, hay khi nói về một tài liệu, trọng tâm có nghĩa là điểm mấu chốt, tất cả mọi công việc khác khi làm đến phải xoay vào trục vụ điểm đó trước, vì khi làm việc đó hoàn mỹ thì các việc khác cũng sẽ làm được dễ dàng.

Thi dù làm ca ngụy t này, 1 ô Nô. Và có nam công tác hơn, song công tác trong tâm là cứu trợ đồng bào miền Trung... Hay nói về tài liệu: Đây là một tài liệu huấn luyện về cách thức trồng cây ăn trái. Yêu cầu trong tâm là phương pháp **lựa và gây giống**.

Yêu cầu của trong tâm quan trọng tất cả mọi yêu cầu khác vì đòi hỏi n, rồi thì hành phải hoàn thành cho được, cho tốt.

Có trong tâm rồi lại có trong d, ầm cho từng phần việc, từng mục, từng địa phương. Thi dù trong tâm công tác là cứu trợ đồng bào nạn nhân miền Trung, song trong điển là Quảng Nam, là Điện Biên chẳng hạn.

Trọng điểm là những điển phải làm trước vì tính chất quan trọng của nó. Song không phải tất cả những công việc gì phải làm trước đều là trong điển. Làm trước chỉ là một phần quan trọng trong toàn bộ quan tâm đến sự việc phải **chú ý kỹ mà thôi**.

Một công trình chỉ có một trọng tâm, nhưng có thể có nhiều trọng d, ầm

Một chương trình hoạt động mà không qui định trọng tâm, trong điển là một chương trình hoạt động thiếu kế hoạch.

Khác hẳn với lễ định nghĩa trong tâm, trong điều, « chủ nhà » không phải là điểm chủ yếu mà là điểm quy tụ các vấn đề cùng một loại, một tính chất (centre d'intérêt). Thí dụ: Của người vùng Phú Yên còn nhà vượt biển 16, phân ra nhiều chỉ đến: Gia đình, Học đường, Xã hội, v.v...

## CHÊ ĐỘ ĐẠI NGHỊ CÓ PHẢI LÀ CHÊ ĐỘ LƯƠNG VIỆN ?

Trong học thuyết này, nhà Đại độ nghị là hơn nhà Đại độ nghị xã hội và cho rằng che độ đại nghị là che độ lương viện. Có lẽ cũng do một phần lớn ảnh hưởng trước đây ở Pháp, che độ lương viện gặp nhiều bằng chứng trong số bạn cũ về nước nhà trong lúc phải phân ra thương gởi chúng là sự lương cấp các vật che độ đại nghị Pháp.

Vì thế có người nghĩ che độ nghị là lương viện, và lương viện là che độ nghị (che độ nghị và che độ lương viện có sự liên hệ, sự liên).

Sự học che độ đại nghị chỉ là một che độ tổ chức nghị hội do che độ nghị xã hội và che độ lương viện.

lên làm đại diện cho mình được giao cho quyền giám đốc chính phủ và quyền lập pháp.

Quốc dân đại hội cũng là một hình thức đại nghị, mà ta gọi tắt là Quốc Hội. Song cũng nên chú ý: kỳ Quốc dân đại hội Ấn Độ triệu tập họp ở Tân De Li năm 1921, chỉ là một cuộc họp để lấy ý kiến của quốc dân trong tư như Hội nghị Diên Hồng của ta, không mang theo tính chất đại nghị với ý nghĩa một cơ quan đại biểu làm nhiệm vụ thường trực trong một thời gian nhất định.

Đại nghị không phải là lương viện, song lương viện tổ chức theo phương pháp đại nghị lại là vấn đề khác.

Thế nào là một chế độ lưỡng viện? Khác với chế độ một viện, chế độ lưỡng viện là chế độ ở một nước có hai viện đại biểu: một viện gọi là Nguyên lão nghị viện hay Thượng nghị viện và một viện gọi là Hạ dân nghị viện hay Hạ nghị viện.

Hiện nay có hai chế độ lưỡng viện khác nhau.

1) Chế độ lưỡng viện của Anh hay Pháp (trước 1946).

Một viện (Nguyên lão nghị viện hay Thượng nghị viện) đại diện cho lớp phụ lão trung ương, nghị sĩ là những người hạc có quyền thế có tài

sản trong dòng dõi nhà vua. Họ là những người được chỉ định tham gia ngân viện.

Một viện (Thư dân nghị viện hay Hạ nghị viện) đại biểu cho toàn thể nhân dân trong nước.

Những người này được quốc dân bầu ra.

Hạ nghị viện là một tổ chức dân chủ mà người ta bắt buộc phải làm để chế ngự sự độc quyền hành trị ở một chế độ vốn chuyên chế.

Hai viện đều có những quyền lợi riêng, nên luôn luôn có mâu thuẫn với nhau.

2) *Chế độ liên bang ở Nga, Mỹ, Ấn Độ.*

Một viện (Viện Liên Bang) gồm có đại biểu của các tiểu bang. Số đại biểu này được đều cho mỗi tiểu bang, nên là mỗi tiểu bang không phân biệt lớn nhỏ đều có một số nghị sĩ ngang nhau.

Một viện (Viện Dân Tộc) gồm có các đại biểu của các dân tộc. Số đại biểu này nhiều ít tùy theo số dân cư trong nước.

Hai viện này mỗi viện đều có quyền hành và nhiệm vụ riêng, cũng đều tập trung vào nghĩa vụ phòng sự tàn quốc, trong đời mà thuận hơn so với chế độ ở Anh hay Pháp trước đây.

Tuy cũng một tính chất đại diện, song không phải là lối tổ chức và chọn đại diện hoàn toàn giống nhau, thí dụ như cách tổ chức ở Nga và Mỹ

chẳng hạn, mỗi bên đều có một quan niệm riêng. Cách bầu thương nghị sĩ ở Mỹ không giống cách chọn nghị sĩ Liên bang ở Nga, cũng như Viên Dân Tộc Nga, số dân cư mà các nghị sĩ Công Doan đại diện lại ít hơn số dân cư mà các nghị sĩ làm nghề nghiệp tự do, đại diện, chẳng hạn.

Đại nghị là nền tảng của một chế độ dân chủ. Song vấn đề dân chủ không phải là ở chỗ chức Đại nghị, mà dân chủ có triệt để hay không là do chính nơi người dân có thể đấu tranh để bảo vệ được quyền của mình hay không.

## THẾ NÀO LÀ DUY TÂM, DUY VẬT. DUY SINH ? DUY LINH ?

Ở vào thời đại triết học này có rất nhiều thứ « duy ». Mỗi thứ đây là cả một kho tàng sách vở, một triết lý về vũ trụ và nhân sinh.

Với một vài dòng định nghĩa tổng quát dưới đây, chúng tôi chỉ mong cung bạn đọc nhân định về một vài lần lần mà ta ông thương ta vẫn thấy trong câu chuyện hàng ngày.

Mỗi khi gặp người đối thoại kể một câu chuyện gì nơ hồ, lập tức ta được nghe lời phê bình gọn lủn. « Anh lại duy tâm rồi » Ngược lại,





không bằng là do nó và nên chắc không phải là thể tế. Hơn nữa, chỉ là một kiếp sống nổi (phù sinh) không có nguyên lý gì đó, nên không có cái tâm. Bởi vì cũng chỉ là sự phát triển của ý niệm (tâm) có ý niệm mà sống tạo ra lịch sử.

Nơi chuyển hóa từ nơi kết luận duy tâm này, tôi đây tâm trí là một lời kết luận trên hồ sơ này, vì chính phần duy tâm cũng phải nhận ra quả là một thực tại.

*Đạo vật thực* — Trái hẳn với duy tâm, duy vật luận là học thuyết cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều có thể lý vật chất mà thuyết minh. Không có sự gì tồn tại ngoài vật chất. Tâm thức hay tinh thần chỉ có thể là sản phẩm của cái là sản phẩm của vật chất, của cảm giác, của sự kích thích, do không có linh hồn nào thể xác. Nó rồi chết đi hết.

Loại người không phải có Thượng Đế nào sinh ra, họ chỉ là sản phẩm của trái đất cũng như loài loài sinh vật, loài vật khác, tiến qua hàng triệu năm mà sinh thành đến tận, từ đơn giản đến tinh vi, từ đơn, từ đơn giản đến phức tạp. Loại người chỉ vậy cũng chỉ là một giống vật có bốn tay chân, ăn lông ở lỗ. Cũng vậy như loài, cũng có tổ chức và của tâm thức là nơi có phương thức, tập quán, nghi lễ, văn hóa, tôn giáo v.v...

Vũ trụ này đây còn có mặt trời, mặt trăng, sông, biển

học cần cứ vào thực tế vào vật chất, sẽ có thể lý giải được hết, cũng như trước đây loài người không biết một chút gì, mà ngày nay đã biết được khái quát về vũ trụ.

Duy vật là triết học của Cộng Sản. Dựa vào triết học duy vật mà có bốn chứng pháp duy vật. Bốn chứng pháp duy vật là phương pháp lý giải quá trình hình thành của các sự vật theo quan điểm duy vật. Quá trình hình thành của mọi sự vật ấy dựa trên bốn qui luật — mọi sự vật đều có mâu thuẫn nội tại, đều có quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau, đều có chuyển động và biến động và đều có những bước tiến nhảy vọt.

Dùng về phương diện triết học, có rất nhiều thứ « duy » có những nội dung rất sâu xa cần phải tìm hiểu như « duy thực », « duy tâm », « duy ngũ » v.v., song chung quy cũng chỉ có hai triết học chính chống đối nhau là « Duy tâm » và « Duy vật ».

*Duy linh hồn.* — Cho linh hồn là chung cực. — Linh hồn tồn tại ngoài thể xác — Thương Đế cầm cán này mà quyết định tất cả mọi sự việc.

Cũng là một hình thức của chủ nghĩa duy tâm, song có định rõ tâm là gì, tâm là m, và giá trị linh hồn ra sao.

*Duy sinh luận.* — Thuyết của Tiền Lập Phu cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là sinh mệnh, muôn vật đều có sinh mệnh. Tinh thần và vật chất chỉ là hai thuộc tính hoặc hai thành phần, chứ không có sự sai biệt hữu cơ hay vô cơ, động vật, thực vật hay khoáng vật gì cả.

« Sinh » là trung tâm của vũ trụ, cũng là trung tâm của xã hội, nhưng về xã hội thì gọi là « dân sinh ».

## BẢNG TRA CỬU

An dân, 219	Bãi dịch, coi Bãi công
Anh hồn, 107	Bãi khóa, coi Bãi công
Ấm ở hội lễ, coi An dân	Bãi miễn, coi Bãi công
Ba đảm đang, 146	Bãi nại, coi Bãi công
Ba mươi sáu cái nồn nường, coi Nồn nường	Bãi tí, coi Bãi công
Ba sinh, coi Tam sinh	Bãi thục, coi Bãi công
Ba xích đế, coi Ba xích đế	Bãi trường, coi Bãi công
Ba xích đế, 89	Bản chất, 68
Bác sĩ, coi Nghệ sĩ	Bản lĩnh, 58
Bách kích, coi Bích kích pháo	Bản năng, 58
Bách kích pháo, coi Bích kích pháo	Bảo mệnh, coi Bảo quản
Bạch cương, 52	Bảo quản, 148
Bãi công, 161	Bảo tàng, coi Bảo quản
Bãi công hiệu tiab, coi Bãi công	Bảo thủ, coi Bảo quản
Bãi công phá hoại, coi Bãi công	Bảo thọ, coi Bảo quản
	Bảo trọng, 148
	Bảo trợ, coi Bảo quản
	Bản năng, 136
	Đất biển, 118

Bệnh chủ quan, coi Chê  
quan

Bệnh công thức, coi Công  
thức

Bách kích pháo, 48

Biện pháp, 96

Biểu đồ, 229

Biểu hiện, 32

Biểu hiện, coi Biểu hiện

Biểu lộ, coi Biểu thị

Biểu thị, 32

Bình luận, coi Nghị luận

Bình nghị, 67

Bình phẩm, coi Bình nghị

Bổ tử, coi Thiên quyền

Bổ dục chính nước cây, coi  
Phân chủ đầu trâu

Bổ di, 83

Bổ khuyết, 83

Bổ sung, 83

Bổ trợ, 83

Bổ túc, 83

Bổ tử, coi Thiên quyền

Bổ cảnh, 231

Bồi tư, 235

Bức cách pháo, 48

Bức hiếp, coi Bức thiết

Bức hôn, coi Bức thiết

Bức thiết, 166

Cá dao, coi Tục ngữ

Cá biệt, coi Cá nhân

Cá nhân, 31

Các loại sở năng, các thu  
sở nhu, coi Tam vô

Cách mạng, 71

Cách mệnh, 71

Cải cách, coi Bản năng

Cải cách ruộng đất, coi Bản  
năng

Cải lương, coi Cách mạng

Cải tạo tư tưởng, 46; Chính  
huấn

Cải tiến, coi Cách mạng

Cảm giác, 27

Cảm khái, coi Cảm giác

Cảm thông, coi Cảm giác

Cảm tính, 39

Cảm xúc, 27

Cảm ứng, 27

Cảnh ngộ, coi Vị trí

Cao áp, 49

Cao áp chính sách, coi  
Cao áp

Cao độ, coi Quả độ

Cảm chín cảm đỏ, 80

Cảm tía mã đỏ, coi Cảm  
chín cảm đỏ

Cần an, 219

Cần Ông Lãnh, coi Lăng Tô

Chế độ đại nghị, 241

Chế độ lưỡng viện, 244

Chế ngự, 53

Chi sĩ, 26  
 Chiến công, coi Chiến  
 Tranh  
 Chiến cụ, coi Chiến tranh  
 Chiến cuộc, coi Chiến tranh  
 Chiến dịch, coi Chiến tranh  
 Chiến hào, coi Chiến tranh  
 Chiến khu, coi Chiến tranh  
 Chiến lợi phẩm, coi Chiến  
 tranh  
 Chiến lũy, coi Chiến tranh  
 Chiến lược, 66  
 Chiến phẩm, coi Chiến  
 tranh  
 Chiến sĩ, 2  
 Chiến thuật, 9  
 Chiến tranh, 6  
 Chiến tranh cáo nã, coi  
 Chiến tranh; Chiến tranh  
 cục bộ  
 Chiến tranh cục bộ, 152  
 Chiến tranh lạnh, coi Chiến  
 tranh; Chiến tranh cục  
 bộ  
 Chiến tranh nóng, coi  
 Chiến tranh; Chiến tranh  
 cục bộ  
 Chiến tranh tâm lý, coi  
 Chiến tranh; Chiến tranh  
 cục bộ  
 Chiến trận, coi Chiến tranh

Chiến trường, coi Chiến  
 tranh  
 Chiến tuyến, coi Chiến  
 tranh  
 Chiến cổ, 133  
 Chính phục, coi Chế ngự  
 Chính đảng, coi Đảng  
 Chính sách, 18  
 Chính, coi Chính huấn  
 Chính đảng, coi Chính  
 huấn  
 Chính huấn, 8  
 Chính lý, 8  
 Chính phong, 8  
 Chính quan, coi Chủ quan  
 Chính phủ, coi Chủ quan  
 Chính lý, 242, Chủ quan  
 chủ chốt, coi Chủ quan  
 Chủ hôn, coi Chủ quan  
 Chủ lực, coi Chủ quan  
 Chủ nghĩa, coi Chủ quan  
 Chủ nghĩa biểu hiện, coi  
 Biểu hiện  
 Chủ nghĩa cá nhân, 34  
 Chủ nghĩa công thực, coi  
 Công thực  
 Chủ nghĩa cơ hội, 25  
 Chủ nghĩa dân chủ, coi  
 Dân chủ  
 Chủ nghĩa dân chủ nhân  
 dân, coi Dân chủ



Chủ nghĩa dân chủ tập  
trung, coi Dân chủ

Chủ nghĩa Dân Tộc

Chủ nghĩa dân tộc, 92

Chủ nghĩa hiện đại, coi

Thế biến

Chủ nghĩa hiện thực, coi

Hiện thực

Chủ nghĩa hiện thực xã hội,

coi Hiện thực

Chủ nghĩa hình thức, coi

Hình thức

Chủ nghĩa hoạt động, 25

Chủ nghĩa nhân bản, 102

Chủ nghĩa nhân văn, 102

Nhân văn

Chủ nghĩa nhân vật, 102

Chủ nghĩa phong kiến, 197

Chủ nghĩa tôn giáo, 197

Chủ nghĩa thực dân, coi

Thực dân

Chủ nghĩa thực dân mới,

coi Thực dân

Chủ nghĩa thực nghiệm, coi

Thực nghiệm

Chủ nghĩa tư bản, coi Tư

bản bất biến

Chủ nghĩa tự nhiên, 31

Chủ nghĩa xã hội, coi Chủ

nghĩa xã hội cải lương

Chủ nghĩa xã hội cải lương,

216

Chủ nghĩa xã hội khoa học,

216

Chủ nghĩa xã hội không

trường, 238

Chủ quan, 168

Chủ trương, 167

Chuẩn đích, Đới Tiêu chuẩn

Cổ quả, coi Quả phụ

Cổ nhĩ, coi Quả phụ

Cổ nóng, 136

Cổ điển, 61

Cổ giã, 61

Cổ hủ, 61

Công đồn, 151

Công hàm, 123 ; 151

Công kiện, 123 ; 151

Công kích, 251 ; Công kiện

Công nhân, 231 ; Công nhận

Công pháp, 161

Công pháp, 161

Công sự, coi Công kiện

Công thủ, 154 ; Công kiện

Công thủ đồng minh, 151 ;

Công kiện

Công thức, 41

Công thức hóa, coi Công

thức

Công tư hợp doanh, 57

Công ty hợp doanh, 57

[illegible][illegible]

Duy tâm, 247

Duy tha, coi Duy tâm

Duy thức, coi Duy tâm

Duy vật, 217

Đại diện, 163

Đại đảo, coi Đảo phà

Đại kích, 145

Đại phúc, 145

Đại chúng, 145

Đại bất, coi Đại ngộ

Đại đẳng, coi Đại ngộ

Đại ngộ, 83 ; 153

Đại biểu, coi Đại ngôn

Đại chúng, 91

Đại chúng, 145

ngộ đại chúng

Đại diện, coi Đại ngôn

Đại nghị, coi Chủ độ đại

nghị

Đại ngôn, 193

Đại pháp, coi Hội đàm

Đại đẳng, coi Ba đẳng đẳng

Đẳng, 95 ; 135

Đẳng bộ, coi Đẳng

Đẳng cương, 95 ; Đẳng

Đẳng đoàn, 95 ; Đẳng

Đẳng kỳ, coi Đẳng

Đẳng phong, coi Đẳng

Đẳng tinh, coi Đẳng

Đẳng tịch, coi Đẳng

Đẳng tử, coi Đẳng

Đẳng tranh, 95 ; Đẳng

Đẳng trí, 95 ; Đẳng

Đẳng trưởng, coi Đẳng

Đẳng ủy, coi Đẳng

Đẳng viên, coi Đẳng

Đẳng vụ, coi Đẳng

Đẳng cụ, 42

Đạo diễn, coi Đạo sư

Đạo sư, 42

Đặc biệt, 241

Đặc sắc, coi Đặc biệt

Đặc thư, 241

Đặc trưng, coi Đặc thù

Đấu tranh, coi Tranh đấu

Đấu tranh giai cấp, coi

Tranh đấu

Đấu tranh tư tưởng, 16

Đấu trí, coi Tranh đấu

Đấu cơ, coi Chủ nghĩa cơ

hội

Đấu cơ Chánh trí, coi Chủ

nghĩa cơ hội

Đấu cơ kích lệ, coi Chủ

nghĩa cơ hội

Đấu óc công khai, coi Đấu

óc địa vị

Đấu óc địa vị, 102

Đế quốc, coi Đế tâm quốc tế

Đế cao cảnh giác, 217

Đệ ngũ cộng hòa, coi Đệ tư

cộng hòa



Hàn 21, 3

Hàn cần, 65

Hàn đồ, coi Đồ, 131

Hàn phu nữ, coi Hỷ, 50

Hệ thống tổ chức, coi Xã hội

Hệ tư tưởng, coi Đạo tranh  
tư tưởng

Hệ diện, coi Đa diện

Hiện đại, coi Thế hiện

Hiện đại hóa, coi Thế hiện

Hiện hữu, coi Thế hiện

Hiện thực, 121

Hiếp đảm, coi Tâm phạm  
tuyệt hạnh

Hiệp 146

Hiệp nghị, coi Hiệp định

Hiệp thương, coi Hiệp định

Hiệp ước, 146

Hiệu du, coi Hiệu thị

Hiệu thị, 113

Hiệu lệnh, 57

Hiệu lực, 33

Hiệu năng, 33

Hiệu nghiệm, 33

Hiệu quả, 33

Hiệu triển, 87; Hiệu thị

Hiệu xuất, 33; Hiệu lệnh

Hình thành, 181

Hình thức, 184

Hình tượng, coi Hình thức

Hóa trang, 118

Hóa bình, coi Hoa bình vô  
trang

Hóa bình vô trang, 143

Hóa đảm, 191

Hoa giải, coi Hoa bình vô  
trang

Hoa nghị, coi Hoa bình vô  
trang

Hoan hô, coi Khẩu hiệu

Hoan nghênh, coi Khẩu  
hiệu

Hoàn thủ thời gian, coi M  
không gian hoàn thủ thời  
gian

Hoàn cảnh, coi Môi trường

Hoạt bát, coi sinh động

Hoạt đầu, coi Cử nghĩa  
hoạt đầu

Hỗ trợ, coi Bồi trợ

Hội đảm, 191

Hội đồng an ninh, coi An ninh

Hội lễ, coi An ninh

Hủ bát, 225

Hủ hóa, 225

Hủ lớn, 225; Cỗ tử

Hư, coi Xuất phát điểm

Hương hồn, 107

Hữu cơ, 181

Hữu nghị, 144; Kỵ nghị  
hữu

Kể sĩ, coi Chi sĩ  
 Kết quả luận, 181  
 Khách quan, 168  
 Khái niệm, 75  
 Khắc chế, coi Chế ngự  
 Khắc phục, 53  
 Khẳng định, 28  
 Khửu hiện, 87  
 Khế m diện, coi Hạ diện  
 Khoa học hóa, coi Văn nghệ  
 khoa học  
 Khoa học thực nghiệm, coi  
 Thực nghiệm  
 Không gian, coi Dị không  
 gian hoặc Thời gian  
 và không gian, 13  
 Lưu biết, 155  
 Khu hoãn xung, coi Hoãn  
 xung  
 Lưu lạc, 155  
 Khu trệ, 155  
 Khủng hoảng, coi Khủng  
 hoảng kinh tế  
 Khủng hoảng chính trị, coi  
 Khủng hoảng kinh tế  
 Khủng hoảng kinh tế, 239  
 Khủng hoảng nội các, 239  
 Khủng hoảng thiếu, 230  
 Khủng hoảng thừa, 239  
 Khuyết điểm, 200  
 Khuynh đảo, 65

Khuynh hướng, 65 ; Hướn  
 hướng  
 Khuynh loát, 65  
 Khuynh tả, 65  
 Kiểm thảo, coi Tự kiểm  
 thảo  
 Kiến giải, 56  
 Kiến thức, 36  
 Kinh luận, 207  
 Kinh tế sản xuất hàng hóa,  
 coi Kinh tế tự nhiên  
 Kinh tế tư bản tư nhân,  
 coi Tư sản dân chủ  
 Kinh tế tự nhiên, 31  
 Kinh tế, coi Bản chất  
 kinh tế, 173  
 Lịch sự, coi Tràn trọng  
 Lịch trình, 71  
 Liên hệ, 46  
 Liên hiệp, coi Liên phòng  
 Đông Nam Á  
 Liên kết, coi Liên phòng  
 Đông Nam Á  
 Liên minh, coi Liên phòng  
 Đông Nam Á  
 Liên phòng, coi Liên phòng  
 Đông Nam Á  
 Liên phòng Đông Nam Á,  
 157  
 Liệt sĩ, 26  
 Linh động, 98

Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 235  
 Lĩnh huyết, 30  
 Lĩnh huyết, coi Trần trọng  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 211  
 Lĩnh huyết, 214  
 Lĩnh huyết, 30  
 Lĩnh huyết nhận thức, coi Kiến  
 lĩnh  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 100  
 Lĩnh huyết, 231  
 Lĩnh huyết, coi Thoại huyết  
 Lĩnh huyết, 128  
 Lĩnh huyết, 200  
 Lĩnh huyết, 126  
 Lĩnh huyết, 36  
 Lĩnh huyết, 36  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 217  
 Lĩnh huyết, 217  
 Lĩnh huyết, 217  
 Lĩnh huyết, 173

Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 217  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 87  
 Lĩnh huyết, 87  
 Lĩnh huyết, 87  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 148  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 203  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 203  
 Lĩnh huyết, 41  
 Lĩnh huyết, coi Lĩnh huyết  
 Lĩnh huyết, 118







Quân chủ chuyên chế, coi  
Quân chủ

Quân chủ lập hiến, coi  
Quân chủ

Quân phiệt, coi Quân chủ  
Quân chung, 91

Quy luật giá trị, coi Giá trị  
đơn giản

Quyết định, coi Xác định  
Sai lầm, 49

Saigon, 186

Sáp nhập, 111

Sát hạch, coi Sáp nhập

Sát hại, coi Sáp nhập

Sát hại, coi Sáp nhập

Sát hại, coi Sáp nhập

Sát phạt, coi Sáp nhập

Sát sinh, coi Sáp nhập

Sát thân, coi Sáp nhập

Sát thân thành nhân, coi  
Sáp nhập

Sát trùng, coi Sáp nhập

Sinh động, 156

Sống động, 156

Sơ đồ, 229

Sơ đồ tổ chức, coi Sơ đồ

Sơ phát kiến thư, coi Kiến  
thức

Sơn cước, coi Sơn địa  
chấn

Sơn địa, coi Địa chấn  
sơn địa

Sơn địa chấn, 198

Súc tích, 117

Tả chân, coi Hiện thực

Tả khuynh, 144; Khuynh tả

Tả thụy, coi Hiện thực

Táo dụng, 43

Tác động, 43

Tác gia, 51

Tác giả, 51

Tác nhân, coi Tác dụng

Tài lực, coi Bản năng

Tam dân chủ nghĩa, coi

Tam dân chủ nghĩa

Tam dân chủ nghĩa, coi Tam dân chủ  
sách

Tam đại chính sách, 178

Tam đại kỷ luật, coi Tam  
đại chính sách

Tam đại phát minh, coi  
Tam đại chính sách

Tam dân chủ, 150

Tam lược, coi Thao lược

Tam quyền phân lập, 150

Tam sao, 213

Tam sao thất bản, coi Tam  
sao

Tam sinh, 212

Tam tam chế, 150

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, 212

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, 175

Tam tạng, 175

Tam tạng, 81

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Tam tạng, coi Tam tạng, 175

Thiền quán, 70

Thiền hiệp, 146

Thiền ước, 116

Thiền đàm, 191

Thiền điệp, 142

Thiền qua, 30

Thiền suốt, coi Thiền qua

Thời gian, coi Thời kỳ

Thời kỳ, 141

Thiền thảo, 224

Thiền tiên, coi Thiền quán ;  
Phủ nhàn

Thiền địa, coi Thiền quán

Thiền quán, 70

Thiền quán, coi Thiền quán ;  
Đồ thái nghi

Thiền quán, 175

Thiền chất, 60

Thiền dân, 121

Thiền địa, coi Thiền quán ;  
đân

Thiền dụng, coi Thiền quán ;  
tập

Thiền học, coi Thiền quán ;  
lực

Thiền lực, 85

Thiền nghiệm, 108

Thiền tại, 108

Thiền lập, 85

Thiền tế, coi Thiền quán ;  
tiên

Thiền tiên, 108 ; Thiền lập

Thiền tiên, 108

Thiền sản, coi Thiền quán ;  
tại

Thực sự cầu thị, coi Thực tại

Thực trạng, coi Thực tại

Thương thảo, 224

Thượng nghị viện, coi Chế độ Đại nghị

Thượng tá, 160

Thượng tầng cơ sở, 110

Thượng tầng kiến trúc, coi Thượng tầng cơ sở

Thượng tọa, 160

Thượng tướng, 160

Tích cực, 160

Tiểu chuẩn, 167

Tổng cục, 160

Tổng cục dân sự và an ninh, coi Bộ dân tộc

Tinh tư tưởng, coi Đấu tranh tư tưởng

Tính thuế, xem Vị trí

Tổ chức, 160

Tổ chức, 160

Tổ chức, 160

Tổ, 98

Tổ chức, coi Năm

Tổ chức, coi Tổ

Tổ chức, coi Tổ

Tổ chức, coi Tổ

Tổ chức kiến trúc, coi Kiến trúc

Tôn giáo, xem Thiên quyền

Tổng giao, xem Thiên quyền

Tổng chính ủy, coi Tổng

Tổng cục, 160, coi Tổng

Tổng cục, 160, coi Tổng

Tổng cục, 160, coi Tổng

Tổng cục, 160, coi Tổng

Tổng khởi nghĩa, coi Tổng

Tổng khởi nghĩa, coi Tổng

Tổng khởi nghĩa, coi Tổng

Tổng khởi nghĩa, coi Tổng

Trang trọng, 216

Trọng hướng, coi Vị trí

Tranh biện, coi Tranh đấu

Tranh cãi, coi Tranh đấu

Tranh chấp, 77

Tranh cương, coi Tranh

Tranh đấu, 77

Tranh đấu tư tưởng, coi Tranh đấu

Tranh đấu, coi Tranh chấp

Tranh đấu, coi Tranh chấp

Tranh luận, coi Tranh đấu  
Tranh h., 77

Tranh luận, coi Tranh đấu  
Tranh luận, coi Tranh đấu  
Tranh luận, 20

Tranh luận, 20

Tranh luận, 20

Tranh luận, 20

Trại cứu chiến, coi Di không  
quan hoàn thủ thời gian

Trọng bình, 231

Trọng điểm, 242

Trọng tâm, 217

Trung Hoa dân quốc, coi  
Tư sản dân chủ

Trung quốc, 20

Trung kích, coi (Đánh kích

Trung kích, coi Trưng cầu

Trung bình, 61

Trung cầu, 61

Trung cầu dân ý, coi Trưng  
cầu

Trung dụng, 61

Trung mua, coi Trưng dụng

Trung lập, 61

Trung thu, 61

Tuần hồn, 53

Túc tích, 117

Túc ngữ, 130

Tư bản, coi Tư bản bất biến

Tư bản bất biến, 161

Tư bản biến đổi, coi Tư  
bản bất biến

Tư bản cho vay, coi Tư  
bản tập trung

Tư bản cổ phần, 14

Tư bản lưu động, coi Tư  
bản tập trung

Tư bản lưu động, 164

Tư bản tập hợp, 161

Tư bản tập trung, 161

Tư duy, coi Khái niệm

Tư sản, coi Tư bản bất  
biến

Tư sản dân chủ, 171

Tư tưởng, coi Tư tưởng  
trung tâm

Tư tưởng công khai, coi  
Tư tưởng địa vị

Tư tưởng cực bộ, 162;  
Chiến tranh cực bộ

Tư tưởng phong kiến, coi  
Phong kiến

Tử tể, coi Trần trọng

Tử sĩ, 26

Tự kiểm thảo, 99

Tự kỷ, coi Tự lực cánh  
sinh

Tự lập, coi Tự lực cánh  
sinh

Tự lực, coi Tự lực cánh  
sinh

Tự lực, coi Tự lực cánh sinh

Tự lực cánh sinh, 90

Tự nhiên, coi Chủ nghĩa tự nhiên

Tự nhiên liệu pháp, coi Chủ nghĩa tự nhiên

Tự nhiên thần giáo, coi Chủ nghĩa tự nhiên

Tự ngữ phổ biến, coi Tự phổ biến

Tự nguyện tư giác, 70

Tự phê, coi Tự phê bình

Tự phê bình, 90

Tự phong, coi Tự lực cánh sinh

Tự phụ, coi Tự lực cánh sinh

Tự quản, coi Tự lực cánh sinh

Tự quyết, coi Tự lực cánh sinh

Tự ti, coi Tự lực cánh sinh

Tự tác, coi Tự lực cánh sinh

Tự vấp, coi Tự lực cánh sinh

Tương quan, 46

Tương quan lực lượng, coi Tương quan

Văn hóa, 173

Văn học, 173

Văn học sử, coi Văn học

Văn minh, coi Văn hóa

Văn nghệ, 173

Văn nghệ dân tộc, 112

Văn nghệ đại chúng, 112

Văn nghệ khoa học, 112

Văn dạng, 101

Văn đồng, 101

Vận động cách mạng, coi Cách mạng

Vận động chiến, 101

Vận động viên, coi Vận động

Vận động, coi Văn đồng

Vệ tri, 55

Vệ vong nhân, coi Quả pho

Việt Nam Cộng hòa, coi Tư sản dân chủ

Vong hân, 107

Vũ trụ quan, 73

Vườn Bý-rô, coi Lăng Tô

Xã hội, coi Chủ nghĩa xã hội cải lương

Xã hội hóa, coi Chủ nghĩa xã hội cải lương

Xã hội học, coi Chủ nghĩa xã hội cải lương

Xạ kích, coi Oanh kích

Xác định, 28 ; Xác nhận



Xác nhũn, 28 ; 221  
 Xâm phạm lễ tiết, 219  
 Xi đồ, 28  
 Xuân đông, 160  
 Xuất phát điểm, 182  
 Ý đồ, 228  
 Ý niệm, 76  
 Yểm hộ, coi Bào quân  
 Yểm trợ, coi Bào quân  
 Yếu cầu, 35  
 Yếu sách, 35

Yếu chí, coi Vị trí  
 Yếu điểm, 200  
 Yếu tắc, coi Yếu điểm  
 Yếu tác chiến, coi Yếu  
 điểm  
 Yếu tắc gia đình, coi Yếu  
 điểm  
 Yếu tắc tư lữ đoàn bộ, coi  
 Yếu điểm  
 Yếu tố, 203

## MỤC LỤC

Tư	9
Mấy lời nói đầu	10
Phạm lệ	11
Chỉ thị và chỉ thị	12
Công thức và công thức	13
Sự khác biệt giữa công thức và công thức	14
Xác nhận, xác định, khẳng định	15
Phân biệt hay phân biệt?	16
Thống kê	17
Chỉ thị và chỉ thị	18
Biểu thị, biểu hiện	19
Hệ thống, biểu hiện, biểu hiện, biểu hiện	20
Biểu hiện	21
Cả nhân và công nghệ	22
Yêu cầu có khác yêu sách?	23
Mỹ học, mỹ thuật	24
Công thức và công thức	25
Chỉ thị và chỉ thị	26
Cảm tính và lý tính	27
Lại sự có định từ để từ	28

Thế nào là đạo sư? Thế nào là đạo cụ?	40
Tác dụng, tác động	41
Nhiệm vụ	41
Công dụng	41
Công dụng	41
Luận quan và học	41
Đầu tiên, từ trước, cổ xưa, từ trước	47
Hình ảnh, hình ảnh, hình ảnh, hình ảnh, hình ảnh	48
Sai lầm và đạo đức	49
Lưu mệnh, lưu mệnh, lưu mệnh, lưu mệnh, lưu mệnh	50
Bách cường, bách cường	52
Khởi phát, khởi phát, khởi phát, khởi phát, khởi phát	53
Tác dụng và tác dụng	54
Vị trí	55
Kiến thức và kiến thức	56
Công dụng, công dụng, công dụng, công dụng, công dụng	57
Hàn chế, hàn chế, hàn chế, hàn chế, hàn chế	58
Phản chủ đầu tiên	59
Trung tâm, trung tâm, trung tâm, trung tâm, trung tâm	60
Hậu bị, hậu cần	61
Đã ngộ	62
Cổ hủ, cổ hủ, cổ hủ, cổ hủ, cổ hủ	63
Tư duy, tư duy, tư duy, tư duy, tư duy	64
Khuyến khích	65
Chấn động, chấn động, chấn động, chấn động, chấn động	66
Đặc biệt, đặc biệt, đặc biệt, đặc biệt, đặc biệt	67
Sở dĩ	68
Phản quyền, phản quyền, phản quyền, phản quyền, phản quyền	69
Cách mạng hay cách mạng?	70
Vũ trụ, vũ trụ, vũ trụ, vũ trụ, vũ trụ	71

Quả trình, lịch trình, giáo trình	71
Quá trình, lịch trình, giáo trình	71
Quá độ	72
Quan niệm, ý niệm, khái niệm	76
Tranh đấu, tranh thủ, tranh chấp	77
Cầm chân cầm đờ	80
Động cơ, động cơ, động cơ, động cơ	81
Bổ sung, bổ sung, bổ sung, bổ sung	83
Đại vô số, đại vô số, đại vô số, đại vô số	84
Thực tập, thực chất, thực lực	85
Chỉ huy, chỉ huy, chỉ huy, chỉ huy	85
Ngôi nhà, ngôi nhà, ngôi nhà, ngôi nhà	87
Hiện tại, hiện tại, hiện tại, hiện tại	87
Cương lĩnh, cương lĩnh, cương lĩnh, cương lĩnh	89
Lại sao lại là ba xích để?	89
Quốc gia, quốc gia, quốc gia, quốc gia	91
Dân tộc, dân tộc, dân tộc, dân tộc	92
Chủ nghĩa và dân chủ	94
Đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản	95
Biện pháp và giải pháp	96
Đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản	97
Đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản	98
Đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản	98
Tự nhiên, tự nhiên, tự nhiên, tự nhiên	99
Tự nhiên, tự nhiên, tự nhiên, tự nhiên	99
Nạn nhân, nạn nhân, nạn nhân, nạn nhân	101
Đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản	102
Đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản	102
Đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản	104
Đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản	105
Đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản, đảng cộng sản	107

Cu thê hóa . . . . .	108
Thực thi, thực nghiệm, thực tại, thực tiễn . . . . .	108
Hệ tầng cơ sở, thượng tầng cơ sở . . . . .	110
Sáp nhập, hay sát nhập ? . . . . .	111
Tổ nào là một nền văn học nghệ thuật dân tộc, khoa học và đại chúng ? . . . . .	112
Sức tích hay tác tích ? . . . . .	117
« Nhất biến » hay « bất biến » ? . . . . .	118
Nhân dùng « thành toán » ra sao ? . . . . .	119
Lời thể hiện đến lời thực . . . . .	121
Hoãn xung . . . . .	122
Cộng hòa, cộng hãm . . . . .	123
Thực dân, phong kiến là gì ? . . . . .	124
Thư quy chiêm, phương pháp, phương tiện, phương sách, phương trình . . . . .	125
Mối trường là gì ? . . . . .	126
Thế nào là « đi không gian là tạo thời gian » ? . . . . .	128
Tục ngữ và thành ngữ . . . . .	130
Lần nông, cổ nông, trung nông . . . . .	136
Liên phòng Hồng Nam Á . . . . .	137
Một tran, nhóm đò, phường trêu . . . . .	138
Giai đoạn và thời kỳ . . . . .	141
Hiệu thi và thông điệp . . . . .	142
Hoa bình vũ trang . . . . .	143
Tả khuynh và hữu khuynh . . . . .	144
Hả phá, dễ kích, dễ thông . . . . .	145
Ba đảm đang . . . . .	146
Tam ước, th. ả ước, t. ả hiệp, hiệp ước, hiệp định . . . . .	146
Hỏa trang và nguy trang . . . . .	148
Từ phòng gian bảo mật đến bảo quản, bảo trọng . . . . .	149

Tam đồ chế, tam quyền phân lập, tam tam chế	150
Từ phản chiến đến phản tiến	151
Chiến tranh cục bộ, tư tưởng cục bộ	152
Chuẩn cổ và đại ngộ	153
Công đồn, công hỉn, công kiến, công phá, công phạt, công tử, công thủ đồng minh	154
Khu biệt, khu trừ, khu trục	155
Sống động hay sinh động?	156
Nỗ nước là cái gì?	157
Phân phần, phân biệt, phân liệt, phân rã, phân quyền, phân tâm, phân tách	158
Thượng tá, thượng tướng, thượng tọa	159
Luận động và mạch động	160
Có bao nhiêu thứ bồi công?	161
Phạm vi, phạm trù, lãnh vực	163
Phổ biến, đa bội	164
Thế nào là tư bản tái bản, tư bản cố định, tư bản lưu động, tư bản tập hợp, tư bản tập trung?	164
Bức thiết	165
Chỉ cực và tiêu cực	166
Chỉ chuẩn	167
Chủ quan, khách quan	168
« Nhi trùng nội các » là gì?	170
Thế nào là tư sản đơn chỗ, thế nào là cộng hòa dân chủ?	171
Văn hóa, văn nghệ, văn học, nghệ thuật, lý thuyết	173
Tại sao người ta lại « tam đại chính sách » có khác gì « tam tự chính sách »?	178
Hội xuất, hội biến, hội khởi	180
Lỗ khổ, lỗ cộng	181
Cư điểm, địa điểm, xuất phát điểm	182

lông cơ, hũ : cơ, cơ ngực, cơ bắp, cơ vẩy	18
Tàn dư và tàn tích	181
Hình thức, hình thức	184
Tại sao lại có danh từ Saigon ?	186
Làng Tô hay Làng Thổ ?	187
Chỗ trượng, chỗ sạch, đường lối	187
Hôi đám, thảm đám, hoa đám, loa đám, thoa đám	191
Loại ngôn ngữ phải là nơi lớn ?	193
Phổ biến khác phổ cập	194
Giữ nghĩa phong đầu hay sơn đầu ?	197
Sơn địa : đất : sao địa kích : sơn địa sao ?	198
Khuyết điểm : nhược điểm, yếu điểm	200
Yếu tố, nguyên tố, nhân tố	203
Mặt khỉ là gì ? (Chỗ sống của loài khỉ không ?)	205
Đi được chốn chốn này	206
Kinh luân và thao lược khác nhau ra sao ?	207
Đám ở công nhân và xóm nghèo ở thị trấn khác nhau ra sao ?	209
Tam sinh, tam sao, tam vô	212
Lý hôn và lý thảo	214
Loại triều, phát huy, phát sinh	215
Trên trong và trong trong	216
Nghề sĩ, nghề nhàn, nghề sư, nghề thuật gia	217
An dân và cầu an	219
Đi nhàn công nhàn, nhàn nhàn	221
Quan hệ, quan trọng	223
Tương thảo và thêu thảo	224
Hỗ bại, hữu lậu, hữu hóa	225
Đa kích : kích, công kích, kích, tay kích, xạ kích, pháo kích	226
Ý đồ và xỉ đồ	228



Biên đồ và sơ đồ . . . . .	229
Bối cảnh . . . . .	231
Trọng bệnh và mao bệnh . . . . .	231
Trào lộng, trào phúng, trào mại và u mêc . . . . .	232
Bội tía và lưỡng gạt khác nhau ra sao ? . . . . .	235
Đề cao cảnh giác . . . . .	237
Đối tượng . . . . .	237
Chủ nghĩa xã hội cải lương, xã hội khoa học và xã hội không tưởng . . . . .	238
Khủng hoảng kinh tế, chánh trị, nội các, khủng hoảng thiếu, khủng hoảng thừa . . . . .	239
Đặc biệt, đặc thù, đặc trưng và độc đáo . . . . .	241
Thế nào là trọng tâm, trọng điểm, chủ điểm ? . . . . .	242
Chế độ đại nghị có phải là chế độ lưỡng viện ? . . . . .	244
Thế nào là duy tâm, duy vật, duy sinh, duy hình ? . . . . .	247
Bảng tra cứu . . . . .	253
Mục lục . . . . .	271

## BẢNG ĐÍNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	IN SAI	KIN BỮA LÀ
10	19	hiều	hiều
26	15	chiến sĩ	chi sĩ
49	7	qui định	qui định
54	16	TÁC GIA	TÁC GIA
61	13	trưng cần	trưng bày
87	1	NGHI LUẬN	NGHI LUẬN,
		NGHI QUYẾT	NGHI QUYẾT
90	1	triết lý	chiết lý
107	dòng chót	taog quynh	taog quynh
122	20	đề quốc	đề quốc
141	1	lề lối	lề lối
161	2	phiên lưu	phiên lưu
165	9	hiền biện	hiền biện
195	22	lời hiệu	lời hiệu
200	21	đó là	đó là
207	dòng chót	là	là
211	4	la pudeure	la pudeur
221	số trang	121	221
222	24	xác nhận rằng rằng	xác nhận rằng
247	12	DUY SINH ?	DUY SINH,

## NÓI CÓ SÁCH

của VŨ BẢNG, bìa DUY THANH,  
NGUYỄN-ĐÌNH VƯỢNG xuất  
bản lần thứ nhất, in xong ngày  
9 tháng 9 năm 1971, ngoài 3.000  
bản thường, còn có 5 bản đặc  
biệt in trên giấy bạch vân thượng  
hạng, dành riêng cho tác giả và  
nhà xuất bản, giấy phép xuất  
bản số 4188/BTT/PHNT,  
ngày 3 tháng 9 năm 1971



NHÀ XUẤT - BẢN NGUYỄN - ĐÌNH VƯỢNG  
38, Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn, Đ.T. : 23.595

ĐÃ PHÁT HÀNH :

000

- Sống chỉ một lần (in lần thứ hai)  
Mai Thảo

- Mưa trong sương  
Thế Uyên

- Thơ Say  
Vũ Hoàng Chương

- Để tưởng nhớ mùi hương  
Mai Thảo

- Tình yêu, địa ngục  
Nguyễn thị Hoàng

- Con sâu  
Dương Nghiễm Mậu

LOẠI NGHIỆN CỨU :

- Nói có sách  
Vũ Bằng

SẼ IN :

- Con say  
Thanh Tâm Tuyền

- Bông người thiện thư  
Nguyễn thị Hoàng

- Áo tiền thư  
Duyên Anh

- Áo mơ phai  
Nguyễn Đình Toàn

- Bầy kèn kèn  
Cố Trùng Dương

- Gần 17 tuổi  
Mai Thảo

